

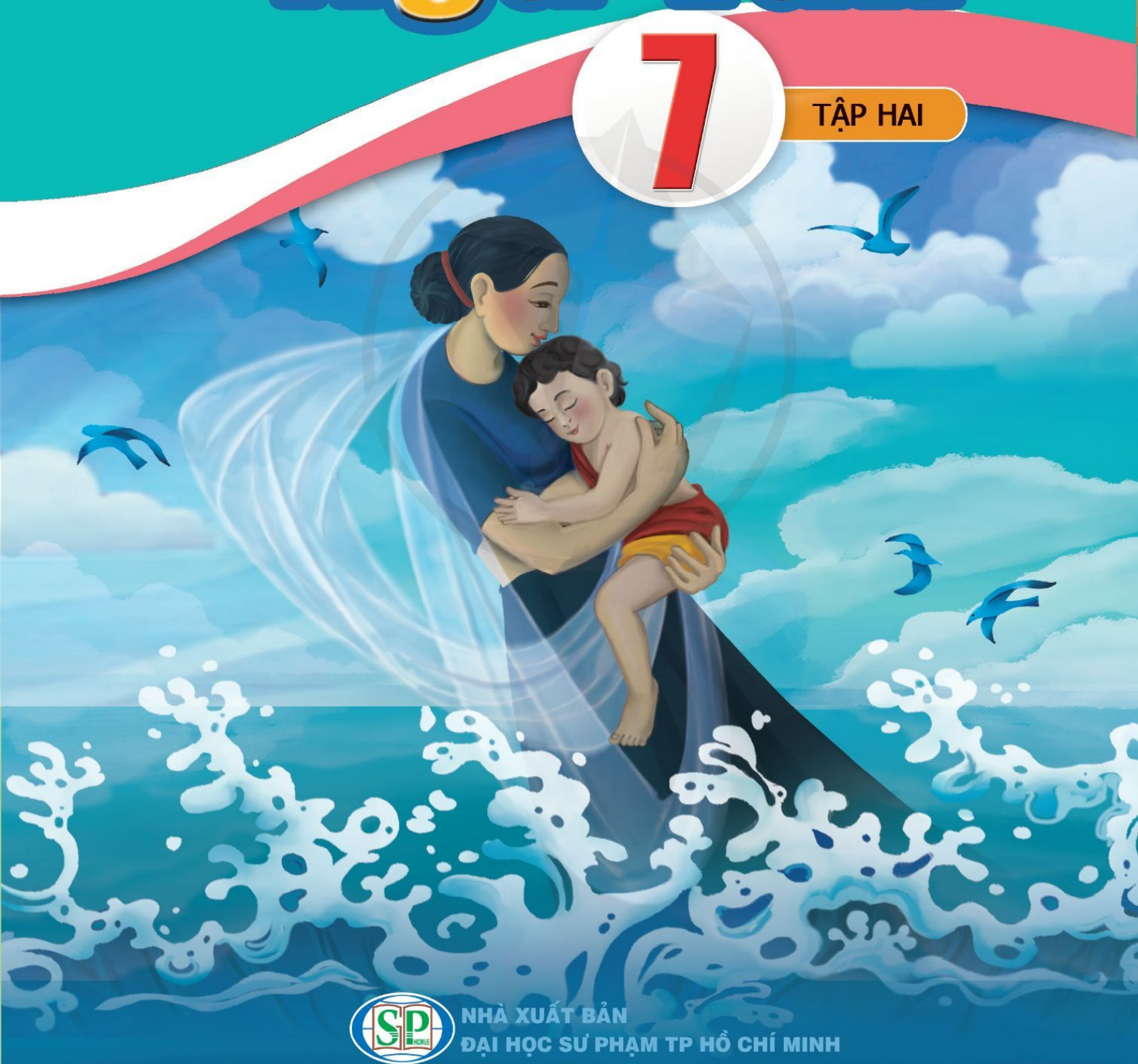


NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ THỊ TUYẾT HẠNH – PHẠM THỊ THU HIỀN
NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn

7

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ THỊ TUYẾT HẠNH – PHẠM THỊ THU HIỀN
NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – NGUYỄN VĂN LỘC

Ngữ văn 7

TẬP HAI

*(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông
tại Quyết định số 441/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022)*



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH**

KÍ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH



VĂN BẢN



CÂU HỎI



MẪU

Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

TRUYỆN NGỤ NGÔN VÀ TỤC NGỮ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chi tiết, cốt truyện, nhân vật, vần, nhịp, hình ảnh,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa, bài học,...) của truyện ngụ ngôn và tục ngữ.
- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm – nói tránh; vận dụng được những biện pháp này vào đọc hiểu, viết, nói và nghe có hiệu quả.
- Viết được bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong truyện ngụ ngôn.
- Biết kể lại một truyện ngụ ngôn và vận dụng tục ngữ trong đời sống.
- Có quan niệm sống đúng đắn và ứng xử nhân văn; khiêm tốn và ham học hỏi; tự tin, dám chịu trách nhiệm.

Kiến thức ngữ văn

1. Truyện ngụ ngôn

Truyện ngụ ngôn là truyện kể bằng văn xuôi hoặc văn vần, thường mượn chuyện về loài vật, đồ vật, cây cỏ,... hoặc về chính con người để nêu lên triết lí nhân sinh và những bài học kinh nghiệm về cuộc sống.

2. Tục ngữ, thành ngữ

Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, hàm súc, thường có vần điệu, có hình ảnh, nhằm đúc kết kinh nghiệm về thế giới tự nhiên và đời sống con người. Ví dụ: *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa; Có công mài sắt, có ngày nên kim*;... Việc sử dụng tục ngữ giúp cho lời ăn tiếng nói thêm sâu sắc, sinh động, có tính biểu cảm cao.

Cũng như tục ngữ, cách thể hiện của thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, thường có vần điệu, có hình ảnh, giúp cho lời ăn tiếng nói thêm sâu sắc, sinh động, có tính biểu cảm cao. Nhưng khác với tục ngữ, thành ngữ chưa thành câu mà chỉ là những cụm từ, được dùng trong câu như một từ. Ví dụ: *dám ăn dám nói, dẻo cày giữa đường, rán sành ra mỡ*,...

3. Nói quá, nói giảm – nói tránh

– Nói quá (khoa trương) là biện pháp tu từ dùng cách phóng đại mức độ, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả nhằm gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm. Ví dụ: Bằng biện pháp nói quá, thành ngữ *mười bảy bẻ gãy sừng trâu* khẳng định sức mạnh phi thường của thanh niên (tiêu biểu là tuổi mười bảy).

– Nói giảm – nói tránh (nhã ngữ) là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, khéo léo nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, nặng nề hoặc tránh sự thô tục, thiếu lịch sự. Ví dụ, trong câu: “Cách mấy tháng sau, đứa con lên sài bỏ đi để chị ở lại một mình.” (Nguyễn Khải), cụm từ *bỏ đi* là cách nói giảm – nói tránh để biểu thị cái chết của nhân vật *đứa con*. Cách nói giảm – nói tránh ở câu này nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn khi nói về nỗi đau của người mẹ (nhân vật *chị*) trước việc mất người thân.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Ếch ngồi đáy giếng

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *truyện ngụ ngôn* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc truyện ngụ ngôn, các em cần chú ý:^(**)

+ Truyện kể về những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính?

+ Bối cảnh của truyện có gì độc đáo?

+ Truyện nêu lên bài học gì? Bài học ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em?

– Đọc trước truyện *Ếch ngồi đáy giếng*. Hãy nhớ lại một số truyện ngụ ngôn đã học ở Tiểu học và tìm hiểu thêm từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...), ghi chép lại những thông tin về truyện ngụ ngôn (đặc điểm thể loại, đề tài, nhân vật,...) và một số tác giả truyện ngụ ngôn nổi tiếng.

2 Đọc hiểu

①^(***) Có một con ếch sống lâu ngày trong một giếng nọ. Xung quanh nó chỉ có vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ. Hằng ngày, nó cất tiếng kêu ồm ộp làm vang động cả giếng, khiến các con vật kia rất hoảng sợ. Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể.

Chú ý bối cảnh của câu chuyện.^(****)

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản truyện ngụ ngôn khác trong Bài 6, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(***) Ở các văn bản, để học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(****) Các câu gợi ý ở bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.



② Một năm nọ, trời mưa to làm nước trong giếng dâng lên, tràn bờ, đưa ếch ta ra ngoài. Quen thói cũ, ếch nghênh ngang đi lại khắp nơi và cất tiếng kêu ồm ộp. Nó nhâng nháo đưa cặp mắt nhìn lên bầu trời, chẳng thèm để ý đến xung quanh nên đã bị một con trâu đi qua giẫm bẹp.

Kết thúc truyện như thế nào?

Theo MINH HẠNH và PHAN HỒNG SƠN
(In trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB^(*) Giáo dục Việt Nam, 2016)



1. Nhân vật chính trong truyện có tính cách như thế nào? Hãy nêu một số chi tiết trong truyện giúp em hiểu về tính cách của nhân vật ấy.
2. Bối cảnh câu chuyện trong văn bản *Ếch ngồi đáy giếng* đã giúp nhân vật bộc lộ tính cách và làm nổi bật ý nghĩa của truyện như thế nào?
3. Nhan đề *Ếch ngồi đáy giếng* có tác dụng gì trong việc thể hiện chủ đề của văn bản?
4. Mỗi truyện ngụ ngôn có thể đem tới nhiều bài học, em hãy nêu lên những bài học có thể rút ra từ câu chuyện này. Theo em, đâu là bài học chính của câu chuyện?
5. Trong cuộc sống, có nhiều câu chuyện tương tự truyện *Ếch ngồi đáy giếng*. Em hãy nêu lên một câu chuyện như thế.
6. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) nêu lên bài học cho bản thân từ câu chuyện trên, trong đoạn văn có sử dụng thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng*.

(*) NXB: viết tắt của từ Nhà xuất bản.

Đẽo cày giữa đường

1 Chuẩn bị

– Đọc trước truyện *Đẽo cày giữa đường*; tìm đọc những truyện ngụ ngôn có ý nghĩa và bài học tương tự truyện này.

– Trước một sự việc, hiện tượng có nhiều ý kiến khác nhau, em sẽ suy nghĩ và hành động như thế nào?

2 Đọc hiểu

① Xưa, có một người thợ mộc dốt hết vốn trong nhà ra mua gỗ để làm nghề đẽo cày. Cửa hàng anh ta ở ngay bên vệ đường. Người qua, kẻ lại thường ghé vào xem anh ta đẽo cày.

Chú ý hoàn cảnh của người thợ mộc.



② Một hôm, có ông cụ nói:

– Phải đẽo cho cao, cho to thì mới dễ cày.

Anh ta cho là phải, đẽo cái nào cũng vừa to, vừa cao.

Mấy hôm sau, một bác nông dân rẽ vào, nhìn đồng cày, lắc đầu nói:

– Đẽo thế này thì cày sao được! Phải đẽo nhỏ hơn, thấp hơn mới dễ cày.

Nghe cũng có lí, anh ta liền đẽo cày vừa nhỏ, vừa thấp. Nhưng hàng bày đầy ra ở cửa, chẳng ai mua. Chợt có người đến bảo:

– Ở miền núi, người ta phá hoang, cày toàn bằng voi cả. Anh mau đẽo to gấp đôi, gấp ba như thế này thì bao nhiêu cày bán cũng hết, tha hồ mà lãi.

Người thợ mộc được góp ý những gì? Anh ta xử lí ra sao?

③ Nghe nói được nhiều lãi, anh ta đem bao nhiêu gỗ còn lại đẽo tất cả loại cày để cho voi cày. Nhưng ngày qua, tháng lại, chẳng thấy ai đến mua cày voi của anh ta cả. Thế là bao nhiêu gỗ của anh ta đẽo hỏng hết, cái thì bé quá, cái thì to quá. Vốn liếng đi đòi nhà ma. Khi anh ta hiểu cả tin người là dại thì đã quá muộn.

Người thợ mộc phải chịu hậu quả như thế nào?

(NGUYỄN XUÂN KÍNH (Chủ biên), *Truyện ngụ ngôn người Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014)



1. Em hãy nêu bối cảnh của truyện *Đẽo cày giữa đường*.
2. Người thợ mộc hành động như thế nào sau mỗi lần được góp ý?
3. Vì sao người thợ mộc lại phải chịu hậu quả: “Vốn liếng đi đòi nhà ma.”?
4. Theo em, có thể rút ra những bài học nào từ câu chuyện này? Ý nghĩa chính của thành ngữ *đẽo cày giữa đường* là gì?
5. Liên hệ với một sự việc trong cuộc sống có tình huống tương tự truyện *Đẽo cày giữa đường* và kể lại ngắn gọn sự việc đó.



Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)

1 Chuẩn bị

- Xem lại khái niệm *tục ngữ* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)
- Khi đọc tục ngữ, các em cần chú ý:^(**)
 - + Tìm hiểu các từ ngữ khó (nghĩa đen, nghĩa bóng); từ đó, hiểu nội dung, ý nghĩa chung của câu tục ngữ.
 - + Nhận biết được những yếu tố hình thức (số lượng tiếng, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...) của tục ngữ và tác dụng của các yếu tố đó.
- Đọc trước văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)*; tìm hiểu thêm về tục ngữ từ sách, báo, Internet,...

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản tục ngữ khác trong Bài 6, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu



1. Mau⁽¹⁾ sao thì nắng, vắng sao thì mưa.
2. Mưa tháng Ba hoa đất,
Mưa tháng Tư hư đất.
3. Nhất nước, nhì phân, tam cần⁽²⁾, tứ giống.
4. Tắc đất tắc vàng.
5. Nuôi lợn ăn cơm nằm⁽³⁾, nuôi tằm ăn cơm đứng⁽⁴⁾.
6. Cái răng, cái tóc là góc⁽⁵⁾ con người.
7. Một mặt người bằng mười mặt của⁽⁶⁾.
8. Thương người như thể thương thân.
9. Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm⁽⁷⁾ lại nên hòn núi cao.
10. Học ăn, học nói, học gói, học mở.

Chú ý hình thức các câu tục ngữ.

Nhận biết sự khác biệt về đề tài của các câu tục ngữ trong văn bản.

(Dẫn theo sách *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

(1) *Mau*: nhiều, dày.

(2) *Cần*: cần cù, chăm chỉ.

(3) *Ăn cơm nằm*: chỉ sự nhàn nhã, thanh thoi.

(4) *Ăn cơm đứng*: chỉ sự vất vả, hoi hả.

(5) *Góc*: phần.

(6) *Của*: tài sản, vật chất do con người làm ra.

(7) *Chụm*: xích lại gần với nhau để vây quanh một điểm.



1. Nhận xét về số lượng tiếng, vần, nhịp,... của các câu tục ngữ trong văn bản.
2. Nhận biết và chỉ ra tác dụng của một biện pháp tu từ được sử dụng trong các câu tục ngữ trên.
3. Các câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động đã phản ánh những kinh nghiệm gì? Những kinh nghiệm ấy có vai trò như thế nào đối với người lao động?
4. Các câu tục ngữ về con người, xã hội muốn nhắn gửi mọi người điều gì?
5. Trong những câu tục ngữ trên, em thích câu nào nhất? Vì sao?
6. Theo em, các câu tục ngữ trên có còn hữu ích với cuộc sống ngày nay không? Hãy nêu một câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động và một câu tục ngữ về con người, xã hội mà em thấy vẫn có ích với cuộc sống ngày nay.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định biện pháp tu từ nói quá trong những câu dưới đây. Cách nói quá trong mỗi trường hợp đó biểu thị điều gì? Chỉ ra tác dụng của chúng.

- a) *Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.*
(Tục ngữ)
- b) *Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn.*
(Tục ngữ)
- c) *Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần!*
(Ca dao)

2. Tìm cách nói quá tương ứng với cách nói thông thường:

Cách nói quá
1) nghìn cân treo sợi tóc
2) trăm công nghìn việc
3) hiền như đất
4) trời gà không chặt

Cách nói thông thường
a) rất hiền lành
b) quá yếu, không quen lao động chân tay
c) rất bận
d) ở tình thế vô cùng nguy hiểm



1) – d)

3. Xác định biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh trong những câu sau. Cách nói giảm – nói tránh trong mỗi trường hợp đó biểu thị điều gì? Chỉ ra tác dụng của chúng.

- a) *Có người thợ dựng thành đồng
Đã yên nghỉ tận sông Hồng, mẹ ơi!*

(Thu Bồn)

- b) *Ông mất năm nao, ngày độc lập
Buồm cao đỏ sóng bóng cờ sao
Bà “về” năm đói, làng treo lưới
Biển động: Hòn Mê, giặc bắn vào...*

(Tố Hữu)

- c) *Năm ngoái, cụ Bộ Ngựa già yếu đã khuất núi.* (Tô Hoài)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) về một chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm – nói tránh.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



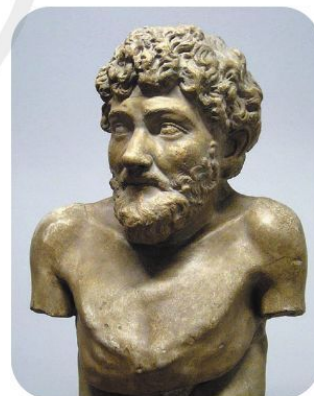
Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân^(*)

Ê-DỚP

1 Chuẩn bị

– Đọc trước truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Ê-dốp (Aesop).

– Trong thực tế cuộc sống, em đã từng ghen tị, so bì với người khác tương tự các nhân vật ở truyện ngụ ngôn này chưa? Hãy chia sẻ về câu chuyện ấy (nếu có).



Ê-dốp (khoảng 620 – 564 trước Công nguyên), Hy Lạp^(**)

2 Đọc hiểu

1. Ngày hết sức đẹp trời như thế
Mấy thành viên cơ thể bỗng dưng
Thấy rằng mình phải cong lưng
Làm cho anh Bụng ung dung chén tràn

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Đây là tượng chân dung Ê-dốp, thuộc Bộ sưu tập nghệ thuật ở Biệt thự An-ba-ni (Albani), I-ta-li-a (Italia).

5. Cả hội liền họp bàn tại chỗ
Sau một hồi năng nổ tỏ bày
Đình công⁽¹⁾ được quyết định ngay
Để anh Bụng phải chung tay cùng làm.
9. Tay bỏ hẳn việc ham gấp thết
Miệng chối từ nhất quyết không xoi
Răng không việc, được ngồi chơi
Nhưng sau chỉ mấy hôm thôi, thấy là
13. Tình hình chẳng thăng hoa tí tẹo
Người rã rời, oặt ẹo đôi Tay
Miệng khô, đắng ngắt cả ngày
Chân không mang nổi thân gầy đói ăn
17. Đến lúc đó chẳng cần bàn cãi
Đều nhận ra không phải Bụng lười
Tưởng rằng nó chỉ ngủ thôi
Hoá ra cũng chẳng được chơi phút nào
21. Tất cả phải làm sao chung sức
Kèn cựa nhau, tức bực là thôi
Thân kia mau chóng rã rời
Chung tay đoàn kết cho đời bình yên.

Lí do gì khiến các thành viên cơ thể phải họp bàn?

Chú ý cách phản ứng của các thành viên cơ thể.

Kết quả cuối cùng thế nào?

Khổ thơ cuối có phải là bài học của truyện hay không?

(Theo NGỌC CHÂU, 200 truyện ngụ ngôn Ê-dốp
dịch thành thơ song thất lục bát, NXB Thế giới, Hà Nội, 2019)



1. Dựa vào văn bản *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân*, hãy kể tóm tắt câu chuyện bằng văn xuôi.

2. Đối chiếu với khái niệm *truyện ngụ ngôn* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để nêu sự giống nhau và khác nhau giữa truyện ngụ ngôn này với các truyện ngụ ngôn đã học (Gợi ý: có thể dựa vào các yếu tố đề tài, cách kể, nhân vật, nội dung, bài học,...).

3. Theo em, có thể rút ra bài học gì từ truyện ngụ ngôn *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân*?

4. Tìm đọc truyện ngụ ngôn *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng* của Việt Nam, so sánh với truyện ngụ ngôn trên của Ê-dốp và nêu nhận xét của em.

(1) *Đình công*: cùng nhau nghỉ việc.



Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (2)

1 Chuẩn bị

Đọc trước văn bản *Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (2)*; tìm hiểu thêm về những câu tục ngữ có đề tài và nội dung tương tự.

2 Đọc hiểu

1. Ráng mỡ gà⁽¹⁾, có nhà thì giữ.
2. Nhất thì⁽²⁾, nhì thực⁽³⁾.
3. Mống⁽⁴⁾ đông vòng⁽⁵⁾ tây, chẳng mưa dây cũng bão giạt.
4. Tôm đi chạng vạng⁽⁶⁾, cá đi rạng đông.
5. Đói cho sạch, rách cho thơm.
6. Chết trong hơn sống đục.
7. Có công mài sắt, có ngày nên kim.
8. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

Đề tài các câu tục ngữ ở đây có gì giống với các câu tục ngữ đã học ở trước?

(Dẫn theo sách *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)



1. Có thể chia các câu tục ngữ trong văn bản làm mấy nhóm? Đó là những nhóm nào?
2. Nêu cách hiểu của em về các câu tục ngữ trên.
3. Những câu tục ngữ trong văn bản có ý nghĩa gì đối với đời sống thực tiễn của con người?
4. Theo em, vì sao nói: Tục ngữ là kho tàng trí tuệ của nhân dân?
5. Hãy nêu một câu tục ngữ mà em thấy có ích đối với cuộc sống của chính mình.

(1) *Ráng mỡ gà*: ráng có màu vàng như mỡ gà (*Ráng*: hiện tượng ánh sáng Mặt Trời vào lúc mọc hay lặn phản chiếu lên các đám mây, làm cho cả một khoảng trời sáng rực, nhuộm màu vàng đỏ hay hồng sẫm. *Ráng mỡ gà* xuất hiện báo hiệu sắp có dông bão).

(2) *Thì*: thời, kịp thời.

(3) *Thực*: kĩ, cày bừa kĩ để cho đất tơi xốp.

(4) *Mống*: đoạn cầu vòng phía chân trời.

(5) *Vòng*: cầu vòng.

(6) *Chạng vạng*: hơi mờ tối, khi Mặt Trời vừa mới lặn.

Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật

1 Định hướng

a) Các em đã học phân tích đặc điểm nhân vật và yêu cầu viết kiểu văn bản này trong Bài 4 (*Ngữ văn 7*, tập một); ở đây chủ yếu thực hành viết bài phân tích nhân vật gắn với các văn bản trong phần đọc hiểu truyện ngụ ngôn.

b) Để viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong truyện ngụ ngôn, các em cần chú ý:

– Nhân vật trong truyện ngụ ngôn có thể là sự vật hoặc các con vật được nhân hoá, có đặc điểm như người (ví dụ: các bộ phận của cơ thể con người trong truyện *Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân* hay con ếch trong truyện *Ếch ngồi đáy giếng*). Cũng có khi nhân vật là con người như anh thợ mộc trong truyện *Đẽo cày giữa đường*,...

– Nêu nhận xét về đặc điểm nhân vật và phân tích, làm sáng tỏ đặc điểm ấy thông qua những chi tiết tiêu biểu chứ không phải chỉ kể lại câu chuyện về nhân vật.

– Lập dàn ý cho bài viết.

– Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật theo dàn ý.

2 Thực hành

Bài tập^(*): *Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật người thợ mộc trong truyện ngụ ngôn “Đẽo cày giữa đường”.*

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.

– Xác định đặc điểm nhân vật mà em định viết bài văn phân tích.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Truyện viết về sự kiện gì, có những nhân vật nào, ai là nhân vật chính?



Nhân vật chính là người như thế nào? (Nêu các đặc điểm của nhân vật và các biểu hiện cụ thể trong tác phẩm).



Em có nhận xét, đánh giá gì về nhân vật? (Nêu lên những cảm xúc, suy nghĩ về đặc điểm của nhân vật,...).

(*) Trong mục 2. *Thực hành* của các phần *Viết, Nói và nghe*, các bài tập nêu lên chỉ là những ví dụ.

– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Giới thiệu đặc điểm nổi bật của nhân vật người thợ mộc trong truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.

Thân bài

+ Lần lượt phân tích và làm sáng tỏ từng đặc điểm của nhân vật người thợ mộc thông qua các chi tiết cụ thể trong tác phẩm (hoàn cảnh, cử chỉ, hành động, ý nghĩ,...).

+ Nêu nhận xét của em về nhân vật người thợ mộc. Ví dụ: Người thợ mộc muốn làm giàu nhưng lại thiếu kiến thức, thiếu hiểu biết nên không có suy nghĩ và hành động đúng, dẫn đến kết quả thất bại thảm hại.

Kết bài

Qua việc phân tích đặc điểm nhân vật người thợ mộc, nêu lên ý nghĩa hoặc bài học sâu sắc. Ví dụ:

+ Truyện đã khái quát được đặc điểm của một kiểu người trong xã hội: thiếu hiểu biết nên dễ thay đổi,...

+ Trong cuộc sống, chúng ta cần biết lắng nghe những ý kiến góp ý của người khác nhưng phải biết cân nhắc, chọn lọc được ý kiến phù hợp, đúng đắn,...

c) Viết

– Dựa vào dàn ý đã lập, viết thành bài văn theo yêu cầu của đề.

– Chú ý phân biệt yêu cầu viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật với việc chỉ kể lại câu chuyện về nhân vật (Xem lại phần *Nói và nghe* ở Bài 4 trong sách *Ngữ văn 7*, tập một, trang 97).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

– Kiểm tra lại xem bài viết đã đầy đủ và đúng trình tự được nêu ở dàn ý chưa.

– Tự phát hiện và biết cách sửa các lỗi về viết như:

+ Lỗi về ý: thiếu ý (ý sơ sài, chưa nêu hết được những điều cần viết); ý lộn xộn (các ý không được sắp xếp theo một trình tự hợp lý); lạc ý (nêu các ý không liên quan đến nội dung bài yêu cầu); ý tản mạn (nêu các ý không tập trung vào nội dung chính của bài viết);...

+ Lỗi về diễn đạt (dùng từ, viết câu), chính tả,...

Kể lại một truyện ngụ ngôn

1 Định hướng

a) Kể lại một truyện ngụ ngôn là hình thức dùng lời của em để kể cho người khác nghe về một câu chuyện đã học hay đã đọc. Truyện ngụ ngôn được kể lại có thể là truyện Việt Nam hoặc nước ngoài.

b) Để kể lại một truyện ngụ ngôn, các em cần chú ý:

- Lựa chọn truyện ngụ ngôn mà em yêu thích.
- Bám sát cốt truyện nhưng kể lại bằng lời của người kể, kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc và thái độ của mình sinh động hơn.
- Lập dàn ý cho bài kể.
- Khi kể, phải dùng từ ngữ chính xác, trình bày nội dung rõ ràng, mạch lạc; biết sử dụng điệu bộ, cử chỉ để hỗ trợ, nhằm giúp cho người nghe tiếp nhận đạt hiệu quả cao nhất; sử dụng những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước.
- Bảo đảm thời gian theo quy định.

2 Thực hành

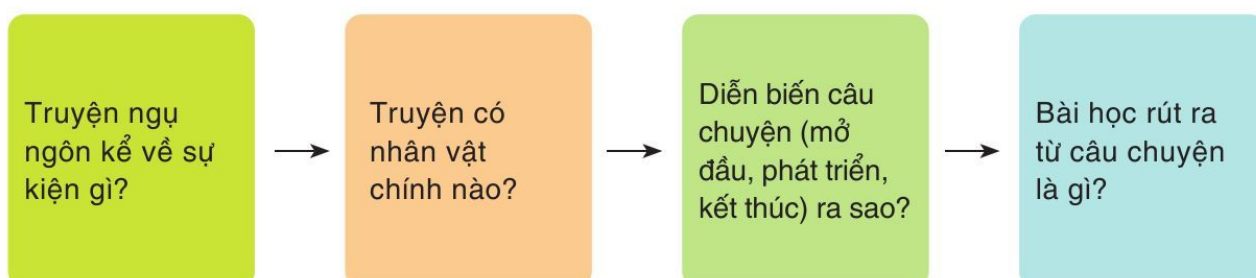
Bài tập: *Kể lại truyện ngụ ngôn “Ếch ngồi đáy giếng”.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*.
- Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Giới thiệu khái quát về truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*. Ví dụ: Truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng* là một trong những truyện dân gian hay. Tác giả dân gian mượn chuyện loài vật để nêu lên bài học sâu sắc đối với con người.

Nội dung chính

Lựa chọn và sắp xếp các ý tìm được từ truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng* theo một trình tự hợp lí. Ví dụ:

- + Khi ếch ở trong giếng (hoàn cảnh sống; suy nghĩ và thái độ của ếch).
- + Khi ếch ra ngoài giếng (môi trường sống đã thay đổi; hành động và thái độ của ếch; hậu quả).

Kết thúc

- + Nhận xét, đánh giá chung về nhân vật con ếch trong câu chuyện.
- + Nêu ý nghĩa và bài học cho bản thân từ truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*.

c) Nói và nghe

Người nói

- Dựa vào dàn ý để kể lại truyện ngụ ngôn trước nhóm hoặc lớp.
- Bảo đảm nội dung kể, tránh viết thành văn để đọc; thực hiện đúng thời gian dự kiến.
- Điều chỉnh giọng điệu, cách kể, điệu bộ, cử chỉ sao cho hấp dẫn, lôi cuốn người nghe; sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp; quan sát thái độ, lắng nghe ý kiến phản hồi của người nghe.
- Có thể trả lời câu hỏi của người nghe trong và sau khi kể.

Người nghe

- Tóm tắt được nội dung câu chuyện do người nói trình bày.
- Nhận xét được điểm mạnh và điểm yếu trong cách thức trình bày của người nói.
- Có thể nêu ý kiến của mình nếu thấy có sự khác biệt.
- Đặt câu hỏi về những vấn đề mà bản thân chưa rõ hay muốn rõ hơn.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

- Xem xét lại việc thể hiện nội dung và cách kể:
- Nội dung truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng* được kể đã đúng và đủ chưa? Còn thiếu những gì?
 - Cách kể còn có những hạn chế nào?
 - Rút kinh nghiệm về việc trình bày: cách diễn đạt, ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ,...

Người nghe

- Rút kinh nghiệm về việc nắm bắt nội dung và cách nghe:
- Đã nắm được nội dung, ý nghĩa của câu chuyện và cách kể của người nói chưa?
 - Thái độ khi nghe người nói kể lại truyện như thế nào?
 - Việc trao đổi với người nói có hợp lí, đúng mục không?

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc những văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

VĂN BẢN 1

THẦY BÓI⁽¹⁾ XEM VOI

Nhân buổi ế hàng, năm ông thầy bói ngồi chuyện gẫu với nhau. Thầy nào cũng phàn nàn không biết hình thù con voi nó thế nào. Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm thầy chung nhau tiền biếu người quản voi, xin cho voi đứng lại để cùng xem.

Thầy thì sờ vòi, thầy thì sờ ngà, thầy thì sờ tai, thầy thì sờ chân, thầy thì sờ đuôi. Đoạn, năm thầy ngồi bàn tán với nhau.

Thầy sờ vòi bảo:

– Tưởng con voi như thế nào, hoá ra nó sun sun⁽²⁾ như con đĩa.

Thầy sờ ngà bảo:

– Không phải, nó chần chần⁽³⁾ như cái đòn càn⁽⁴⁾.

Thầy sờ tai bảo:

– Đâu có! Nó bè bè⁽⁵⁾ như cái quạt thóc⁽⁶⁾.

Thầy sờ chân cãi:

– Ai bảo! Nó sừng sững⁽⁷⁾ như cái cột đình.

Thầy sờ đuôi lại nói:

– Các thầy nói không đúng cả. Chính nó tun tun⁽⁸⁾ như cái chổi xể⁽⁹⁾ cùn.

Năm thầy, thầy nào cũng cho là mình nói đúng, không ai chịu ai, thành ra xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu.

(Theo TRƯỜNG CHÍNH,
in trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

(1) *Thầy bói*: người làm nghề chuyên đoán những việc lành, dữ cho người ta (theo mê tín). Thầy bói thường là người mù.

(2) *Sun sun*: co lại, chun lại thành các nếp.

(3) *Chần chần*: tròn lẳn.

(4) *Đòn càn*: vật dụng làm bằng đoạn tre nguyên cả ống, vát hai đầu cho thon nhọn để xóc vào những bó rơm, củi, lúa,... để gánh.

(5) *Bè bè*: hình thù to ngang quá mức bình thường, làm mất cân đối.

(6) *Quạt thóc*: loại quạt lớn bằng tre phát vãi, dùng để quạt cho hạt thóc lép và bụi bay ra, tách khỏi thóc chắc.

(7) *Sừng sững*: to lớn, chắn ngang tầm nhìn.

(8) *Tun tun*: rất ngắn.

(9) *Chổi xể (chổi sể)*: chổi quét rác, thường làm bằng cành cây chổi (loại cây nhỏ cùng họ với sim, phân cành rất nhiều).

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 3):

1. Để tìm hiểu con voi, mỗi ông thầy bói đã làm gì?
 - A. Sờ toàn bộ con voi
 - B. Tìm hiểu hoạt động của con voi
 - C. Sờ vào một bộ phận của con voi
 - D. Góp tiền biếu và hỏi người quản voi
2. Vì sao năm ông thầy bói nói sai về con voi?
 - A. Chỉ vì con voi quá to, không thể sờ hết
 - B. Chỉ sờ bằng tay, không cần suy luận
 - C. Chỉ tập trung tranh cãi, không nhường nhịn nhau
 - D. Chỉ lấy cái bộ phận, đơn lẻ để suy ra cái tổng thể
3. Theo em, qua việc “xem voi” của các thầy bói, tác giả dân gian muốn nhắn nhủ điều gì?
 - A. Không nên nhìn nhận sự vật, sự việc một cách phiến diện, chủ quan
 - B. Để tìm hiểu đúng sự vật, sự việc, không nên tranh cãi nhau
 - C. Để tìm hiểu đúng sự vật, sự việc, không nên nghe người khác
 - D. Cần tự tin, chỉ dựa vào ý kiến của mình để tìm hiểu sự vật, sự việc
4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) kể lại một chi tiết mà em thích nhất trong truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi*.

VĂN BẢN 2

TỤC NGỮ

1. Tháng Bảy kiến bò⁽¹⁾, chỉ lo lại lụt.
2. Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền⁽²⁾.
3. Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối⁽³⁾.
4. Chớ thấy sóng cả⁽⁴⁾ mà ngã⁽⁵⁾ tay chèo.

(Dẫn theo sách *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

(1) *Tháng Bảy kiến bò*: tháng Bảy (âm lịch), kiến leo cao báo hiệu sắp có lũ lụt.

(2) *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền*: thứ nhất đào ao nuôi cá, thứ nhì làm vườn, thứ ba làm ruộng.

(3) *Đêm tháng Năm, ngày tháng Mười*: vào tháng Năm (âm lịch), đêm ngắn, ngày dài; ngược lại, vào tháng Mười (âm lịch), ngày ngắn, đêm dài.

(4) *Sóng cả*: sóng lớn (cả: lớn), chỉ sự khó khăn.

(5) *Ngã*: chỉ sự nản lòng, buông xuôi.

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 4):

1. Câu tục ngữ *Tháng Bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt* có nghĩa là gì?
 - A. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều là lúc gieo trồng phù hợp
 - B. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều là sắp có mưa to gây lụt lội
 - C. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều là dự báo trời sắp có nắng to
 - D. Tháng Bảy có kiến bò ra nhiều báo hiệu sắp hết mưa gió, lũ lụt
2. Ý nghĩa câu tục ngữ *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền* là gì?
 - A. Khẩn định làm ao là có hiệu quả nhất, sau đó là làm vườn và làm ruộng
 - B. Khẩn định tầm quan trọng của các cách sản xuất ở nông thôn xưa
 - C. Khẩn định việc sản xuất ở nông thôn xưa có ba cách chính
 - D. Khẩn định làm ruộng là có hiệu quả nhất, sau mới đến làm ao và làm vườn
3. Biện pháp tu từ nói quá được sử dụng trong câu tục ngữ nào?
 - A. *Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.*
 - B. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*
 - C. *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.*
 - D. *Tháng Bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt.*
4. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu tục ngữ *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo*?
 - A. Nhân hoá
 - B. Ẩn dụ
 - C. So sánh
 - D. Điệp ngữ

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm hiểu thêm thông tin về truyện ngụ ngôn và tục ngữ đã học. Thu thập các nguồn tư liệu như bài viết, hình ảnh, video,... liên quan đến truyện ngụ ngôn và các câu tục ngữ ấy.

2. Đọc và sưu tầm thêm một số truyện ngụ ngôn và tục ngữ theo các chủ đề đã học từ sách, báo, Internet,...

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được nét độc đáo về hình thức (từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...) và nội dung (đề tài, chủ đề, tình cảm, cảm xúc,...) của bài thơ.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của một số biện pháp tu từ có trong văn bản; công dụng của dấu chấm lửng; ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh.
- Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ.
- Trao đổi được về một vấn đề.
- Trân trọng tình cảm cha con cao đẹp, tình mẹ con sâu nặng, xúc động.

Kiến thức ngữ văn

1. Từ ngữ và hình ảnh trong thơ

– Thơ trữ tình thường ngắn gọn nên từ ngữ trong thơ rất cô đọng, hàm súc. Cũng như ngôn ngữ văn học nói chung, từ ngữ trong thơ có tính gợi hình, gợi cảm, đa nghĩa,... Từ ngữ trong thơ thiên về khơi gợi, đòi hỏi người đọc phải chủ động liên tưởng, tưởng tượng để hiểu hết sự phong phú của ý thơ.

– Hình ảnh trong thơ là hình ảnh về con người, cảnh vật,... xuất hiện trong thơ, giúp cho việc diễn đạt nội dung thêm gợi cảm, sinh động. Để khắc hoạ hình ảnh, tác giả thường sử dụng từ ngữ (nhất là những từ gợi tả âm thanh hoặc gợi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật), cách gieo vần, ngắt nhịp và đặc biệt là sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hoá,...

2. Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh

– Ngữ cảnh của một yếu tố ngôn ngữ trong câu hoặc văn bản thường được hiểu là:
+ Những từ ngữ, câu đứng trước hoặc đứng sau yếu tố ngôn ngữ đó. Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với từ *văn cảnh*.

+ Hoàn cảnh, tình huống giao tiếp (gồm các yếu tố: chủ thể, đối tượng; mục đích giao tiếp; thời gian, nơi chốn diễn ra hoạt động giao tiếp). Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với các từ *tình huống*, *bối cảnh*.

– Vai trò quan trọng của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ thể hiện ở chỗ:

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa cụ thể của các từ đa nghĩa (ví dụ, các nghĩa của từ *chạy* trong *bé chạy*, *tàu chạy*, *đồng hồ chạy*,...) hoặc từ đồng âm (ví dụ, nghĩa của các từ *bác*, *tôi* trong *Bác bác trứng* / *Tôi tôi vôi*).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa hàm ẩn của những từ ngữ được sử dụng trong các biện pháp tu từ; ví dụ: nghĩa hàm ẩn của từ in đậm trong câu thơ: “Mặt Trời của bắp thì nằm trên đồi / **Mặt Trời** của mẹ, em nằm trên lưng” (Nguyễn Khoa Điềm).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe hiểu được hàm ý (thái độ, tình cảm) mà người nói thể hiện qua việc lựa chọn, sử dụng các từ xưng hô. Chẳng hạn, người chiến sĩ trong bài thơ *Mẹ* của Bằng Việt xưng *con* và gọi người đã ân cần chăm sóc anh trong những ngày anh bị thương là *mẹ*, thể hiện lòng biết ơn và tình cảm sâu nặng của anh đối với bà: “Con bị thương, nằm lại một mùa mưa / Nhớ dáng mẹ ân cần mà lặng lẽ”.

3. Dấu chấm lửng

Dấu chấm lửng (dấu lửng) là dấu câu gồm ba dấu chấm liền nhau (...), được dùng để:

– Phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý còn nhiều nội dung tương tự chưa được liệt kê hết; ví dụ: “Chiến công của Gió còn để lại cho quê hương, xứ sở nhiều chứng tích địa danh, sản vật...” (Bùi Mạnh Nhị).

– Thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lí do gì đó; ví dụ: “À... à, lúc này tao sửa xe, rồi bỏ quên trong túi.” (Nguyễn Nhật Ánh).

– Làm giãn nhịp điệu câu thơ, câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm; ví dụ: “Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bư thiếp.” (Báo *Hà Nội mới*).

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Những cánh bướm

HOÀNG TRUNG THÔNG

1 Chuẩn bị

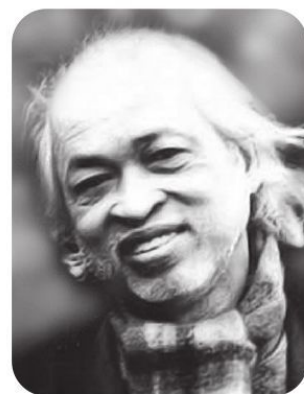
– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– *Những cánh bướm* là một bài thơ tự do, không quy định bắt buộc về số dòng, số tiếng; dòng thơ dài, ngắn khác nhau; có thể có vần hoặc không vần;... Các văn bản thơ trong Bài 7 đều là thơ tự do.

– Khi đọc một văn bản thơ, trong đó có thơ tự do, cần chú ý đến vần, nhịp, biện pháp tu từ, từ ngữ và hình ảnh...^(**)

– Đọc trước văn bản *Những cánh bướm* và tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Hoàng Trung Thông.

– Nhớ lại những mơ ước của em khi còn nhỏ. Chia sẻ với các bạn về một trong những mơ ước ấy.



Hoàng Trung Thông
(1925 – 1993), quê ở Nghệ An

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 7, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu



1. Hai cha con bước đi trên cát
Ánh Mặt Trời rực rỡ biển xanh.
Bóng cha dài lênh khênh
Bóng con tròn chắc nịch.

Lưu ý các từ ngữ chỉ không gian, thời gian ở hai khổ thơ đầu.

5. Sau trận mưa đêm rả rích
Cát càng mịn, biển càng trong.
Cha dắt con đi dưới ánh mai hồng,
Nghe con bước lòng vui phơi phới.
Con bỗng lắc tay cha khẽ hỏi:
Cha ơi!
Sao xa kia chỉ thấy nước thấy trời
Không thấy nhà, không thấy cây, không thấy người ở đó?

Xác định các từ láy có trong bài thơ và tìm nghĩa của chúng.

13. Cha mỉm cười xoa đầu con nhỏ:
Theo cánh buồm đi mãi đến nơi xa
Sẽ có cây có cửa có nhà,
Vẫn là đất nước của ta,
Nhưng nơi đó cha chưa hề đi đến.

Người cha có những cử chỉ, tâm sự như thế nào?

18. Cha lại dắt con đi trên cát mịn
Ánh nắng chảy đầy vai,
Cha trầm ngâm nhìn mãi cuối chân trời.
Con lại trở cánh buồm xa nói khẽ:
Cha mượn cho con buồm trắng nhé,
Để con đi...

Dấu chấm lửng trong khổ thơ này có tác dụng gì?

24. Lời của con hay tiếng sóng thầm thì
Hay tiếng của lòng cha từ một thời xa thăm?
Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận
Cha gặp lại mình trong tiếng ước mơ con.

Em hiểu ý của dòng
thơ cuối bài là gì?

1963

(Nhiều tác giả, *Thơ Việt Nam 1945 – 1975*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1976)



1. Chỉ ra đặc điểm hình thức của bài thơ *Những cánh buồm* thể hiện qua các yếu tố: số tiếng ở các dòng thơ, số dòng ở mỗi khổ thơ, cách hiệp vần,...
2. Người cha và người con trò chuyện về điều gì? Dựa vào những hình ảnh có trong bài thơ, hãy tưởng tượng và miêu tả lại bằng lời của em về cảnh hai cha con đi dạo và trò chuyện trên bãi biển.
3. Trong bài thơ, hình ảnh “cánh buồm” được nhắc đến mấy lần? Hình ảnh đó tượng trưng cho điều gì?
4. Qua những câu hỏi, lời nói của mình, người con đã bộc lộ ước mơ gì? Em có nhận xét gì về ước mơ đó?
5. Ước mơ của người con gợi cho người cha nhớ đến điều gì? Em hãy đóng vai người cha, diễn tả lại những cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật này trước lời đề nghị của người con.
6. Em thích nhất khổ thơ hay hình ảnh nào trong bài thơ? Vì sao?



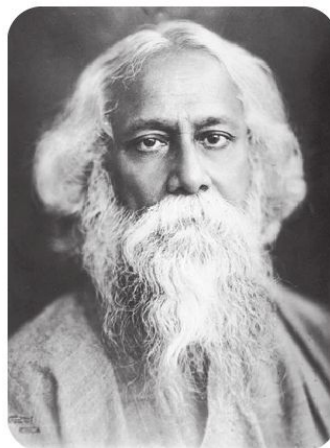
Mây và sóng

TA-GO

1 Chuẩn bị

– Đọc trước bài thơ *Mây và sóng*, tìm hiểu thêm thông tin về nhà thơ Ra-bin-đra-nát Ta-go (Rabindranath Tagore).

– Nhớ lại những trò chơi với mẹ hoặc người thân trong gia đình khi em còn nhỏ và chia sẻ với bạn bè về cảm xúc của mình khi chơi những trò chơi đó.



R. Ta-go
(1861 – 1941), Ấn Độ

2 Đọc hiểu

1. Mẹ ơi, trên mây có người gọi con:

“Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với
bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc.”.

Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”.

Họ đáp: “Hãy đến nơi tận cùng Trái Đất,
đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhắc bổng
lên tận tầng mây.”.

“Mẹ mình đang đợi ở nhà.” – con bảo –

“Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”.

Chú ý sự tưởng tượng
của em bé và các hình
ảnh đẹp trong đoạn thơ.



6. Thế là họ mỉm cười bay đi.

Nhưng con biết có trò chơi thú vị hơn, mẹ ạ.

Con là mây và mẹ sẽ là trăng.

Hai bàn tay con ôm lấy mẹ, và mái nhà ta sẽ là bầu trời xanh thẳm.

Những hình ảnh thiên
nhiên nào được nhắc đến
trong toàn bộ bài thơ?

10. Trong sóng có người gọi con:

“Bọn tớ ca hát từ sáng sớm cho đến hoàng hôn. Bọn tớ ngao du⁽¹⁾ nơi này
nơi nọ mà không biết từng đến nơi nao.”.

Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?”.

Họ nói: “Hãy đến rìa⁽²⁾ biển cả, nhắm nghiền
mắt lại, cậu sẽ được làn sóng nâng đi.”.

Con bảo: “Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà,
làm sao có thể rời mẹ mà đi được?”.

Chú ý lời nói của em
bé sau lời mời gọi của
những người “trên mây”
và “trong sóng”.

(1) Ngao du: dạo chơi khắp đó đây.

(2) Rìa: trong bài này có nghĩa là bờ biển, chỗ sát với mặt nước biển.

15. Thế là họ mỉm cười, nhảy múa lướt qua.
Nhưng con biết trò chơi khác hay hơn.
Con là sóng và mẹ sẽ là bến bờ kì lạ,
Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ.
Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào.

(NGUYỄN KHẮC PHI dịch,
in trong sách *Ngữ văn 9*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)



1. Về hình thức, văn bản *Mây và sóng* có gì khác so với các văn bản thơ em đã học ở Bài 2 trong sách *Ngữ văn 7*, tập một? Bài thơ có sự kết hợp của những phương thức biểu đạt nào (tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh,...)?
2. Bài thơ có thể chia làm hai phần (phần 1: từ đầu đến “bầu trời xanh thẳm”; phần 2: còn lại). Em hãy chỉ ra những nét giống nhau và khác nhau của hai phần đó về số dòng, hình ảnh, cách tổ chức mỗi phần.
3. Cuộc vui chơi của những người “trên mây” và “trong sóng” hấp dẫn ở chỗ nào? Tại sao em bé không tham gia những cuộc vui chơi đó?
4. Theo em, vì sao những trò chơi do em bé tạo ra lại “thú vị” và “hay hơn”?
5. Những hình ảnh thiên nhiên được nhắc tới trong các trò chơi của em bé có đặc điểm như thế nào? Qua đó, nhà thơ muốn thể hiện điều gì?
6. Theo em, qua bài thơ, tác giả muốn gửi đến người đọc thông điệp gì?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Dựa vào ngữ cảnh, xác định nghĩa của các từ ngữ in đậm trong khổ thơ dưới đây:

*Và chúng tôi, một thứ quả trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ摸
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh?*

(Nguyễn Khoa Điềm)

2. Tìm biện pháp tu từ được sử dụng trong các dòng thơ dưới đây. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó đối với việc miêu tả sự vật.

*Cha lại dắt con đi trên cát mịn
Ánh nắng chảy đầy vai*

(Hoàng Trung Thông)

3. Chỉ ra tác dụng của dấu chấm lửng trong những câu dưới đây:

a) *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, ...* (Hồ Chí Minh)

b) *Cha mượn cho con bướm trắng nhé,
Để con đi...*

(Hoàng Trung Thông)

c) *Về đây mới thấy, sen xứng đáng để... ngợp.* (Văn Công Hùng)

d) *Nhưng... xin lỗi... – Từ đầu dây bên kia có giọng kinh ngạc phản đối – Tôi không thể...!* (Brét-bơ-ry)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) giải thích nghĩa của các từ in đậm trong hai dòng thơ dưới đây và cho biết em dựa vào đâu để xác định được nghĩa của mỗi từ đó:

*Ngày ngày **Mặt Trời** đi qua trên lăng
Thấy một **Mặt Trời** trong lăng rất đỏ.*

(Viễn Phương)

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Mẹ và quả

NGUYỄN KHOA ĐIỀM



Nguyễn Khoa Điềm,
sinh năm 1943,
quê ở Thừa Thiên Huế

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Mẹ và quả*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Nguyễn Khoa Điềm.

– Khi nghĩ về cha mẹ, điều gì khiến em xúc động nhất? Hãy chia sẻ điều đó với các bạn.

2 Đọc hiểu

1. Những mùa quả mẹ tôi hái được
Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng
Những mùa quả lặn rồi lại mọc
Như Mặt Trời, khi như Mặt Trăng.

Chú ý số tiếng ở mỗi dòng, vần và nhịp của bài thơ.

Từ “lặn” và “mọc” ở đây nghĩa là gì?



Hình ảnh này minh họa cho nội dung nào của bài thơ?

5. Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên
Còn những bí và bầu thì lớn xuống
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi.

Em hiểu “lớn lên” và “lớn xuống” ở các dòng thơ số 5, 6 như thế nào?

9. Và chúng tôi, một thứ quả trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh?

Từ “quả” ở khổ 1 và từ “quả” ở khổ 3 có gì giống và khác nhau về nghĩa?

1982

(Thơ Nguyễn Khoa Điềm, Tuyển tập 40 năm do tác giả chọn,
NXB Văn học, Hà Nội, 2012)



1. Bài thơ là lời của ai, nói với ai và về điều gì? Tâm trạng và thái độ của người nói như thế nào?
2. Người mẹ trong bài thơ không được miêu tả trực tiếp, nhưng người đọc vẫn nhận ra được phẩm chất của bà qua những dòng thơ nào?
3. Phân tích nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua một trong các yếu tố: từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...
4. Ở hai dòng thơ cuối, vì sao nhà thơ lại “hoảng sợ” khi nghĩ mình vẫn còn là “một thứ quả non xanh”? (Gợi ý: “Quả non xanh” chỉ điều gì? Tại sao điều ấy làm tác giả “hoảng sợ”?). Bài thơ thể hiện được vẻ đẹp gì trong suy nghĩ, tình cảm của nhà thơ?
5. Em thích dòng thơ, khổ thơ nào nhất? Bài thơ nói giúp em điều gì khi nghĩ về cha mẹ mình?

VIẾT

Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ

1 Định hướng

a) Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ là nêu lên những cảm nghĩ của bản thân về bài thơ đó. Đoạn văn có thể nêu những cảm xúc về nội dung một khổ thơ, đoạn thơ hoặc yếu tố nghệ thuật đặc sắc mà em yêu thích.

Tham khảo đoạn văn sau nêu cảm nghĩ về bài thơ *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông):

“Đọc bài thơ *Những cánh buồm*, ta không khỏi liên tưởng tới một không gian mênh mông và vô tận của đại dương. Và cũng ngỡ như mình nghe được tiếng sóng biển vỗ rì rào, cũng ngỡ như mình đang chìm vào những khát khao của tuổi thơ trong sáng. Mở đầu bài thơ là vào một buổi sáng đẹp trời, khi Mặt Trời nhô lên,

nhuộm hồng cả mặt biển. Và ánh sáng rực rỡ như pha lê lại càng thêm tuyệt vời khi nước biển nơi đây có màu xanh ngọc bích. Trận mưa đêm làm không khí càng thêm dịu mát hơn. Hai cha con nhẹ bước chân trên bãi biển: “Ánh Mặt Trời rực rỡ biển xanh. / Bóng cha dài lênh khênh / Bóng con tròn chắc nịch.”. Khung cảnh buổi sáng ấy vô cùng rực rỡ, mở ra một không gian vui tươi, trong trẻo. Thời gian cũng như đang reo vui cùng với bước chân của người con. Khoảng thời gian ấy như minh chứng cho một hạnh phúc đơn sơ, giản dị mà thiêng liêng và cao cả. Chính vẻ đẹp ấy đã làm con người ta không khỏi xao xuyến, bồi hồi. Phải chăng cái đẹp của ngoại cảnh trong *Những cánh bướm* đang tô thêm vẻ đẹp cho một tình yêu bình dị của cha và con?”.

(Theo sucsongmoi.com.vn)

Đọc đoạn trích trên và suy nghĩ để thảo luận: Đoạn trích nêu lên cảm xúc của người viết về vấn đề gì (về nội dung hay một yếu tố nghệ thuật đặc sắc)?

b) Để viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ, các em cần chú ý:

– Đọc kĩ để hiểu nội dung và nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ. Từ đó, dẫn ra một khổ thơ, đoạn thơ hoặc yếu tố nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ gây ấn tượng, gợi cảm xúc cho em.

– Khi viết đoạn văn, cần nêu rõ: Yếu tố nào (nội dung, nghệ thuật) của bài thơ đã tạo cho em cảm xúc? Đó là cảm xúc như thế nào? Vì sao em có cảm xúc đó?...

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy viết đoạn văn nêu lên cảm xúc của em sau khi đọc một trong các bài thơ: “Những cánh bướm” (Hoàng Trung Thông), “Mây và sóng” (Ta-go), “Mẹ và quả” (Nguyễn Khoa Điềm).*

a) Chuẩn bị (với bài *Mẹ và quả* của Nguyễn Khoa Điềm)

– Xem lại nội dung đọc hiểu bài thơ *Mẹ và quả*.

– Xác định những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho đoạn văn bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Bài thơ viết về điều gì?
Em thấy ấn tượng nhất
với yếu tố nào trong bài
thơ?



Yếu tố ấy đặc sắc như
thế nào (về nội dung
hoặc nghệ thuật)?



Yếu tố ấy đã mang lại
cho em những cảm
xúc gì? Vì sao?

– Lập dàn ý cho đoạn văn bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đoạn

Nêu cảm nghĩ chung về bài thơ. Dẫn ra khổ thơ, đoạn thơ có nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc mang lại cho em nhiều cảm xúc.

Thân đoạn

Nêu cụ thể cảm xúc của em về yếu tố nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc khiến em yêu thích. Ví dụ, nêu cảm xúc về hai dòng thơ cuối của bài thơ: “Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi / Mình vẫn còn một thứ quả non xanh?”. Hai dòng thơ cuối gợi cho người đọc sự xúc động, sâu lắng bởi tình cảm và tấm lòng hiếu thảo của nhà thơ. Sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ, lấy hình ảnh “bàn tay mẹ mỏi” để chỉ người mẹ già suốt đời vì con đã không còn sức lực nữa. Tiếp đến là biện pháp tu từ ẩn dụ, dùng hình ảnh “quả non xanh” chỉ sự chưa trưởng thành, còn non dại, vụng về của chính mình (người con). Hai dòng thơ đã diễn tả được tâm trạng lo lắng, trăn trở, pha chút ân hận của nhà thơ: mẹ già rồi mà mình vẫn còn non nớt, vụng dại,...

Kết đoạn

Khái quát lại suy nghĩ của bản thân về yếu tố đã mang lại cảm xúc ấy. Ví dụ: Hai dòng thơ thể hiện cái nhìn tinh tế, nỗi xúc động của nhà thơ và nói giúp được nhiều người tình cảm quý trọng, thương yêu mẹ vô cùng.

c) Viết

Viết đoạn văn theo dàn ý đã lập. Khi viết, cần sử dụng các từ ngữ ghi lại cảm xúc của em một cách trung thực, tránh các câu chữ sáo rỗng.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo việc kiểm tra, chỉnh sửa các lỗi về viết đã nêu ở Bài 6, phần *Viết*, mục d (trang 14).

Trao đổi về một vấn đề

1 Định hướng

a) Các em đã học mục đích, nội dung và cách thức trao đổi về một vấn đề ở Bài 2 trong sách *Ngữ văn 7*, tập một. Bài này tập trung vào thực hành trao đổi gắn với các vấn đề đặt ra trong phần *Đọc hiểu văn bản*.

b) Để trao đổi, thảo luận về một vấn đề, các em cần chú ý:

- Lựa chọn vấn đề cần trao đổi (đặc điểm nội dung hoặc nghệ thuật của một bài thơ).
- Xác định các ý kiến khác nhau về vấn đề cần trao đổi.
- Chuẩn bị lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ ý kiến của mình.
- Khi trao đổi, cần tôn trọng các ý kiến khác biệt.

2 Thực hành

Bài tập: Chọn một trong hai đề sau:

Đề 1. Sau khi học bài thơ “*Những cánh bướm*” (Hoàng Trung Thông), có bạn cho rằng: Hình ảnh cánh bướm trong bài thơ tượng trưng cho khát vọng vươn xa của người con. Lại có bạn cho rằng: Hình ảnh cánh bướm tượng trưng cho những ước mơ chưa đạt được của người cha. Ý kiến của em như thế nào?

Đề 2. Có bạn cho rằng: Chủ đề của bài thơ “*Mây và sóng*” (Ta-go) là ca ngợi tình mẫu tử. Bạn khác lại cho rằng: Chủ đề bài thơ ấy ca ngợi trí tưởng tượng của em nhỏ. Ý kiến của em như thế nào?

a) Chuẩn bị (với đề 1)

- Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Những cánh bướm* (Hoàng Trung Thông).
- Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Các ý kiến nêu trong đề bài có gì giống nhau và khác nhau?



Mỗi ý kiến có điểm gì hợp lí và chưa hợp lí?



Ý kiến của em như thế nào?



Vì sao em hiểu như thế?

– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu vấn đề cần trao đổi (có hai ý kiến khác nhau về hình ảnh cánh bướm trong bài thơ *Những cánh bướm* của Hoàng Trung Thông).

Nội dung chính

Nêu và phân tích các ý kiến khác nhau, từ đó, phát biểu ý kiến của em. Có thể phát biểu theo gợi ý sau:

- + Nêu điểm giống nhau và khác nhau của hai ý kiến.
- + Nêu và giải thích những điểm hợp lí và chưa hợp lí của mỗi ý kiến.
- + Ý kiến của em: có thể tán thành một trong hai ý kiến hoặc không tán thành cả hai và đưa ra ý kiến khác.

Kết thúc

Khẳng định lại ý kiến của bản thân và những điểm hợp lí trong hai ý kiến đã nêu.

c) Nói và nghe

– Người chủ trì nêu nội dung và cách thức trao đổi, mời người nói trình bày ý kiến.

Người nói

- Nêu ý kiến của mình trước nhóm hoặc lớp,...
- Trình bày bằng lời, tránh viết thành văn để đọc; sử dụng điệu bộ, cử chỉ và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.
- Chú ý điều chỉnh giọng điệu, cách trình bày; quan sát thái độ, lắng nghe ý kiến phản hồi của người nghe.
- Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).

Người nghe

- Tập trung theo dõi và nắm được thông tin từ người nói; ghi chép các ý chính và các điểm chưa rõ cần hỏi lại.
- Sử dụng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói.
- Nêu câu hỏi về những vấn đề chưa rõ; trao đổi lại về ý kiến mà mình thấy chưa thuyết phục.

– Người chủ trì tổng kết lại vấn đề đã trao đổi.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói

- Đối chiếu với dàn ý để xem xét nội dung ý kiến đã trình bày, cách dẫn dắt, các lí lẽ và bằng chứng.
- Rút kinh nghiệm về cách phát biểu và hiệu quả của việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ.
- Xem xét lại nội dung, cách thức trả lời câu hỏi và ý kiến trao đổi với các bạn.

Người nghe

- Hiểu đúng và tóm tắt được các thông tin từ người nói bằng văn bản.
- Tập trung chú ý theo dõi người nói; thể hiện sự mạnh dạn, cầu thị và thái độ hoà nhã, lịch sự khi trao đổi với người nói.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

RỒI NGÀY MAI CON ĐI

Rồi ngày mai con xuống núi
Ngõ ngang
Đất rộng, trời thấp
Bước đầu tiên
Con vấp gót chân mình.

Rồi ngày mai con xuống núi
Gặp phố phường ngã bảy, ngã mười
Gặp lòng người đỏ, vàng, đen, trắng
Mỗi lần vấp, một bước đi
Sẽ sức nhớ người thầy trên núi.

Bố mẹ cho con cán rìu, lưỡi hái
Vung một dải quang ba ngọn đồi
Nhưng chưa đủ mo cơm⁽¹⁾, tay nải⁽²⁾
Trên đường xa về phía chân trời.

Người thầy ngồi lặng lẽ sương khuya
Áo cổ lông không ngăn được rét rừng như chích
Chăm giáo án như vun từng đốm than tí tách
Thắp lửa hồng ấm mãi tim con.

Ngọn lửa ấy là mo cơm khi đói
Là chiếc gậy con vịn đường mưa
Là ngón tay gõ vào chốt cửa
Phía sau kia rộng mở nụ cười.

Ngày mai con xuống núi
Cùng tay nải hành trang đầu tiên
Đi như suối chảy về với biển
Chớ quên mạch đá cội nguồn.

(LÒ CAO NHUM, *Gốc trời*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2009)

(1) *Mo cơm*: cơm nắm, bọc trong bẹ tàu cau khô (mo cau).

(2) *Tay nải*: túi vải may theo lối xưa, dạng như một cái bọc, có quai đeo, dùng đựng đồ mang đi đường.

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 8):

1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Lục bát
- B. Bốn chữ
- C. Năm chữ
- D. Tự do

2. Tác giả gieo vần nào trong toàn bài thơ?

- A. Vần lưng
- B. Vần chân
- C. Vần liền
- D. Vần hỗn hợp

3. Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nào qua cụm từ “con xuống núi”?

- A. Ẩn dụ
- B. Hoán dụ
- C. So sánh
- D. Nói quá

4. Nghĩa của từ “ngỡ ngàng” trong bài thơ trên là gì?

- A. Không tin vào những gì nhìn thấy, nghe thấy lần đầu tiên
- B. Hết sức ngạc nhiên trước những điều mới lạ
- C. Tổ ra ngại, không dám làm việc gì
- D. Mất cảm giác do bị tác động đột ngột và quá mạnh

5. Theo tác giả, khi “con xuống núi”, mỗi lần “vấp”, con sẽ nhớ đến ai?

- A. Người bố
- B. Người mẹ
- C. Người thầy
- D. Mọi người

6. Theo tác giả, đâu là hành trang quan trọng nhất đối với người con khi xuống núi?

- A. Cán rìu, lưỡi hái do bố mẹ cho
- B. Mo côm, tay nải mà bố mẹ chuẩn bị
- C. Ngọn lửa hồng trong tim con do thầy giáo thắp lên
- D. Chiếc gậy, tay nải của người con

7. Phương án nào dưới đây liệt kê đúng và đầy đủ các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ thứ năm?

- A. So sánh, liệt kê, ẩn dụ, điệp ngữ
- B. So sánh, tương phản, ẩn dụ, điệp ngữ
- C. Liệt kê, điệp ngữ, ẩn dụ, nhân hoá
- D. Ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, so sánh

8. Người con trong bài thơ được căn dặn điều gì?

- A. Chăm chỉ học hành để có tương lai tươi sáng
- B. Cần tin tưởng vào bản thân mình
- C. Đừng quên mạch đá cội nguồn
- D. Hãy chảy như suối về với biển

9. Em hiểu nội dung của hai dòng thơ sau như thế nào?

Đi như suối chảy về với biển

Chớ quên mạch đá cội nguồn.

10. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) trình bày suy nghĩ của em sau khi đọc bài thơ *Rồi ngày mai con đi*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Sưu tầm thông tin về các tác giả, đặc điểm nội dung và hình thức của các tác phẩm đã học ở Bài 7 từ nhiều nguồn khác nhau (Internet, sách, báo,...), bao gồm các bài viết, hình ảnh, video,... Từ đó, đánh giá các thông tin đã sưu tầm được (Các thông tin đó đã đầy đủ và phù hợp chưa? Các thông tin đó có chính xác không?).

2. Đọc thêm một số bài thơ viết về chủ đề tình cảm của bố mẹ với con và của con với bố mẹ.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội: mục đích và nội dung chính; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng và mối quan hệ của chúng.
- Vận dụng được kiến thức về liên kết, mạch lạc của văn bản vào đọc hiểu, viết, nói và nghe có hiệu quả.
- Biết viết bài văn nghị luận và trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.
- Tự hào về truyền thống yêu nước; có lối sống giản dị, khiêm nhường và biết ơn những thế hệ đã hi sinh vì Tổ quốc.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Đặc điểm của văn bản nghị luận xã hội

Văn bản nghị luận xã hội được viết ra nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng, quan điểm nào đó, hướng tới giải quyết những vấn đề có ý nghĩa xã hội đặt ra trong đời sống. Văn bản nghị luận xã hội phải có những lí lẽ, bằng chứng cụ thể, chính xác để thuyết phục người đọc, người nghe. Căn cứ lựa chọn vấn đề nghị luận chủ yếu xuất phát từ yêu cầu của thực tế, ví dụ: văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) xuất phát từ yêu cầu cần đề cao lòng yêu nước phục vụ cho kháng chiến; văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) xuất phát từ yêu cầu giáo dục đạo đức cách mạng;... Để khẳng định lòng yêu nước của nhân dân ta là một truyền thống lâu đời và quý báu của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triển khai nội dung bằng các lí lẽ và dẫn chứng cụ thể từ các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm trước đây đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp với những biểu hiện yêu nước ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp nhân dân, miền núi cũng như miền xuôi, nông thôn cũng như thành thị. Những lí lẽ và dẫn chứng xác đáng ấy đã thuyết phục được người đọc, người nghe một cách thấm thía, sâu sắc.

2. Liên kết và mạch lạc trong văn bản

– Liên kết là sự thể hiện mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản bằng phương tiện ngôn ngữ thích hợp. Ví dụ, trong đoạn văn sau,

nhờ biện pháp lặp từ (*đàn*) và thay thế bằng từ đồng nghĩa (*công chúa – nàng*) mà các câu có sự gắn bó chặt chẽ với nhau về nội dung: “Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thủy Tề cho ra gảy. Tiếng đàn vẳng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung.” (*Thạch Sanh*).

– Mạch lạc là sự thống nhất về chủ đề và tính lô gích của văn bản. Một văn bản được coi là có tính mạch lạc khi các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Chẳng hạn, tính mạch lạc của văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) được thể hiện ở chỗ:

+ Các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều bàn luận xoay quanh chủ đề *đức tính giản dị của Bác Hồ*.

+ Các phần, các đoạn, các câu của văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí:

• Phần mở đầu nêu chủ đề bàn luận: *Đời sống vô cùng giản dị, khiêm tốn của Bác Hồ*.

• Các phần, đoạn tiếp theo nêu các chủ đề nhỏ với các nội dung cụ thể làm rõ chủ đề chung của văn bản: *Đức tính giản dị của Bác Hồ được thể hiện trong sinh hoạt* (ăn, ở, làm việc); *Đời sống vật chất giản dị của Bác Hồ được kết hợp hài hoà với đời sống tâm hồn vô cùng phong phú, cao thượng; Không chỉ giản dị trong sinh hoạt, Bác Hồ còn rất giản dị trong nói, viết*.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1 Tinh thần yêu nước của nhân dân ta^(*)

HỒ CHÍ MINH

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)

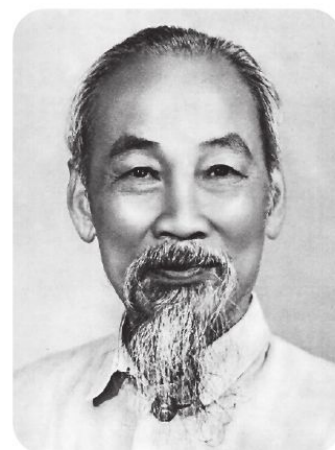
– Khi đọc văn bản nghị luận xã hội, các em cần chú ý:^(***)

+ Văn bản viết về vấn đề gì của đời sống xã hội? Nhan đề văn bản có liên quan đến vấn đề ấy như thế nào?

(*) Văn bản trích trong Báo cáo Chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội lần thứ II, 2-1951 của Đảng Lao động Việt Nam (tên gọi từ năm 1951 đến năm 1976 của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay). Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**), (***) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 8, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

- + Mục đích của văn bản là gì?
- + Các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng phục vụ cho mục đích của văn bản như thế nào?
- Đọc trước văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Tìm hiểu thêm các tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) của nhân dân ta để hiểu hơn hoàn cảnh ra đời, mục đích, ý nghĩa của văn bản.



Hồ Chí Minh (1890 – 1969),
quê ở Nghệ An

2 Đọc hiểu

① Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Vai trò của phần ① là gì?

② Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

Việc liệt kê tên các nhân vật lịch sử ở phần ② có tác dụng gì?

Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào⁽¹⁾ ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm⁽²⁾, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng⁽³⁾ tiêu diệt giặc, đến những công chức⁽⁴⁾ ở hậu phương⁽⁵⁾ nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc, yêu thương bộ đội như con đẻ của mình.

Chỉ ra lí lẽ và bằng chứng trong phần ②.

(1) *Kiều bào*: người dân một nước sinh sống ở nước ngoài.

(2) *Vùng tạm bị chiếm*: vùng đất đang tạm thời bị giặc chiếm đóng. Ở đây chỉ vùng bị Pháp chiếm trong giai đoạn 1946 – 1954.

(3) *Đặng*: để.

(4) *Công chức*: người làm việc trong các cơ quan nhà nước.

(5) *Hậu phương*: vùng ở phía sau mặt trận, có nhiệm vụ đáp ứng, chi viện cho tiền tuyến.

Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ⁽¹⁾ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

③ Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương⁽²⁾, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986)

Nội dung chính của phần ③ là gì?



1. Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* viết về vấn đề gì? Câu văn nào ở phần ① khái quát được nội dung vấn đề nghị luận trong văn bản?

2. Xác định nội dung chính của từng phần trong văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*.

3. Hãy dẫn ra một số ví dụ về ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng được tác giả nêu lên trong văn bản; theo mẫu sau:

Ý kiến		
	Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.	
Lí lẽ	Bằng chứng (dẫn chứng)	
	Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta.	Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...

4. Đọc phần ② và cho biết:

- Các bằng chứng trong phần này được sắp xếp theo trình tự nào?
- Mô hình liệt kê theo mẫu câu: “Từ... đến...” đã giúp tác giả thể hiện được điều gì?

5. Theo em, mục đích của văn bản này là gì? Các lí lẽ, bằng chứng đã làm sáng tỏ mục đích ấy như thế nào?

6. Qua văn bản này, em học được gì về cách viết bài văn nghị luận một vấn đề xã hội (lựa chọn vấn đề nghị luận, bố cục bài viết, lựa chọn và nêu bằng chứng, diễn đạt,...)?

(1) *Điền chủ*: người có nhiều ruộng đất (*điền*: ruộng; *chủ*: người chủ).

(2) *Rương*: hòm gỗ để đựng đồ dùng.

PHẠM VĂN ĐỒNG

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* và tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Phạm Văn Đồng.

– Sưu tầm một số mẫu chuyện về đức tính giản dị của Bác Hồ.

– Trong cuộc sống hằng ngày, em đã gặp một người có lối sống giản dị chưa? Hãy chuẩn bị giới thiệu về một người có lối sống giản dị mà em biết (ông, bà, bố, mẹ hoặc thầy giáo, cô giáo, bạn bè cùng lớp,...).



Phạm Văn Đồng (1906 – 2000),
quê ở Quảng Ngãi

2 Đọc hiểu

① Điều rất quan trọng cần phải làm nổi bật là sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.

Rất lạ lùng, rất kì diệu là trong 60 năm của một cuộc đời đầy sóng gió diễn ra ở rất nhiều nơi trên thế giới cũng như ở nước ta, Bác Hồ vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng, tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch⁽¹⁾, tuyệt đẹp.

② Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào, mọi người chúng ta đều biết: bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống. Bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn, Bác không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp tươm tất. Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ. Cái nhà sàn của Bác vốn chỉ có vài ba phòng, và trong lúc tâm hồn của Bác lồng gió thời đại, thì cái nhà nhỏ đó luôn luôn lồng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã⁽²⁾ biết bao! Bác suốt đời làm việc,

Phần ① nêu vấn đề trực tiếp hay gián tiếp? Câu nào chứa đựng thông tin chính?

Lí lẽ được dùng kết hợp với dẫn chứng trong phần ② như thế nào?

(*) Đoạn trích được lấy từ bài diễn văn tại Lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1970). Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(1) *Thanh bạch*: trong sạch, giản dị trong lối sống.

(2) *Tao nhã*: thanh cao và lịch sự.

suốt ngày làm việc, từ việc rất lớn: việc cứu nước, cứu dân đến việc rất nhỏ, trồng cây trong vườn, viết một bức thư cho một đồng chí, nói chuyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân, từ nơi làm việc đến phòng ngủ, nhà ăn,... Trong đời sống của mình, việc gì Bác tự



Nhà sàn Bác Hồ (Ảnh: baophapluat.vn)

làm được thì không cần người giúp, cho nên bên cạnh Bác, người giúp việc và phục vụ có thể đếm trên đầu ngón tay, và Bác đã đặt cho số đồng chí đó những cái tên mà gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng: Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi!

③ Nhưng chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành⁽¹⁾, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết⁽²⁾ ẩn dật⁽³⁾. Bác Hồ sống đời sống giản dị, thanh bạch như vậy, bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất. Đó là đời sống thực sự văn minh mà Bác Hồ nêu gương sáng trong thế giới ngày nay.

Phần ③ nêu lí lẽ hay bằng chứng?

④ [...] Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được. Suy cho cùng, chân lí⁽⁴⁾, những chân lí lớn của nhân dân ta cũng như của thời đại là giản dị: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do!”, “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn,

Tác giả nêu lên vấn đề gì trong phần ④?

(1) *Tu hành*: rời bỏ cuộc đời bình thường để sống theo những quy định chặt chẽ của một tôn giáo nào đó.

(2) *Hiền triết*: người có tư tưởng, đức độ và hiểu biết cao sâu, được người đời tôn sùng.

(3) *Ẩn dật*: ở ẩn, xa lánh xã hội và vui với cảnh sống an nhàn.

(4) *Chân lí*: sự phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực vào nhận thức con người một cách đúng đắn, khách quan.

song chân lí ấy không bao giờ thay đổi.”... Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó lúc thâm nhập⁽¹⁾ vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

(Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc, tinh hoa của thời đại,

NXB Sự thật, Hà Nội, 1974)



1. Vấn đề chính mà tác giả Phạm Văn Đồng nêu lên trong văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* là gì? Người viết đã làm sáng tỏ vấn đề đó từ những phương diện nào trong đời sống và con người của Bác?

2. Chỉ ra trình tự triển khai nội dung, từ đó, nêu bố cục của văn bản.

3. Nhận xét về cách viết nghị luận của tác giả ở phần ②. Điều gì làm nên sức thuyết phục của phần này?

4. Trong phần ④, để người đọc hiểu sâu sắc hơn về đức tính giản dị của Bác và sức mạnh của phẩm chất cao quý đó, người viết đã thuyết phục như thế nào?

5. Theo em, tác giả muốn khẳng định điều gì qua câu kết: “Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó lúc thâm nhập vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.”?

6. Qua văn bản, em hiểu như thế nào là đức tính giản dị? Em sẽ làm gì để rèn luyện đức tính ấy?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Hãy làm rõ tính mạch lạc của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) bằng cách chứng minh các phần, các đoạn, các câu của văn bản này đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự rất hợp lí.

2. Phân tích tính liên kết của văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh):

a) Các câu trong đoạn văn thứ nhất (từ đầu đến “lũ cướp nước”) và đoạn văn thứ hai (từ “Lịch sử ta” đến “dân tộc anh hùng”) được liên kết với nhau bằng những từ ngữ nào? Hãy chỉ ra những từ ngữ đó.

(1) *Thâm nhập*: vào sâu bên trong (*thâm*: sâu; *nhập*: vào).

b) Xác định những câu có tác dụng liên kết đoạn văn chứa chúng với đoạn văn đứng trước trong văn bản trên.

3. Tìm vị ngữ là cụm động từ trong những câu dưới đây (ở văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* của Phạm Văn Đồng). Xác định động từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi cụm động từ đó.

a) Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ.

b) Nhưng chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật.

4. Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu cảm nghĩ của em về một văn bản nghị luận xã hội đã học. Chỉ ra tính mạch lạc và các biện pháp liên kết được sử dụng trong đoạn văn đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Tượng đài⁽¹⁾ vĩ đại nhất^(*)

UÔNG NGỌC DẬU^(**)

1 Chuẩn bị

- Đọc trước văn bản *Tượng đài vĩ đại nhất*, tìm hiểu thêm thông tin về thời điểm ra đời của bài viết (ghi ở cuối bài).
- Liên hệ với văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* và hiểu biết của em về những tấm gương hi sinh cao cả của những lớp người đi trước để hiểu thêm văn bản nghị luận này.

2 Đọc hiểu

① Mỗi làng quê Việt Nam, dù ở vùng nào, giai đoạn nào, cũng lưu giữ những câu chuyện về sự hi sinh cao cả vì nghĩa lớn, vì cộng đồng, dân tộc. Những con người nhỏ bé ở mỗi làng quê, góc phố, khi dân tộc lâm nguy,

Ý khái quát được nêu trong phần ① là gì?

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Nhà báo Uông Ngọc Dậu sinh năm 1957, quê ở Thanh Hoá.

(1) *Tượng đài*: công trình kiến trúc lớn gồm một hoặc nhiều bức tượng, đặt ở địa điểm thích hợp, dùng làm biểu trưng cho một dân tộc, một địa phương, đánh dấu một sự kiện lịch sử hay tưởng niệm người có công lao lớn.

luôn đặt Tổ quốc lên trên hết, sẵn sàng đổi mạng với kẻ thù, xả thân vì nghĩa lớn. Trong tâm thức người Việt Nam, sự hi sinh cao cả vì nghĩa lớn trở thành những huyền thoại⁽¹⁾, có sức sống lâu bền, truyền từ đời này sang đời khác...

② Trên dải đất hình chữ S này, mỗi ngọn núi, mỗi dòng sông, mỗi tác đất đều thành sự tích, đều in hình bóng những anh hùng liệt sĩ xả thân vì dân tộc... Xương máu anh hùng liệt sĩ hoà vào sông núi, vào đất đai, cây cỏ. Tên tuổi các anh hùng liệt sĩ thành tên sông, tên núi, hoá vào hình sông, thế núi... Hình hài Tổ quốc, vượng khí⁽²⁾ quốc gia, sức sống dân tộc được bồi đắp từ mồ hôi, xương máu, trí tuệ của hàng triệu người con ưu tú⁽³⁾, qua bao thế hệ.

Trên mọi nẻo đường đất nước, từ Tây Bắc, Việt Bắc đến miền Trung, Nam Bộ, Tây Nguyên,..., từ con đường Trường Sơn đến con đường trên Biển Đông và cả con đường trên không, có nơi đâu không có dấu tích của cuộc chiến tranh vệ quốc; có nơi đâu không lưu giữ hình hài, vóc dáng của những người con ưu tú đất Việt! Mảnh đất có máu xương chiến sĩ trộn hoà trở nên vô cùng thiêng liêng; đây chính là phen giậu⁽⁴⁾, pháo đài, cột mốc vững bền.

Phép lặp ở phần ② có tác dụng biểu đạt điều gì?

Chú ý các bằng chứng được nêu trong phần ②.

Sự hi sinh, đóng góp công của, sức lực, trí tuệ vì non sông đất nước của người Việt Nam là vô bờ bến. Chỉ tính qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc, giành độc lập dân tộc, qua mấy cuộc chiến đấu bảo vệ lãnh thổ⁽⁵⁾ thiêng liêng của quốc gia trên đất liền và trên Biển Đông, đã có hàng triệu người con hi sinh, hàng triệu người mang thương tật. Và như thế, dù không mong muốn, sau những cuộc chiến tranh, trên đất nước này vẫn có hàng triệu thân phận, hàng triệu hoàn cảnh, hàng triệu tâm tư...

③ Cách hi sinh vì nghĩa lớn của người con đất Việt cũng thật đáng tự hào, luôn ngẩng cao đầu, hướng về phía trước. Biết bao nhà yêu nước cách mạng ra pháp trường, biết đầu rơi, máu chảy vẫn lạc quan, tin vào ngày mai chiến thắng. Hàng ngàn, hàng vạn chiến sĩ cách mạng bị địch bắt bỏ tù đầy, tra tấn bằng đủ thứ cực hình,

Chú ý câu mở đầu phần ③.

(1) *Huyền thoại*: câu chuyện được truyền tụng trong dân gian về những điều kì diệu, lớn lao.

(2) *Vượng khí*: khí đất tốt, mang lại sự phát triển mạnh mẽ.

(3) *Ưu tú*: tài giỏi, nổi bật hơn người.

(4) *Phen giậu*: hàng rào che chắn, thường chỉ những vùng đất ở biên giới Tổ quốc.

(5) *Lãnh thổ*: vùng đất, ở đây chỉ địa phận đất đai của một nước.

vẫn một dạ trung kiên. Trước cái chết, họ vẫn không ngừng đấu tranh, không khuất phục kẻ thù. Những chiến sĩ ôm bom ba càng⁽¹⁾, bom xăng xông lên ngăn xe tăng giặc; những thanh niên xung phong biến mình thành cọc tiêu⁽²⁾ bên bom nổ chậm, dẫn đường cho đoàn xe ra trận, biết mình có thể hi sinh vẫn không chùn bước...



Tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng, Quảng Nam
(Ảnh: dulichvn.org.vn)

Với người con đất Việt, cái chết – sự hi sinh trở thành thứ vũ khí vô hình khiến kẻ thù run sợ. Ngay cả dáng núi Vọng Phu⁽³⁾ suốt dọc chiều dài đất Việt cũng luôn quay về hướng đông, nơi có Mặt Trời lên mỗi sáng, bình minh...

④ Cần nhiều tượng đài tôn vinh, ghi tạc công ơn những người con ưu tú vì Tổ quốc! Nhưng tượng đài vĩ đại nhất là hình hài Tổ quốc, có máu xương, mồ hôi, công sức, trí tuệ của lớp lớp anh hùng, liệt sĩ, qua bao thăng trầm vẫn nguyên vẹn, tròn đầy; là dân tộc với cuộc sống hoà bình, độc lập, tự do, ngày một ấm no, hạnh phúc!

27-7-2012

(Bình luận 6 giờ, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017)

Thời điểm 27-7 được nêu ở cuối bài giúp em hiểu thêm gì về nội dung bài viết?



1. Văn bản *Tượng đài vĩ đại nhất* viết về vấn đề gì? Vì sao có thể cho rằng vấn đề đó rất đáng quan tâm?

2. Mục đích của văn bản này là gì? Hãy chỉ ra những lí lẽ và bằng chứng cụ thể được tác giả nêu trong văn bản để làm sáng tỏ mục đích đó.

3. Em hiểu “tượng đài vĩ đại nhất” mà tác giả muốn nói tới là gì? Vì sao đó lại là “tượng đài vĩ đại nhất”?

4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) giải thích vì sao thế hệ trẻ cần phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”.

(1) *Bom ba càng*: mìn lổm có ba càng ngắn như chân kiềng, thời trước thường dùng để diệt xe tăng.

(2) *Cọc tiêu*: cột làm dấu báo hiệu định hướng trong giao thông để chỉ đường, đảm bảo an toàn trong công trình xây dựng đang thi công hoặc khu vực có chướng ngại vật.

(3) *Vọng Phu*: tên một số ngọn núi hoặc khối đá lớn có hình thù giống người phụ nữ bồng con ngóng trông chồng (*vọng*: ngóng trông; *phu*: chồng); gắn với truyện cổ *Sự tích hòn Vọng Phu*.

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

1 Định hướng

a) Nghị luận về một vấn đề trong đời sống là trình bày ý kiến của mình (tán thành hay phản đối) về một vấn đề nào đó của đời sống bằng cách đưa ra lí lẽ rõ ràng, kết hợp với bằng chứng đa dạng để thuyết phục người đọc, người nghe.

Vấn đề của đời sống thường do đề bài nêu lên nhưng cũng có thể do người viết tự xác định từ những vấn đề đặt ra trong cuộc sống, chẳng hạn:

- Thế nào là yêu nước?
- Yêu tiếng mẹ đẻ có phải là yêu nước?
- Thế nào là lối sống giản dị?
- Tại sao cần tôn trọng đạo lí “uống nước nhớ nguồn”?
- Cần biết sống vì người khác.

b) Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, các em cần:

- Xác định được vấn đề cần bàn luận.
- Tìm hiểu các tư liệu liên quan đến vấn đề xã hội cần nghị luận đó (tư liệu thực tế; những chuyện đã nghe, đã đọc; chuyện đã chứng kiến hay trải nghiệm của bản thân;...).

– Giải thích vấn đề và làm sáng tỏ ý kiến của mình bằng việc nêu ra lí lẽ và bằng chứng. Ví dụ: Trong văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lí lẽ khẳng định đồng bào ta ngày nay tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước của cha ông, đồng thời, làm sáng tỏ điều đó bằng việc liệt kê các bằng chứng về biểu hiện của lòng yêu nước trên nhiều lĩnh vực: vùng miền, tuổi tác, giới tính, tầng lớp xã hội,... Từ đó, tác giả khẳng định: tuy các biểu hiện khác nhau nhưng tất cả đều thể hiện lòng yêu nước của nhân dân ta.

2 Thực hành

Bài tập: *Viết bài văn trả lời cho câu hỏi: “Thế nào là lối sống giản dị?”.*

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ lại văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) và xem lại nội dung đọc hiểu văn bản này.

– Xem mục *Định hướng* nêu trên để nắm vững các yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống xã hội.

– Tập hợp những hiểu biết từ sách, báo,... và đời sống thực tế về những câu nói nổi tiếng và tấm gương có lối sống cao đẹp, giản dị.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

- + Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận. Ví dụ: Những nhân vật vĩ đại lại thường là những người giản dị. (Có thể nêu tên một số nhân vật cụ thể để gây ấn tượng).
- + Nêu vấn đề: Cần sống giản dị.

Thân bài

- + Nêu quan niệm về lối sống giản dị. Ví dụ: Giản dị là lối sống đơn giản, cần kiệm.
- + Nêu biểu hiện của lối sống giản dị trong sinh hoạt đời sống (ăn, mặc, ở, nói, viết,...).
- + Phân tích ý nghĩa của lối sống giản dị. Ví dụ:
 - Giản dị tạo nên sự hoà đồng, kết nối, cảm thông lớn với mọi người.
 - Một số tấm gương đã chứng minh vẻ đẹp của lối sống giản dị.
- + Liên hệ với bản thân trong việc rèn luyện lối sống giản dị. Cần diễn đạt chân thật, cụ thể suy nghĩ của mình.

Kết bài

- + Khẳng định vai trò của lối sống giản dị. Ví dụ: Giản dị là một phẩm chất cao quý cần có ở mỗi con người.
- + Nêu suy nghĩ về hướng rèn luyện của em.

c) Viết

Dựa vào dàn ý đã lập, thực hành viết với những yêu cầu khác nhau:

– Rèn luyện viết các đoạn văn: đoạn mở bài, đoạn kết bài; đoạn văn phát triển một ý ở thân bài;...

– Viết bài văn nghị luận hoàn chỉnh.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo việc kiểm tra và chỉnh sửa các lỗi về viết đã nêu ở Bài 6, phần *Viết*, mục d (trang 14).

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận nhóm về một vấn đề trong đời sống

1 Định hướng

a) Các em đã học mục đích, nội dung và cách thức thảo luận nhóm về một vấn đề ở Bài 3 trong sách *Ngữ văn 7*, tập một. Bài này tập trung vào thực hành thảo luận gắn với các vấn đề đặt ra trong phần *Đọc hiểu văn bản*.

b) Để thảo luận nhóm về một vấn đề, các em cần chú ý:

– Dựa vào những văn bản đã học ở phần *Đọc hiểu văn bản* và nội dung phần *Viết* để lựa chọn vấn đề định thảo luận.

– Bày tỏ ý kiến về vấn đề (tán thành hay phản đối).

– Sử dụng các lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục mọi người.

– Bảo vệ ý kiến của mình bằng các lí lẽ, bằng chứng; đồng thời tôn trọng, tiếp thu những ý kiến khác biệt.

2 Thực hành

Bài tập: *Thảo luận nhóm về vấn đề: “Thế nào là lối sống giản dị?”*.

a) Chuẩn bị

– Xem lại dàn ý đã làm ở phần *Viết*.

– Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

Nội dung thảo luận nhóm ở bài này cũng là nội dung của phần *Viết*. Vì thế, các em dựa vào dàn ý trong phần *Viết*, bổ sung và chỉnh sửa dàn ý cho bài nói (nếu cần thiết).

c) Nói và nghe

– Nhóm trưởng điều hành việc thảo luận, nêu vấn đề thảo luận.

– Người nói: Dựa vào dàn ý đã lập, nêu lên ý kiến của mình trước nhóm. Chú ý cách trình bày, trao đổi,...

– Người nghe: Ghi chép các nội dung chính và chú ý cách trình bày của người nói; trao đổi lại với các ý kiến còn khác biệt.

– Nhóm trưởng tổng kết các điểm đã thống nhất và điểm còn khác biệt (nếu có).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo hướng dẫn kiểm tra và chỉnh sửa đã nêu ở Bài 7, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 32).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

(1) Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. Nói thế có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(2) [...] Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó, thật sự có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp. Nhiều người ngoại quốc sang thăm nước ta và có dịp nghe tiếng nói của quần chúng nhân dân ta, đã có thể nhận xét rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc. Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người “nghe” và chỉ nghe thôi. Tuy vậy, lời bình phẩm của họ có phần chắc không

phải chỉ là một lời khen xã giao. Những nhân chứng có đủ thẩm quyền hơn về mặt này cũng không hiếm. Một giáo sĩ nước ngoài (chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là những người rất thạo tiếng Việt) đã có thể nói đến tiếng Việt như là một thứ tiếng “đẹp” và “rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ”^(*). Tiếng Việt chúng ta gồm có một hệ thống nguyên âm và phụ âm khá phong phú. Tiếng ta lại giàu về thanh điệu. Giọng nói của người Việt Nam, ngoài hai thanh bằng (âm bình và dương bình⁽¹⁾) còn có bốn thanh trắc. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm⁽²⁾ như những âm giai⁽³⁾ trong bản nhạc trầm bổng. [...] Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện chất nhạc. Là một phương tiện trao đổi tình cảm, ý nghĩ giữa người với người, một thứ tiếng hay trước hết phải thoả mãn được nhu cầu ấy của xã hội. Về phương diện này, tiếng Việt có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như về hình thức diễn đạt. Từ vựng tiếng Việt qua các thời kì diễn biến của nó tăng lên mỗi ngày một nhiều. Ngữ pháp cũng dần dần trở nên uyển chuyển hơn, chính xác hơn. Dựa vào đặc tính ngữ âm của bản thân mình, tiếng Việt đã không ngừng đặt ra những từ mới, những cách nói mới hoặc Việt hoá những từ và những cách nói của các dân tộc anh em và các dân tộc láng giềng, để biểu hiện những khái niệm mới, để thoả mãn yêu cầu của đời sống văn hoá ngày một phức tạp về mọi mặt kinh tế, chính trị, khoa học, kĩ thuật, văn nghệ,...

(3) Chúng ta có thể khẳng định rằng: cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cứ khá rõ về sức sống của nó.

(ĐẶNG THAI MAI,
Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc,
trong *Tuyển tập Đặng Thai Mai*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

(*) Guýt-xta-vơ Huê (Gustave Hue), *Lời nói đầu tập Từ điển Việt – Trung – Pháp*, Nhà in Trung Hoà, Hà Nội, 1937 (Chú thích của tác giả Đặng Thai Mai).

(1) *Âm bình và dương bình*: hai thanh bằng trong hệ thống thanh điệu của tiếng Việt. *Âm bình* (còn gọi là *trầm bình*): thanh huyền. *Dương bình* (còn gọi là *phù bình*): thanh ngang, không có dấu thanh.

(2) *Ngữ âm*: hệ thống các âm của một ngôn ngữ; *tiếng giàu hình tượng ngữ âm*: ý nói một ngôn ngữ mà ngữ âm giàu sức gợi tả, chẳng hạn các từ tượng hình, tượng thanh và thanh điệu trong tiếng Việt.

(3) *Âm giai* (gam trong âm nhạc): thang bậc âm thanh, gồm những nốt nhạc liên nhau được sắp xếp theo một quy tắc nhất định.

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Đoạn trích trên viết về vấn đề gì?

- A. Đánh giá của người nước ngoài về tiếng Việt
- B. Tầm quan trọng của tiếng Việt
- C. Sự giàu đẹp của tiếng Việt
- D. Ý nghĩa của việc học tiếng Việt

2. Đoạn trích trên được viết theo kiểu văn bản nào?

- A. Miêu tả
- B. Nghị luận
- C. Tự sự
- D. Thuyết minh

3. Theo em, mục đích chính của người viết đoạn trích trên là gì?

- A. Ca ngợi tiếng Việt của chúng ta rất giàu và rất đẹp
- B. Khẳng định tầm quan trọng không thể phủ nhận của tiếng Việt
- C. Khuyến khích mọi người yêu quý và học tập tiếng Việt
- D. Thấy được sự giàu đẹp của tiếng Việt để thêm trân quý, tự hào

4. Câu nào dưới đây là bằng chứng làm rõ cho ý kiến: Tiếng Việt rất đẹp về tính nhạc?

- A. Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người “nghe” và chỉ nghe thôi.
- B. Từ vựng tiếng Việt qua các thời kì diễn biến của nó tăng lên mỗi ngày một nhiều.
- C. Về phương diện này, tiếng Việt có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như về hình thức diễn đạt.
- D. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng.

5. Câu “Nhiều người ngoại quốc sang thăm nước ta và có dịp nghe tiếng nói của quần chúng nhân dân ta, đã có thể nhận xét rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc.” và câu “Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người “nghe” và chỉ nghe thôi.” trong phần (2) đoạn trích đóng vai trò gì?

- A. Lí lẽ trong văn bản nghị luận
- B. Ý kiến khái quát của văn bản
- C. Bằng chứng trong văn bản nghị luận
- D. Vừa là lí lẽ, vừa là bằng chứng

6. Câu “Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện chất nhạc.” đóng vai trò gì trong văn bản?

- A. Là bằng chứng trong văn bản nghị luận
- B. Vừa là bằng chứng, vừa là lí lẽ
- C. Là lí lẽ trong văn bản nghị luận
- D. Là ý kiến chung của cả văn bản

7. Tính mạch lạc trong phần (2) đoạn trích được thể hiện như thế nào?

- A. Có nhiều bằng chứng phong phú
- B. Có những lí lẽ thuyết phục
- C. Có đầy đủ lí lẽ và bằng chứng
- D. Tập trung vào một chủ đề

8. Biện pháp liên kết chủ yếu nào được sử dụng để liên kết văn bản ở phần (2)?

- A. Biện pháp lược
- B. Biện pháp lặp từ vựng
- C. Biện pháp thế
- D. Biện pháp nối

9. Phần (3) đoạn trích khẳng định điều gì?

- A. Người Việt cần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt
- B. Cấu tạo tiếng Việt là biểu hiện về sức sống của nó
- C. Vẻ đẹp của tiếng Việt là vẻ đẹp thanh điệu
- D. Sự giàu có của tiếng Việt thể hiện ở từ vựng

10. Trong bài thơ *Tiếng Việt*, nhà thơ Lưu Quang Vũ viết:

*Tiếng tha thiết, nói thường nghe như hát
Kể mọi điều bằng riu rít âm thanh
Như gió nước không thể nào nắm bắt
Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh.*

Đoạn thơ trên muốn nói về vẻ đẹp gì của tiếng Việt? Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 7 – 8 dòng) nêu lên suy nghĩ của mình về vẻ đẹp ấy.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc một số bài văn nghị luận về vấn đề đời sống xã hội có chủ đề gần gũi với các văn bản đã học như: lòng yêu nước, đức tính giản dị, tinh thần trách nhiệm, tiếng Việt giàu và đẹp,...

2. Sưu tầm tranh, ảnh các tượng đài (từ sách, báo, Internet,...) về những sự kiện và con người (trong và ngoài nước) đã chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chất trữ tình, cái “tôi”, ngôn ngữ,...), nội dung (đề tài, chủ đề và ý nghĩa,...) của tùy bút và tản văn.
- Sử dụng đúng một số từ Hán Việt thông dụng.
- Biết viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc.
- Biết trao đổi, thảo luận về một vấn đề.
- Yêu quý, trân trọng truyền thống, cảnh vật và con người của quê hương, đất nước.

Kiến thức ngữ văn

1. Tùy bút và tản văn

Tùy bút và tản văn đều là các thể loại của kí, là văn xuôi đậm chất trữ tình.

– Tùy bút là thể văn xuôi trữ tình ghi chép lại một cách tự do những suy nghĩ, cảm xúc mang đậm màu sắc cá nhân của tác giả về con người và sự việc. Ngôn ngữ của tùy bút rất giàu chất thơ.

– Tản văn, một dạng bài gần với tùy bút, là thể văn xuôi sử dụng cả tự sự, trữ tình, nghị luận,..., nêu lên các hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội và bộc lộ một cách chân thực, trực tiếp tình cảm, ý nghĩ mang đậm cá tính của tác giả.

2. Chất trữ tình, cái “tôi”, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn

Chất trữ tình ở tùy bút và tản văn là sự thể hiện trực tiếp những suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc chủ quan của người viết trước con người và sự việc được nói tới. Vì thế, cái “tôi”, tức con người tác giả, hiện lên rất rõ nét như: nhẹ nhàng, lặng lẽ hay sôi nổi; tinh tế, lịch lãm hay quyết liệt; sung sướng hay buồn rầu, căm giận;... Do chú trọng tái hiện nội tâm, cảm xúc, miêu tả thiên nhiên thơ mộng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ, từ ngữ giàu hình ảnh và nhịp điệu,... nên ngôn ngữ của tùy bút và tản văn giàu chất thơ, chất trữ tình.



Cây tre Việt Nam

THÉP MỚI^(*)

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *tùy bút* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)

– Khi đọc tùy bút, các em cần chú ý:^(***)

+ Đề tài của bài tùy bút (Ghi chép về ai, về sự việc gì?).

+ Những cảm xúc, suy nghĩ, nhận xét, đánh giá của tác giả.

+ Ý nghĩa xã hội sâu sắc của nội dung bài tùy bút.

+ Ngôn ngữ giàu hình ảnh và chất thơ của bài tùy bút.

– Đọc trước văn bản *Cây tre Việt Nam*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Thép Mới; ghi chép lại những hiểu biết của em về cây tre.

– Bài *Cây tre Việt Nam* được dùng làm lời bình cho bộ phim tài liệu cùng tên của các nhà điện ảnh Ba Lan. Thông qua hình ảnh cây tre (tượng trưng cho đất nước và con người Việt Nam), bộ phim ca ngợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) của dân tộc ta.

2 Đọc hiểu

① Cây tre là người bạn thân của nông dân Việt Nam, bạn thân của nhân dân Việt Nam.

Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre thân mật làng tôi,... Đâu đâu ta cũng có nứa, tre làm bạn.

Tre, nứa, trúc, mai, vầu⁽¹⁾, mấy chục loại khác nhau, nhưng cũng một mầm non măng mọc thẳng. Vào đâu, tre cũng sống. Ở đâu, tre cũng xanh tốt. Dáng tre vươn mộc mạc, mầm tre tươi nhũn nhặn⁽²⁾. Rồi tre lớn lên, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc. Tre ấy trông thanh cao, giản dị, chí khí như người.

Điểm giống nhau giữa các loại tre, nứa, trúc, mai, vầu là gì?

(*) Tác giả Thép Mới (1925 – 1991), quê ở Hà Nội.

(**), (***) Khi đọc hiểu văn bản tùy bút khác trong Bài 9, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(1) *Nứa, trúc, mai, vầu*: các giống cây cùng họ với tre (*nứa*: thân nhỏ và mỏng hơn tre, độ bền và dẻo kém hơn tre; *trúc*: thân nhỏ, lá nhỏ, đốt thẳng; *mai*: thân to hơn tre, giống dài, lá to; *vầu*: thân nhỏ hơn mai).

(2) *Nhũn nhặn*: thái độ khiêm tốn, nhún nhường; ở đây nói về màu xanh bình dị, tươi mà không rực rỡ của tre.



② Một nhà thơ đã có lần ca ngợi:

Bóng tre trùm mát rượi

Bóng tre trùm lên âu yếm làng, bản, xóm, thôn.
Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái đình, mái
chùa cổ kính. Dưới bóng tre xanh, ta gần gũi một nền
văn hoá lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà,
dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre ăn ở với người, đời đời kiếp kiếp. Tre, nứa, mai,
vầu giúp người hàng nghìn công việc khác nhau. Tre là cánh tay của người nông dân.

Chú ý tác dụng của
việc lặp lại cụm từ “dưới
bóng tre”.

Cánh đồng ta năm đôi ba vụ

Tre với người vất vả quanh năm.

Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ “văn minh”, “khai hoá”⁽¹⁾ của
thực dân cũng không làm ra được một tác sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người.

Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

Trong mỗi gia đình nông dân Việt Nam, tre là người nhà, tre khăng khít với đời
sống hằng ngày.

Giang chẻ lạt, buộc mềm, khít chặt những mối tình quê. Cái thuở ban đầu thường
nỉ non dưới bóng tre, bóng nứa.

Lạt này gói bánh chưng xanh

Cho mai lấy trúc⁽²⁾, cho anh lấy nàng...

(1) Một thế kỉ “văn minh”, “khai hoá”: chỉ thời kì thực dân Pháp đô hộ nước ta, cách nói mang ý
nghĩa mỉa mai, vì thực dân Pháp thường rêu rao là đã “khai hoá văn minh” cho các xứ thuộc địa.

(2) Cho mai lấy trúc: mai là cây hoa mai (không phải cây mai thuộc họ tre, nứa như ở chú thích
trước), mai và trúc là hai loài cây đẹp thường đi đôi với nhau trong văn chương, hội hoạ thời cổ để
nói sự hoà hợp, tương xứng; ở đây là cách ví von để nói về ước nguyện kết duyên đôi lứa.

Tre còn là nguồn vui duy nhất của tuổi thơ. Các em bé còn có đồ chơi gì nữa ngoài mấy que chuyền đánh chắt⁽¹⁾ bằng tre này.

Tuổi già hút thuốc làm vui. Vớ chiếc điều cày tre này là khoan khoái... Nhớ lại vụ mùa trước, nghĩ đến một ngày mai sẽ khác...

Suốt đời một người, từ thuở lọt lòng trong chiếc nôi tre, đến khi nhắm mắt xuôi tay, nằm trên giường tre, tre với mình, sống có nhau, chết có nhau, chung thủy.

Câu kết phần ② khái quát điều gì?

③ Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất phục. Người xưa có câu: “Trúc đầu cháy, đốt ngang vẫn thẳng.”. Tre là thẳng thắn, bất khuất. Ta kháng chiến, tre lại là đồng chí chiến đấu của ta. Tre vốn cùng ta làm ăn, lại vì ta mà cùng đánh giặc.

Nội dung chính của phần ③ là gì?

Buổi đầu, không một tác sắt trong tay, tre là tất cả, tre là vũ khí. Muôn đời biết ơn chiếc gậy tầm vông⁽²⁾ đã dựng nên Thành đồng Tổ quốc⁽³⁾! Và sông Hồng bất khuất có cái chông tre.

Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu!

Chỉ ra tác dụng của các biện pháp tu từ trong đoạn này.

[...] Nhạc của trúc, nhạc của tre là khúc nhạc đồng quê. Nhớ buổi nào, nồm nam cơn gió thổi, khóm tre làng rung lên man mác khúc nhạc đồng quê.

Chỉ ra tác dụng của biện pháp điệp trong đoạn này.

Điều bay, điều lá tre bay lưng trời...

Sáo tre, sáo trúc vang lưng trời...

Gió đưa tiếng sáo, gió nâng cánh điều.

Trời cao lồng lộng, đồng ruộng mênh mông, hãy lắng nghe tiếng hát giữa trời cao của trúc, của tre.

(1) *Đánh chắt* (còn gọi là *chuyền thẻ*): trò chơi dân gian của trẻ em, thường là của con gái, dùng một số que trải ra đất rồi tung một hòn sỏi hoặc một quả nhỏ lên để lượm lấy que tre và sau đó hứng lấy vật vừa tung lên. Trò chơi này rèn luyện sự nhanh nhẹn và khéo léo.

(2) *Tầm vông*: loại tre thân nhỏ, cứng, đặc, không có gai, thường dùng làm gậy. Buổi đầu cuộc chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ, vì thiếu vũ khí, nhân dân ta đã dùng gậy tầm vông đánh giặc.

(3) *Thành đồng Tổ quốc*: danh hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cho Nam Bộ trong cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập, tự do.

[...] “Tre già măng mọc.”. Măng mọc trên huy hiệu ở ngực thiếu nhi Việt Nam, lứa măng non của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

④ Các em, các em rồi đây lớn lên, sẽ quen dần với sắt, thép và xi măng cốt thép.

Nội dung chính của phần ④ là gì?

Nhưng, tre, nứa sẽ còn mãi với các em, còn mãi với dân tộc Việt Nam, còn mãi với chúng ta, với hạnh phúc, hoà bình.

[...] Ngày mai, trên đất nước này, sắt, thép có thể nhiều hơn tre, nứa. Nhưng, trên đường trường ta dần bước, tre vẫn là bóng mát. Tre vẫn mang khúc hát tâm tình. Tre sẽ càng tươi những công chào thắng lợi. Những chiếc đu tre vẫn rướn lên bay bổng. Tiếng sáo diều tre cao vút mãi.

Cây tre Việt Nam! Cây tre xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm. Cây tre mang những đức tính của người hiền, là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.

Đoạn kết toàn bài muốn khẳng định điều gì?

(Báo Nhân Dân, *Những tác phẩm chọn lọc*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011)



1. Nội dung chính mà tác giả muốn làm nổi bật qua bài tùy bút này là gì?
2. Những câu hoặc đoạn văn nào thể hiện rõ tình cảm yêu mến và tự hào của tác giả về cây tre Việt Nam?
3. Nhận biết và chỉ ra tác dụng của một biện pháp tu từ nổi bật trong bài tùy bút *Cây tre Việt Nam*.
4. Dẫn ra một hoặc hai câu văn mà em cho là đã thể hiện rõ đặc điểm: Ngôn ngữ của tùy bút rất giàu hình ảnh và cảm xúc.
5. Hình ảnh cây tre trong bài tùy bút tiêu biểu cho những phẩm chất nào của con người Việt Nam? Nội dung của bài tùy bút có ý nghĩa sâu sắc như thế nào?
6. Em hãy dẫn ra một số bằng chứng để thấy tre, nứa vẫn gắn bó thân thiết với đời sống con người Việt Nam.

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *tản văn* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)

– Khi đọc tản văn, các em cần chú ý:^(***)

+ Bài tản văn viết về ai, về sự việc gì (đề tài)?

+ Tác giả sử dụng phương thức biểu đạt nào?

+ Vấn đề tác giả nêu lên có ý nghĩa xã hội như thế nào?

+ Những yếu tố nào bộc lộ trực tiếp tình cảm, ý nghĩ của tác giả?

– Đọc trước văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Huỳnh Như Phương.

– Tìm hiểu những hi sinh, mất mát của nhân dân ta trong thời kì chống Mỹ cứu nước.

2 Đọc hiểu

Tranh minh hoạ và nhan đề văn bản có mối liên hệ gì?

① Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ (Genève) được kí kết, cuối năm 1954 – đầu năm 1955, ở quê tôi gần một nửa số gia đình có người thân đi tập kết⁽¹⁾ ra miền Bắc. Không khí làng quê chùng xuống vì tình cảnh kẻ Bắc người Nam. Những người đàn bà tiễn chồng, tiễn con ra đi, mắt đầm lệ, hẹn hai năm trở về mà lòng còn nghi ngại.

(*) Tác giả Huỳnh Như Phương sinh năm 1955, quê ở Quảng Ngãi.

(**), (***) Khi đọc hiểu văn bản tản văn khác trong Bài 9, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(1) *Tập kết*: tập trung vào một khu vực; ở đây chỉ việc cán bộ, chiến sĩ phía nam sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) chuyển ra sống và làm việc ở miền Bắc sau năm 1954.

Chính quyền “quốc gia”⁽¹⁾ tiếp thu từ vĩ tuyến 17 trở vào và những người con đất Quảng⁽²⁾ từng hiến tuổi thanh xuân cho cuộc kháng chiến chống Pháp đành phải lìa bỏ nơi chôn nhau cắt rốn, theo đơn vị vào Quy Nhơn, xuống chiếc tàu Ba Lan đang đợi sẵn. Nhiều người ra đi khi vừa lập gia đình, để lại những người vợ trẻ, có người mang bào thai trong bụng.

Nhà ngoại tôi năm người ra đi trên những chuyến tàu năm ấy: ông ngoại, hai người con trai và hai người con rể. Mới một tháng trước đó, nhà ngoại rộn rã với đám cưới của dì⁽³⁾ Bảy. Dượng⁽⁴⁾ Bảy người Tam Kỳ, mồ côi cả cha mẹ, đi bộ đội, đóng quân ở làng tôi, thầm yêu dì, rồi đơn vị đứng ra làm lễ cưới. Chỉ một tháng sau là đơn vị chuyển đi, đôi người đôi ngả.

Chú ý hoàn cảnh chia tay của nhân vật dượng Bảy.

② Ra miền Bắc rồi vào lại miền Nam chiến đấu, dượng Bảy vẫn tìm cách liên lạc với gia đình. Thỉnh thoảng một lá thư gói trong bọc ni lông bé tí chuyển đến nhà tôi giữa đêm khuya mang theo tin tức của dượng như một niềm hi vọng đáp lại nỗi trông chờ mòn mỏi của dì. Năm dượng đi, dì tròn 20 tuổi. Suốt 20 năm sau đó, có những người ngỏ ý, dạm hỏi, dì vẫn không lung lạc⁽⁵⁾, với niềm tin sẽ có ngày dượng trở về. Gần cuối cuộc chiến tranh, tin tức của dượng về nhà thường xuyên hơn. Hình như lời cầu nguyện của dì linh ứng⁽⁶⁾ để dượng tránh hòn tên mũi đạn nơi chiến trường.

Chú ý ngôi kể của văn bản.

Nhà tôi gần đường số 1. Mỗi ngày, sau khi đi làm đồng trở về, dì tôi thường ngồi trên bộ phản gỗ⁽⁷⁾ ngoài hiên nhìn ra con ngõ, nơi ngày xưa dượng cùng những người đồng đội lần đầu đến nhà tôi xin chỗ trú quân. Tháng 4 năm 1975, những đoàn xe Mô-lô-tô-va⁽⁸⁾ (Molotova) nối tiếp nhau chạy ngang trước nhà tôi để chuyển quân vào mặt trận phía Nam. Dượng tôi ở trên một chuyến xe đó. 20 năm, dượng không quên người xưa nhưng đã quên cảnh cũ. Khi đến địa phận huyện Mộ Đức, dượng đảo mắt tìm xóm nhà quê vợ nhưng không nhận ra vì cảnh vật đổi thay. Đến khi dừng lại hỏi nhà, thì xe đã chạy vượt qua gần năm cây số. Trên đường tiến quân, đâu thể quay xe trở lại, dượng chỉ kịp nhờ một người đi đường báo tin cho gia đình và gửi tặng dì tôi một chiếc nón bài thơ mua được trên đường hành quân.

Vì sao dì Bảy biết dượng Bảy vẫn còn sống?

(1) Chính quyền “quốc gia”: chỉ chính quyền Việt Nam Cộng hoà (1954 – 1975).

(2) Đất Quảng: vùng đất của nhiều tỉnh miền Trung, ở đây chỉ tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

(3) Dì: chỉ em gái hoặc chị của mẹ.

(4) Dượng: chỉ chồng của dì hoặc của cô.

(5) Lung lạc: tác động đến tinh thần, làm cho nao núng mà phải chịu khuất phục; ở đây có nghĩa là bị lung lạc.

(6) Linh ứng: ứng nghiệm ngay lập tức như có phép lạ.

(7) Gỗ: một loại gỗ quý hiếm (phản gỗ: bộ phản làm bằng gỗ gỗ).

(8) Mô-lô-tô-va: một loại xe hơi do Liên Xô (cũ) chế tạo.

Những ngày sau đó, gia đình tôi nao nức trong niềm vui chờ đợi. Ông ngoại tôi mất sớm trên miền Bắc, ba tôi hi sinh trên chiến trường đã tám năm, nỗi đau dần nguôi ngoai. Nhà có năm người ra đi, ba người trở về, cũng còn là may mắn. Dì Bảy tôi lại ngồi trước hiên nhà mỗi mắt nhìn ra đường cái. Nhưng hai cậu tôi lần lượt trở về mà dượng Bảy vẫn không tin tức. Những chiếc xe chở bộ đội hồi hương chạy qua không dừng lại. Gia đình dò hỏi các nơi, mãi đến cuối năm 1975 mới nhận giấy báo tử: dượng ngã xuống trong trận đánh ở Xuân Lộc, cửa ngõ phía đông bắc Sài Gòn⁽¹⁾, chỉ mười ngày trước khi chiến tranh ngưng tiếng súng.

Chú ý hoàn cảnh hi sinh của dượng Bảy.

Như trong một câu chuyện cổ, người kỵ sĩ ra đi trên lưng chiến mã, nhưng ngày chiến thắng chỉ có chiến mã trở về mà không có bóng dáng người trên lưng ngựa. Dì tôi nén nỗi đau vào bên trong. Nhà tôi lập bàn thờ cho dượng. Tôi đã nhờ người về tận xã Tam Thanh, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam tìm gia đình dượng, nhưng không ai còn nhớ tên người lính cũ Nguyễn Ngọc Linh. Gần đây dò tìm danh sách liệt sĩ trên mạng, cũng không có thông tin gì để tìm mộ phần của dượng.

③ Ngày hoà bình, dì tôi đã qua tuổi 40. Vẫn có người đàn ông để ý đến dì, nhưng lòng dì không còn rung động. Bà ngoại tôi ngày một già yếu. Những người con trai của bà về thăm ít ngày rồi lại đi ra thành phố. Những người con gái theo chồng, theo con. Chỉ còn mình dì Bảy ở lại chăm sóc bà, trông coi nhà thờ giữa khu vườn ít bàn tay vun xới.

Qua lời văn, hình dung giọng kể của tác giả.

Bà ngoại mất, mấy năm trước, dì vào Thành phố Hồ Chí Minh sống với em, nhưng được ít lâu, nhớ quê, lại về sống một mình trong ngôi nhà cũ. Dì lại tiếp tục những bữa cơm vắng lặng như mấy mươi năm trước. Và mỗi buổi chiều muộn, dì lại ra ngồi trước hiên nhà nhìn con đường kéo dài như nỗi chờ mong trong vô vọng. Đêm đêm, ngọn đèn dầu trên gian thờ lập loè theo tiếng kêu của thạch sùng, có cảm giác như thời gian ngưng đọng đã từ lâu lắm. Mỗi lần về thăm, ngồi bên mâm cơm đạm bạc với dì, tôi chợt nghĩ nếu ngày đó dì đi bước nữa, thì liệu bây giờ dì có được hưởng hạnh phúc hay không. [...]

Trước hoàn cảnh của dì Bảy, tác giả có suy nghĩ gì?

Mùa lụt năm ngoái, sau những trận mưa dữ dội, vùng quê tôi nước tràn trắng trời trắng đất. Nhà ngoại tôi nước ngập ngang cửa sổ, gần bằng trận lụt năm Giáp Thìn (1964). Nhớ hồi đó, tôi còn nhỏ, nhà tôi đông người, thôn xóm cho ghe đến tận nhà

(1) *Sài Gòn*: tên gọi của Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1975.

chuyển người và gia súc lên vùng đồi cao. Lần này, chỉ có dì Bảy với người cháu gái, nửa đêm nước dâng vào nhà bất thần, may có vài người bà con ở gần đến giúp đỡ kê bàn ghế để có chỗ nằm cao hơn mặt nước, chờ đất trời thu nước xuống.

Mùa lũ dữ rồi cũng qua, vườn rau xanh trở lại. Những ngày này, dì tôi, bà Lê Thị Thoả, một trong bao người phụ nữ bình dị đã đi qua chiến tranh, năm nay tròn 80 tuổi, đang ngồi một mình đợi Tết ở ngôi nhà gần cầu Vĩnh Phú thuộc thị trấn Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyên cầu hồn thiêng những người đã ngã xuống độ trì⁽¹⁾ cho dì bình an, trường thọ.

Việc nhắc tên thật của dì Bảy ở đây có tác dụng gì?

(Thành phố – những thước phim quay chậm,
NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)



1. Bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* viết về ai, về sự việc gì?
2. Sắp xếp các sự kiện chính sau đây theo trật tự như tác giả đã kể trong văn bản:
 - a) Dượng Bảy ngã xuống trong trận đánh ở Xuân Lộc, trên đường tiến vào Sài Gòn.
 - b) Dì Bảy năm nay tròn 80 tuổi, đang ngồi một mình đợi Tết.
 - c) Dượng Bảy cùng nhiều người con đất Quảng lên đường ra Bắc tập kết.
 - d) Ngày hoà bình, dì tôi đã qua tuổi 40. Vẫn có người đàn ông để ý đến dì, nhưng lòng dì không còn rung động.
 - e) Ra miền Bắc rồi vào lại miền Nam chiến đấu, dượng Bảy vẫn liên lạc với gia đình.
3. Trong bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà*, tác giả đã kết hợp phương thức tự sự với phương thức nào? Chỉ ra tác dụng của việc kết hợp đó.
4. Tìm và phân tích một số câu hoặc đoạn văn trực tiếp bộc lộ tình cảm, suy nghĩ của tác giả.
5. Bài tản văn cho người đọc thấy sự hi sinh thầm lặng mà lớn lao của những người phụ nữ trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Vấn đề ấy gợi cho em suy nghĩ gì khi được sống trong hoà bình?
6. Có người nói: Dì Bảy trong bài tản văn giống như hình tượng hồn Vọng Phu ở các câu chuyện cổ. Ý kiến của em như thế nào?

(1) *Độ trì*: cứu giúp và che chở.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm từ Hán Việt trong những câu dưới đây (trích tùy bút *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới). Xác định nghĩa của các từ Hán Việt đã tìm được và nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo nên các từ đó.

- a) *Tre ấy trông thanh cao, giản dị ... như người.*
- b) *Dưới bóng tre xanh, ... người dân cày ... dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.*
- c) *Tre là cánh tay của người nông dân.*
- d) *Tre là thẳng thắn, bất khuất.*

2. Phân biệt nghĩa của các yếu tố cấu tạo Hán Việt đồng âm trong các từ Hán Việt sau:

- a) giác: *tam giác, tứ giác, ngũ giác, đa giác / khứ giác, thị giác, thính giác, vị giác.*
- b) lệ: *luật lệ, điều lệ, ngoại lệ, tục lệ / diễm lệ, hoa lệ, mỹ lệ, tráng lệ.*
- c) thiên: *thiên lí, thiên lí mã, thiên niên kỉ / thiên cung, thiên nga, thiên đình, thiên tử / thiên cư, thiên đồ.*
- d) trường: *trường ca, trường độ, trường kì, trường thành / chiến trường, ngư trường, phi trường, quảng trường.*

3. Chọn các từ trong ngoặc đơn phù hợp với ô trống:

(phu nhân, vợ)

Tham dự buổi chiêu đãi có ngài đại sứ và ?.

Về nhà, ông lão đem câu chuyện kể cho ? nghe.

? Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.

(phụ nữ, đàn bà)

Giặc đến nhà, ? cũng đánh.

(nhi đồng, trẻ em)

Ngoài sân, ? đang vui đùa.

Các tiết mục của đội văn nghệ ? thành phố được cổ vũ nhiệt liệt.

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) nêu cảm nghĩ của em về hình ảnh cây tre được tác giả Thép Mới thể hiện trong bài tùy bút *Cây tre Việt Nam*, trong đó có sử dụng ít nhất hai từ Hán Việt. Giải thích nghĩa của các từ Hán Việt đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Trưa tha hương⁽¹⁾

TRẦN CƯ^(*)

1 Chuẩn bị

- Đọc trước tùy bút *Trưa tha hương* và tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Trần Cư.
- Tìm hiểu điệu hát ru của miền Bắc.

2 Đọc hiểu

① Có một buổi trưa lung linh nắng làm cho tôi nhớ quê hương vô hạn. Một buổi trưa ở Chúp⁽²⁾.

Nguyên hôm đó là một ngày nghỉ. Tôi đạp xe sang thăm Chúp ở bên kia bờ Cửu Long Giang. Tôi nghỉ chân ở một gia đình người bạn Nam Kỳ. Sau bữa cơm trưa, ai nấy đều sửa soạn đi nghỉ. Bạn tôi ném cho một cái gối lớn để tôi nằm trên một cái ghế tràng kỉ⁽³⁾ trong phòng khách và sau khi đã khép bớt cửa sổ cho đỡ chói, anh mỉm cười nhìn tôi có ý chúc ngủ ngon, rồi sang phòng bên cạnh.

Chú ý tình huống, địa điểm, thời gian,... của câu chuyện.

(*) Tác giả Trần Cư (1918 – 2002), quê ở Hải Phòng.

(1) *Tha hương*: nơi xa lạ, không phải quê mình (*trưa tha hương*: buổi trưa ở nơi xa lạ).

(2) *Chúp*: tên một đồn điền cao su lớn của Công ty trồng trọt Đất Đỏ Cao Miên, Cam-pu-chia (Cambodia) những năm trước 1945.

(3) *Tràng kỉ*: chiếc ghế dài, có lưng và tay vịn, thường làm bằng gỗ.

Trong phòng bảy giờ tối mát. Tôi nằm luồn hai tay dưới gáy, miệng còn ngậm tăm, vẫn chờ đợi giấc ngủ đến. Giờ phút ấy là giờ phút mà người ta thấy tâm hồn thanh thoi, trống rỗng, không biết nghĩ cái gì. [...]

Một cánh cửa sổ bếp còn mở. Ngoài vườn, nắng đẹp vô ngần. Khung cửa sổ đen xanh cắt lên vườn chuối một bức tranh mùa hạ nên thơ. Nắng sưởi trên tàu chuối xanh non, chỗ xanh trong, chỗ láng bóng như mạ bạc, phản chiếu lên trần bếp một thứ ánh sáng rất dịu, xanh mượt và thái bình. Một con chim nào hót lạnh lút trong rừng cao su xa xa... rồi lại im lặng. Mọi vật, dưới nắng, thiu thiu sắp chìm trong một giấc ngủ nặng nề. Thỉnh thoảng có hơi gió nhẹ lay động tàu chuối ngoài cửa sổ làm biến đổi, chập chờn cái màu xanh dịu trên rèm cửa.

② Bỗng nhiên, ở bên trái, ngoài hiên rộng, nổi lên tiếng võng đưa. Tiếng dây thừng căng thẳng cọ vào guốc võng⁽¹⁾ kéo kẹt, nghe buồn nản lạ. Bên ngoài, nắng lung linh. Tiếng võng đưa kéo kẹt như nạo⁽²⁾ vào hồn. Tôi nằm không yên, phải nghiêng mình áp má lên gối vì xúc động. Một cảm giác gì rất quen thuộc, rất xưa, xâm chiếm tâm hồn tôi, hình như bao lâu chưa gặp. Rồi một giọng ru em nổi lên – một giọng người Bắc:

*Cái cò lặn lội bờ ao
Ăn sung thì chát, ăn đào thì chua... [...]
À ời ời... À ời ời...*

Tiếng hát ngừng ru. Trong im lặng, nắng như rung rinh vì vang tiếng võng đưa kéo kẹt.

Từ “nạo” trong câu: “Tiếng võng đưa kéo kẹt như **nạo** vào hồn.” diễn tả được điều gì?



(1) *Guốc võng*: mảnh gỗ hơi giống hình chiếc guốc, dùng để giữ hai đầu võng.

(2) *Nạo*: dùng một vật có đầu hoặc mặt sắc, cạo sát bề mặt một vật khác làm cho lớp mỏng bên ngoài bong ra.

Tự nhiên tôi nhớ nhà. Phải chăng tôi đã gặp linh hồn của đất nước. Hình như xa lắm, đã lâu rồi, ở mãi tí phương Bắc, trong gia đình tôi cũng có những buổi trưa oi ả với tiếng võng đều đều... Khi cha tôi cầm tờ báo vào buồng để nghỉ trưa, mẹ tôi bảo vú em⁽¹⁾:

– Ru em ngủ, đừng để nó khóc cho ông nghỉ trưa.

Thế rồi vú em ẵm em tôi lên võng.

Thế rồi tiếng kéo kẹt nổi lên cùng với tiếng ru em náo nức, trong khi mẹ tôi ra sân phơi nốt mấy cái quần áo của người nhà mới giặt. Màu trắng của vải ướt ra ngoài nắng cũng sáng chói lên và hắt vào buồng học của tôi như cái dòng ánh sáng gợn gợn, rung rinh chảy trên mảnh tường xa xôi là bến Chúp này.

Tôi bỗng nhớ nhà như một đứa trẻ. Và ngạc nhiên sao lại nằm ở đây, ở chốn rừng rú này. Thì ra tôi đã phải đi mất hàng ngàn cây số mới nhận thấy ở giữa gia đình người cái hạnh phúc hằng ngày vẫn có ở chính trong gia đình tôi. [...]

Tiếng ru đều đều hoà với tiếng võng kéo kẹt có một cái gì đặc biệt Việt Nam – nhất là một buổi trưa ở chốn xa xôi, nghe một câu hát ru của quê hương mình, thấm thía và buồn mang mang quá!

Qua bao thế kỉ, tâm hồn người nhà quê Việt Nam vẫn còn nguyên vẹn trong câu hát ru em. [...]

③ Trưa hôm nay, ôm con người, chắc lòng quê xúc động, người ấy cất tiếng hát ru:

Cò về nuôi cái cùng con

Để anh đi trải nước non Cao Bằng

Cao Bằng xa lắm... anh ơi!

Rồi một lúc lâu, lại tiếp giọng thiết tha, man mác một niềm nhớ tiếc:

Khi đi trúc mới mọc măng

Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre...

Tôi bỗng thấy tâm hồn bớt cô đơn hơn một chút. Bởi vì ở chốn xa lạ này, bên vách kia còn có một linh hồn cô đơn hơn, lạnh lùng hơn, nhưng âm thầm, tấm tối hơn, cho nên tha hương hơn nữa...

Tại sao tiếng hát ru lại khiến nhân vật “tôi” nhớ nhà?

Tiếng hát ru đã giúp “tôi” nhận ra điều gì?

Chú ý địa điểm và thời gian được nói tới trong các câu hát ru.

(1) *Vú em* (từ cũ): người đàn bà đi ở, dùng sữa mình để nuôi con cho người khác.

Có tiếng đưa nhỏ cựa mình khóc. Tức thì tiếng văng kéo kệt đưa nhanh hơn, và tiếng ru lại nổi lên vồn vã:

À ơi ơi... À ời ời...

Đầu năm ăn quả thanh yên⁽¹⁾

Cuối năm ăn bưởi cho nên đào bòng⁽²⁾...

Vì cam cho quýt đào bòng

Vì em nhan sắc cho lòng anh mê...

Lạ chưa!

Thì ra cô thôn nữ vui vẻ, nhí nhảnh, ưa hát ví vẫn còn sống trong lòng người đánh văng.

Rồi xứ Bắc, với những làng tre xanh trên ruộng lúa, với các cô thôn nữ khăn mỏ quạ, những đêm trăng trai gái hát trống quân⁽³⁾, những đêm chèo ngày vào đám, tất cả cuộc sống nhịp nhàng, đơn sơ, đầy thi vị ngoài đồng ruộng, trong thôn xóm, tất cả những cái gì rất đẹp của quê hương đều lần lượt hiện về trong lòng tôi vì câu hát...

Nhân vật “tôi” thấy hình ảnh gì của quê hương qua tiếng hát ru?

Thì ra, cho dù có đi quanh thế giới này đi nữa, trong khi Trái Đất mang ta, ta cũng mang trong lòng cả một thế giới.

Dù qua không gian, qua thời gian, ta vẫn còn một chút gì riêng biệt của ta. Tiếng nói có trọ trẹ⁽⁴⁾, giọng có pha, nhưng tâm hồn vẫn vậy. [...]

17-7-1943

(Nhiều tác giả, *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 30A, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995)



1. Bài tùy bút *Trưa tha hương* viết về chuyện gì? Đề tài và bối cảnh của câu chuyện có gì đặc biệt?

2. Tiếng hát ru đã làm nhân vật “tôi” nhớ đến những gì?

3. Dẫn ra một số câu văn, đoạn văn thể hiện rõ tình cảm xúc động và những suy nghĩ sâu lắng của tác giả khi nghe tiếng hát ru.

4. Qua một số câu văn cụ thể trong văn bản, phân tích đặc điểm của tùy bút: ngôn ngữ rất giàu hình ảnh và cảm xúc.

5. Bài tùy bút cho em hiểu thêm được gì về điệu hát ru miền Bắc?

(1) *Thanh yên* (còn gọi là *chanh yên*): loại trái cây thuộc chi cam chanh.

(2) *Bòng*: quả (cây) cùng họ bưởi, quả to, cùi dày, có vị chua. Ở đây, *đào bòng* là mang vào mình cái làm cho vương vấn, bận bịu thêm.

(3) *Trống quân*: điệu hát dân gian đối đáp giữa trai và gái.

(4) *Trọ trẹ*: giọng nói khó nghe, mang nhiều sắc thái đặc biệt của cách phát âm địa phương.

Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc

1 Định hướng

a) Bài học này tiếp tục rèn luyện cách viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc mà các em được làm quen từ Bài 3 (sách *Ngữ văn 7*, tập một). Do sự việc luôn gắn với con người, cũng như đặc điểm của con người thường thể hiện qua sự việc nên phần *Viết* ở Bài 3 hướng trọng tâm vào yêu cầu biểu cảm về một con người, còn bài này tập trung vào yêu cầu biểu cảm về một sự việc. Về ngữ liệu, yêu cầu thực hành ở Bài 3 gắn với truyện khoa học viễn tưởng, còn bài này gắn với tùy bút và tản văn. Tuy vậy, ở cả hai bài, các em cũng có thể viết về những con người hay sự việc có thực trong đời sống.

Tham khảo đoạn trích sau đây viết về Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhân sự việc ông ra đi, “về với đất mẹ Quảng Bình”:

TIỀN BIỆT VỊ ĐẠI TƯỚNG LỖI LẠC^(*)

[...] Đại tướng Võ Nguyên Giáp – một nhà chỉ huy quân sự, chính trị gia Việt Nam – là Đại tướng đầu tiên, Tổng Tư lệnh tối cao của Quân đội nhân dân Việt Nam, một con người luôn sống hết mình vì đất nước. Ông đã về với đất mẹ Quảng Bình, về với người thầy đã dạy dỗ ông – Chủ tịch Hồ Chí Minh, về với những vị anh hùng của dân tộc, về với những người đã hi sinh để bảo vệ Tổ quốc,... Tuy đã ra đi nhưng trong tim mỗi người dân Việt Nam, ông vẫn còn sống mãi.

Xuất thân là một giáo viên dạy Sử, ông trở thành một trong những nhà lãnh đạo quân sự giỏi nhất trong lịch sử Việt Nam mà không qua lớp đào tạo quân sự nào. Ông được đánh giá là một trong những vị tướng kiệt xuất trên thế giới và được báo chí tôn vinh là anh hùng của nhân dân Việt Nam. Nhờ tài năng bẩm sinh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã lập được nhiều chiến công cho dân tộc, một người trong vòng ba mươi năm đã đánh thắng ba đế quốc: Nhật, Pháp, Mỹ. [...] Đây là những chiến thắng vang dội chống lại kẻ thù xâm lược của nhân dân ta và trong đó, ông là người có công lao to lớn nhất.

Dẫu vẫn biết một đời người rồi cũng phải kết thúc, nhưng Đại tướng Võ Nguyên Giáp ra đi thực sự đã để lại niềm đau xót vô bờ trong lòng mỗi người dân Việt Nam. [...] Tôi cũng rất xúc động trước những tấm chân tình mà người dân, bạn bè trên thế giới đã dành cho ông. Một người dân trả lời phỏng vấn đã khóc và nói: “Tôi rất đau buồn trước sự ra đi của Đại tướng, tôi như mất đi một thứ gì đó quan trọng trong đời mình.”. Kể cả những cụ già sức không còn khỏe, thậm chí là những cụ già phải ngồi trên xe lăn,

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

những người ở phương xa cũng không ngần ngại đến thăm viếng vị Đại tướng vĩ đại của dân tộc. Họ chỉ có một điều ước nhỏ nhoi là thắp một nén hương cho vị Đại tướng mà họ kính trọng. Nhiều bạn trẻ chia sẻ những cảm xúc của mình, những cảm xúc mà các bạn chưa từng trải qua trong đời. Những người không có điều kiện đến tiễn biệt Đại tướng thì xem trên ti vi mà nước mắt cứ tuôn rơi.

Nhà văn Xu-khôm-lin-xki (Sukhomlynsky) đã nói: “Con người sinh ra không phải để tan biến như một hạt cát vô danh. Họ sinh ra để in dấu lại trên mặt đất, in dấu lại trong trái tim người khác.”. Hay có câu nói: “Khi bạn sinh ra đời, bạn khóc còn mọi người xung quanh cười. Hãy sống sao cho khi bạn qua đời, mọi người khóc, còn bạn, bạn cười.”. Tôi thấy những câu nói này rất có ý nghĩa, cũng giống như việc Đại tướng Võ Nguyên Giáp tuy không còn sống cùng với chúng ta nhưng ông mãi in dấu trong trái tim mọi người. Ông ra đi với nụ cười trên môi khi đất nước đã hoà bình, ổn định, còn mọi người thì khóc, tiếc thương khi mất đi một vị Đại tướng vĩ đại của dân tộc.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp từng nói: “Tôi sống ngày nào cũng là vì đất nước ngày đó.”. Ông là con người lịch sử và cũng là con người của thời đại, ông đã đổi phương châm tác chiến từ “đánh nhanh, thắng nhanh” chuyển sang “đánh chắc, tiến chắc”. Một quyết định được coi là “khó khăn nhất” trong cuộc đời ông. Ông luôn lo nghĩ cho vận mệnh của đất nước nhưng cũng không bao giờ hi sinh tính mạng của người dân, của những chiến sĩ một cách vô ích.

Một đạo diễn người Pháp là Đa-ni-en Ru-xen (Daniel Roussel) – nguyên phóng viên thường trú báo *Nhân Đạo*⁽¹⁾ tại Việt Nam những năm 1980 – đã viết: “Đại tướng Võ Nguyên Giáp, huyền thoại sống ở Việt Nam. Ông được công nhận là một trong những nhà quân sự tài giỏi nhất và một nhà chiến lược về chiến tranh nhân dân.”. Tờ *Thời báo châu Á* đã viết: Võ Nguyên Giáp là vị tướng tài ba, người lính số một của dân tộc Việt Nam. Hay dưới góc nhìn của dư luận Mỹ: “Tài thao lược⁽²⁾ của tướng Giáp về chiến lược, chiến thuật và hậu cần được kết hợp nhuần nhuyễn với chính trị và ngoại giao. Sức mạnh hơn hẳn về kinh tế, tính ưu việt về công nghệ cùng với sức mạnh áp đảo về quân sự và hỏa lực⁽³⁾ khổng lồ của các quốc gia phương Tây đã phải khuất phục trước tài thao lược của một vị tướng từng một thời là thầy giáo dạy Sử.”. Đặc biệt, người Pháp gọi ông là “ngọn núi lửa phủ tuyết”, người Mỹ coi ông là một nhà lãnh đạo quân sự vĩ đại, người Nga ca ngợi Đại tướng bằng hai từ “thống soái” vốn là danh hiệu chỉ dùng để gọi các vị anh hùng lỗi lạc của nước này.

[...] Giờ đây, trái tim ông đã ngừng đập nhưng tâm hồn ông vẫn luôn hướng tới và dõi theo đất nước Việt Nam. Vĩnh biệt Đại tướng Võ Nguyên Giáp, vĩnh biệt người đã làm nên chiến công vang dội để có được đất nước phát triển như hôm nay. Mọi người sẽ nhớ mãi về ông, nhớ về vị Đại tướng vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

(Theo TRẦN THỊ NGỌC LUYẾN, quangbinh.gov.vn)

(1) *Nhân Đạo*: nguyên gốc tiếng Pháp là *L'Humanité*.

(2) *Thao lược* (từ cũ): phép dùng binh.

(3) *Hỏa lực*: sức mạnh gây sát thương và phá hoại của bom đạn, chất nổ, chất cháy dùng trong chiến đấu.

b) Để viết bài văn biểu cảm về một sự việc, các em cần chú ý:

- Xác định được sự việc cần viết bài văn biểu cảm.
- Giới thiệu tóm tắt về sự việc ấy.
- Nêu lên tình cảm, cảm xúc và thái độ của em trước sự việc ấy: vui, buồn, căm giận, xót thương, trân trọng, kính phục, ngợi ca, phê phán,...
- Lập dàn ý cho bài viết.
- Viết bài văn theo một dàn ý hợp lí.

2 Thực hành

Bài tập: *Viết bài văn biểu cảm về sự hi sinh thầm lặng của dì Bảy trong bài tản văn “Người ngồi đợi trước hiên nhà” của tác giả Huỳnh Như Phương.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*.
- Tìm hiểu thêm thông tin về những sự việc cao đẹp của người phụ nữ trong cuộc sống nói chung và đức hi sinh của người phụ nữ trong thời kì chống Mỹ cứu nước nói riêng.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Câu chuyện về “người ngồi đợi trước hiên nhà” có sự việc gì đáng chú ý?

Sự hi sinh thầm lặng của dì Bảy thể hiện cho những đức tính nào của người phụ nữ Việt Nam?

Sự hi sinh thầm lặng của dì Bảy để lại trong em những tình cảm, suy nghĩ gì?

Xã hội cần phải ứng xử như thế nào với những người như dì Bảy?

- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Nêu ấn tượng chung về những sự việc cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và của nhân vật dì Bảy ở bài tản văn *Người ngồi đợi trước hiên nhà* (Huỳnh Như Phương).

Thân bài

Lần lượt trình bày nội dung bài viết theo một trình tự nhất định. Ví dụ:

- + Tóm tắt câu chuyện về người phụ nữ chờ chồng hai chục năm trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà* của Huỳnh Như Phương.
- + Phát biểu cảm xúc, tình cảm, thái độ của em trước sự hi sinh thầm lặng của dì Bảy. Sự việc ấy đã nói lên tính cách và phẩm chất của dì Bảy.
- + Phát biểu suy nghĩ về sự hi sinh thầm lặng, cao cả của những người phụ nữ trong các cuộc kháng chiến và trách nhiệm của xã hội trong việc ứng xử với những người như dì Bảy.

Kết bài

Nêu lên suy nghĩ và bài học của cá nhân em về sự hi sinh thầm lặng của dì Bảy và phẩm chất của người phụ nữ trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*.

c) Viết

Viết bài văn biểu cảm theo dàn ý đã lập. Khi viết, cần sử dụng các từ ngữ thể hiện những suy nghĩ, thái độ và tình cảm, cảm xúc của em một cách trung thực.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo việc kiểm tra, chỉnh sửa các lỗi về viết đã nêu ở Bài 6, phần *Viết*, mục d (trang 14).

NÓI VÀ NGHE

Trao đổi về một vấn đề

1 Định hướng

Xem lại mục *Định hướng* ở phần *Nói và nghe* của Bài 7 (trang 31) để vận dụng vào việc luyện nói và nghe trong bài học này.

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy trao đổi về vấn đề: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong thời kì chống Mỹ cứu nước qua tản văn “Người ngồi đợi trước hiên nhà” của tác giả Huỳnh Như Phương.*

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*, tìm các thông tin liên quan đến vấn đề sẽ trao đổi. Ví dụ: những phẩm chất hoặc những hi sinh, mất mát của người phụ nữ Việt Nam trong các cuộc kháng chiến; tấm gương của những người mẹ, người chị cụ thể;...

– Xem lại nội dung tìm ý và lập dàn ý trong phần *Viết*.

– Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Người phụ nữ được nói đến trong văn bản là ai? Người phụ nữ ấy phải chịu những hi sinh, mất mát gì?

Vì sao người phụ nữ ấy lại phải chịu những hi sinh, mất mát?

Qua nhân vật này, có thể thấy những phẩm chất gì của người phụ nữ Việt Nam?

Ý nghĩa và bài học rút ra từ hình ảnh người phụ nữ ấy?

– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Giới thiệu vấn đề đặt ra trong văn bản *Người ngồi đợi trước hiên nhà*: di Bẫy, hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam.

Nội dung chính

Lần lượt trình bày nội dung bài nói theo một trình tự nhất định. Ví dụ:

- + Nêu tóm tắt nội dung câu chuyện của di Bầy (ngắn, dài tùy thời gian).
- + Phân tích những phẩm chất của nhân vật di Bầy (đức hi sinh, sự thủy chung son sắt,...).
- + Trình bày những suy nghĩ, cảm xúc và thái độ của em về hình ảnh người phụ nữ trong thời kì chống Mỹ cứu nước. Ví dụ: Phát biểu suy nghĩ về những hi sinh, mất mát mà người phụ nữ phải chịu; về phẩm chất chung thủy, kiên cường của người phụ nữ Việt Nam;...

Kết thúc

Khẳng định lại phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam và nói lên những suy nghĩ của em trước nỗi đau mà họ đã phải chịu đựng trong chiến tranh.

c) Nói và nghe

– Người nói: Dựa vào dàn ý để trình bày ý kiến của em, trao đổi lại với các bạn về vấn đề đã đặt ra. Chú ý cách thức trình bày, trao đổi,...

– Người nghe: Trao đổi, góp ý phần trình bày của bạn. Chú ý các lỗi cần tránh khi nghe và có thái độ phù hợp trong trao đổi.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo hướng dẫn kiểm tra và chỉnh sửa các lỗi về nói và nghe đã nêu ở Bài 7, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 32).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

TIẾNG CHIM TRONG THÀNH PHỐ

(Tản văn)

(1) Hà Nội những năm 50, 60 của thế kỉ trước là một sân chim vô cùng phong phú. Kể cả những tháng ngày chiến tranh bom đạn, cũng không bao giờ vắng tiếng chim. Trên những vòm lá cổ thụ là nơi trú ngụ của hàng đàn chim khuyên lớn. Hừng sáng, những chú chim trống đua nhau hót gọi bạn. Tiếng hót râm ran hàng tiếng đồng hồ. Con chim vào loại bé nhất trong các loài chim ấy không ngờ có giọng hót lạnh lút vang xa đến thế. Lũ chim sẽ bị đánh thức hoà giọng chảnh chọe, rầm rút rời chỗ ngủ. Những con chích choè than đậu chót vót trên ngọn cây cất tiếng hót từng hồi dài. Phía vườn Bách Thảo lạch xạch tiếng con chim rẻ quạt luồn lách trong những tầng cây thấp, cất tiếng hót trong veo mảnh mai tơ tóc. Hoà giọng lanh chanh sắc nhọn của bầy chim bạc má thoăn thoắt chuyển cảnh. Những cây cổ thụ trong các đình chùa là nơi trú ngụ của những con chim cú mèo. Ban đêm, chúng lặng lẽ liệng cánh rất thấp dọc theo các con phố tối đèn tìm bắt chuột.

Tháng Ba, hoa gạo nở đỏ rực bên hồ Hoàn Kiếm, Bảo tàng Lịch sử, Văn Miếu. Từng đàn chim sáo đen, sáo mỏ nghệ, sáo nâu kéo về từ mạn Hoà Bình xôn xao trò chuyện. Chúng còn nán lại sang hết tháng Tư khi những quả đa chín vàng rượi quanh hồ. Tháng Mười một, mùa quả nhội⁽¹⁾ chín, chim héc⁽²⁾ có cái mỏ đỏ chót ăm ỉ kéo về phố hàng đàn. Những quả nhội chín chớm chua màu cát là thức ăn loài chim này rất thích. Những con phố Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh lúc ấy trồng chủ yếu loại cây này.

Quanh năm, trên những cây cổ thụ trong thành phố, không lúc nào ngớt tiếng chim cu gáy gọi bạn. Chúng chọn những hàng cây lớn ven sông Hồng phía đường Yên Phụ và khu Bệnh viện Hữu nghị làm nơi tá túc. Đây là nơi có khoảng cách gần nhất để vượt sông sang những bãi bồi ngô lúa bờ bên kia. Ngoài bãi sông, trong những tầng cây thấp là tiếng con chim gọi vẹt chập chờn theo tiếng sóng. Loài chim này rất hiếm khi người ta có thể nhìn thấy chúng. Nhưng tiếng hót đặc biệt đúng giờ và đúng nơi cứ như thể chúng vĩnh viễn có mặt ở đấy. Đầu hè là tiếng chim sơn ca tha thiết tìm bạn trên những dải cát hồng bãi giữa. Giọng sơn ca thỉnh thoảng vút cao giữa tầng không trong vắt như nhạc xuống từ trời. Con chim xấu mã này có một giọng ca tuyệt vời nhất trong toàn bộ thế giới chim cảnh.

Chim chào mào dạn người sống khắp nơi trong thành phố. Công viên, vườn hoa nào cũng rất sẵn. Lũ chào mào coi tất cả cây cối như nhà riêng của chúng. Làm tổ, kiếm ăn, dạy chim non bay chuyển. Bọn trẻ con ngày ấy thường xuyên bắt được chào mào non tập bay lạc xuống đường. Nuôi bằng cơm nguội, ớt quả và cà chua độ một tuần là có thể thả cho bay theo đàn.

Mùa di trú, chim sâm cầm, le le kéo về đậu trên mặt nước Hồ Tây thành những mảng lớn lênh đênh trên sóng. Đàn chim rết muốt giữa sương khói, mặt hồ ẩn hiện thần tiên trong những lau lách lan man bên bờ. Cuối bãi sông Hồng kéo dài về phía Hà Nam là những con giang, con sếu co ro một chân im lìm soi bóng nước như bức tượng xám.

Những con quạ đen khề khà kêu khoái trá trên những cây gạo ngoài bãi sông cùng với chim khách, chim cà cưỡng. Những con chim chả quan hai màu đen trắng vẩy cánh ngó nghiêng rình mò dưới mặt nước, thỉnh thoảng cất giọng một tràng dài như gõ keng.

(2) Những cánh chim trong thành phố được thanh thoi bay lượn vui vầy cho đến khoảng giữa những năm 60 thế kỷ trước. [...]

Chim khách và chim quạ biến mất hoàn toàn cho đến tận bây giờ, không chỉ ở Hà Nội. Lác đác còn lại vài con chim cu gáy sợ sệt hiếm khi nghe thấy giọng. [...] Chào mào và chim sẻ trải qua giai đoạn khốc liệt này chỉ còn rất thưa thớt.

(1) *Quả nhội*: cây nhội thường trồng ở thành phố, quả nhội có hình cầu, màu nâu hay hồng nhạt, vị chát,...

(2) *Chim héc*: loài chim sống theo đàn, con trống thường có chòm lông trắng ở trên đầu, có con thì mang vùng lông trắng tạo thành khoang trắng quanh cổ; hay ăn quả xoan.

Hồ Tây với việc xây dựng ổ ạt trong vòng hai chục năm trở lại đây không chỉ mất đi cảnh quan ven hồ. Đàn chim di trú cũng chỉ còn lác đác lai vãng năm về năm không. Ngoài đê sông Hồng đã trở thành phố phường, không bao giờ còn nghe thấy tiếng con chim gọi vịt nữa. Máy cày gạo ven hồ Hoàn Kiếm và Văn Miếu đã không còn. Lũ sáo đá, sáo nâu nhiều năm rồi biệt tích.

Người Hà Nội không thể thiếu tiếng chim. Nạn săn bắn đã được kiểm soát chặt chẽ từ hơn chục năm rồi. Nhưng thật lạ, những loài chim tưởng như rất dạn người không quay về nữa. Giờ người Hà Nội chỉ chơi chim cảnh nuôi nhốt trong lồng. Tiếng hót sung mãn⁽¹⁾ của con sơn ca, con vành khuyên, con chào mào nuôi nhốt nghe ra vẫn còn âm hưởng ai oán thế nào.

(ĐỖ PHẤN, *Bâng quơ một thời Hà Nội*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Nội dung chính của phần (1) trong văn bản *Tiếng chim trong thành phố* là gì?
 - A. Tái hiện một thời thành phố Hà Nội có rất nhiều cây
 - B. Tái hiện một thành phố Hà Nội có nhiều con phố nổi tiếng
 - C. Tái hiện một thời thành phố Hà Nội có đầy tiếng chim
 - D. Tái hiện một thành phố Hà Nội có rất nhiều công viên, vườn hoa
2. Nội dung chính của phần (2) trong văn bản *Tiếng chim trong thành phố* là gì?
 - A. Nêu lên niềm vui của người viết về tiếng chim trong thành phố
 - B. Phản ánh hiện trạng Hà Nội bây giờ đã vắng đi rất nhiều tiếng chim
 - C. Phản ánh hiện thực Hà Nội bây giờ đang xây dựng nhiều nhà cao tầng
 - D. Nêu lên cảnh Hà Nội bây giờ rất nhiều người nuôi chim trong lồng
3. Tác giả sử dụng cách thức nào để miêu tả các loài chim trong thành phố?
 - A. Liệt kê tên các loài chim
 - B. Miêu tả thời điểm hoạt động
 - C. Tái hiện âm thanh tiếng hót
 - D. Tái hiện hình dáng, màu sắc
4. Theo bài viết, các loài chim trong thành phố Hà Nội được thoải mái bay lượn, không sợ săn bắn vào khoảng thời gian nào?
 - A. Khoảng cuối những năm 60 thế kỉ trước
 - B. Khoảng giữa những năm 50 thế kỉ trước
 - C. Khoảng đầu những năm 50 thế kỉ trước
 - D. Khoảng giữa những năm 60 thế kỉ trước
5. Câu văn nào sau đây nêu được nội dung khái quát cho ba câu còn lại?
 - A. Hà Nội những năm 50, 60 của thế kỉ trước là một sân chim vô cùng phong phú.
 - B. Những con chích choè than đậu chót vót trên ngọn cây cất tiếng hót từng hồi dài.

(1) *Sung mãn*: chỉ tiếng hót to, khỏe, mạnh mẽ (nghĩa trong bài).

C. Từng đàn chim sáo đen, sáo mỏ nghệ, sáo nâu kéo về từ mạn Hoà Bình xông xáo trò chuyện.

D. Ngoài bãi sông, trong những tầng cây thấp là tiếng con chim gọi vịt đập chồn theo tiếng sóng.

6. Câu văn nào sau đây như một lời than buồn bã của tác giả trước hiện thực thành phố vắng tiếng chim?

A. Chim chào mào dạn người sống khắp nơi trong thành phố.

B. Loài chim này rất hiếm khi người ta có thể nhìn thấy chúng.

C. Lũ chào mào coi tất cả cây cối như nhà riêng của chúng.

D. Giờ người Hà Nội chỉ chơi chim cảnh nuôi nhốt trong lồng.

7. Qua văn bản trên, có thể thấy tác giả là người như thế nào?

A. Có tình yêu tha thiết với các thành phố nhiều cây xanh

B. Có hiểu biết phong phú và rất yêu quý tiếng chim

C. Có ý thức bảo vệ, giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp

D. Có thái độ phê phán việc nuôi chim cảnh trong thành phố

8. Biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong câu nào?

A. Những con quạ đen khề khà kêu khoái trá trên những cây gạo ngoài bãi sông cùng với chim khách, chim cà cuống.

B. Từng đàn chim sáo đen, sáo mỏ nghệ, sáo nâu kéo về từ mạn Hoà Bình xông xáo trò chuyện.

C. Ngoài bãi sông, trong những tầng cây thấp là tiếng con chim gọi vịt đập chồn theo tiếng sóng.

D. Giọng sơn ca thỉnh thoảng vút cao giữa tầng không trong vắt như nhạc xuống từ trời.

9. Thông điệp chính mà tác giả muốn chuyển đến bạn đọc qua văn bản *Tiếng chim trong thành phố* là gì?

A. Hà Nội cần phải nuôi thêm rất nhiều chim để được như những ngày xưa

B. Hà Nội cần trồng thêm nhiều cây xanh để đón được nhiều chim về làm tổ

C. Hà Nội không thể thiếu tiếng chim, nhưng tiếng chim đang thưa vắng dần

D. Hà Nội cần có chính sách và quy định bảo vệ các loài chim trong thành phố

10. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) để xuất cách bảo vệ các loài chim.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Đọc thêm một số bài tản văn và tùy bút viết về cây tre Việt Nam, điệu hát ru, những phẩm chất kiên cường và sự hi sinh thầm lặng của người phụ nữ trong các cuộc kháng chiến của dân tộc,...

2. Sưu tầm tranh, ảnh, video clip, bài hát,... liên quan đến các đề tài đặt ra trong những văn bản đọc hiểu ở Bài 9.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được cách triển khai ý tưởng và thông tin theo nhóm đối tượng; nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo, các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...) trong văn bản.
- Nhận biết được thuật ngữ và nghĩa của thuật ngữ để vận dụng vào đời sống.
- Viết được văn bản tường trình và biết tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài.
- Nghe và tóm tắt được ý chính của bài nói.
- Thích tìm hiểu, khám phá các phương tiện đi lại, vận chuyển và tôn trọng các quy định về an toàn giao thông.

Kiến thức ngữ văn

1. Triển khai ý tưởng và thông tin theo nhóm đối tượng được phân loại

Trong văn bản thông tin, người viết có thể triển khai ý tưởng và thông tin bằng cách chia đối tượng thành nhiều loại nhỏ để giới thiệu, giải thích, thuyết minh,...

2. Cước chú, tài liệu tham khảo

– Cước chú là lời giải thích ghi ở chân trang (cuối trang) về những từ ngữ, kí hiệu hoặc xuất xứ của trích dẫn,... trong văn bản có thể chưa rõ với người đọc.

– Tài liệu tham khảo là những tài liệu được người viết (người nói) xem xét, trích dẫn để làm rõ hơn nội dung, đối tượng được đề cập trong văn bản; giúp cho thông tin được trình bày trong văn bản thêm phong phú và thuyết phục. Tài liệu tham khảo thường được ghi ở cuối bài viết hoặc cuối chương hay cuối sách.

3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

Trong một văn bản, đặc biệt là văn bản thông tin, người viết thường sử dụng tranh, ảnh, hình vẽ, sơ đồ, bảng biểu, kí hiệu,... phối hợp với lời văn (phương tiện ngôn ngữ) để cung cấp thông tin cho người đọc. Các phương tiện đó được gọi là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; trong đó, tranh, ảnh là phương tiện được sử dụng nhiều hơn cả.

4. Thuật ngữ

Thuật ngữ là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ; thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ. Một trong những đặc điểm phân biệt thuật ngữ với từ ngữ thông thường là thuật ngữ hầu như chỉ có một nghĩa và không mang sắc thái biểu cảm. Ví dụ, trong ngôn ngữ học có các thuật ngữ như: *câu* (đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có chức năng thông báo), *câu đơn* (câu chỉ có một cụm chủ vị). Để hoạt động giao tiếp (đọc, viết, nói, nghe) về đề tài thuộc một lĩnh vực khoa học nào đó có hiệu quả, cần nắm được các thuật ngữ thuộc lĩnh vực khoa học ấy.

5. Văn bản tường trình

Tường trình là loại văn bản trình bày, báo cáo lại đầy đủ, rõ ràng về một vấn đề hoặc sự việc nào đó. Người viết tường trình là người chứng kiến hoặc có liên quan đến sự việc; người nhận tường trình là cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Ghe xuồng Nam Bộ

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)
- Khi đọc văn bản thông tin, các em cần chú ý:^(**)
 - + Văn bản triển khai thông tin theo cách nào?
 - + Bố cục của văn bản gồm mấy phần? Nội dung chính của mỗi phần là gì?
 - + Đối tượng nào được giới thiệu trong văn bản?
 - + Người viết chia đối tượng thành mấy loại? Trong mỗi loại lớn có những loại nhỏ nào?
- + Qua văn bản, em hiểu thêm những gì về đối tượng được giới thiệu?
 - Đọc trước văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*; tìm hiểu thêm về các phương tiện được nêu trong văn bản.
 - Em biết những phương tiện đi lại nào mang tính đặc trưng của người dân ở mỗi vùng miền trên đất nước ta? Trong số đó, em thích phương tiện nào nhất? Vì sao?



Chợ nổi Cái Răng, Cần Thơ (Ảnh: vtv.vn)

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 10, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu

① [...] Ghe xuồng Nam Bộ rất đa dạng, phong phú với nhiều kiểu loại, tên gọi khác nhau. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất, chức năng sử dụng và phương thức hoạt động, ta có thể phân chia thành nhiều loại.

② Về xuồng, có các loại phổ biến như xuồng ba lá, xuồng năm lá, xuồng tam bản⁽ⁱ⁾, xuồng vỏ gòn, xuồng độc mộc, xuồng máy,...

Xuồng ba lá có chiều dài trung bình 4 mét, rộng 1 mét, sức chở từ 4 – 6 người. Xuồng làm bằng ba tấm ván gỗ dài ghép lại, các đường nối được trét⁽¹⁾ bằng nhựa chai, mũi và lái đều nhọn. Dùng sào nạng và bơi chèo để đi lại. Riêng Cần Thơ có xuồng năm lá.

Xuồng tam bản có 4 bơi chèo, dùng để chuyên chở nhẹ. Có loại thon dài, lại thêm mũi ống, dáng đẹp. Số lượng tấm ván be không chỉ có 3 mà có thể là 5 hoặc 7 đến 9 tấm. Các điền chủ hạng nhỏ và vừa thường sử dụng để đi lại trên sông rạch. Ở Vĩnh Long, xuồng tam bản còn dùng để đi câu tôm hoặc dùng làm xuồng cào tôm cá. [...]

Xuồng vỏ gòn (giống vỏ trái gòn) kích thước nhỏ, kết cấu đơn giản, kiểu dáng gọn nhẹ, chủ yếu để đi lại, chuyên chở, trao đổi, buôn bán.

Xuồng độc mộc (ghe lườn) do người Khmer làm bằng cách chẻ dọc thân cây thốt nốt, khoét rộng ruột hoặc mua xuồng độc mộc thân gỗ sao, sến ở Cam-pu-chia và Lào. [...]

Xuồng máy gắn máy nổ và chân vịt như xuồng máy đuôi tôm là loại phương tiện rất “cơ động”, phổ biến ở vùng sông nước này, nhất là trong giới thương hồ⁽²⁾.

③ Về ghe, thường là những chiếc ghe có kích thước lớn, sức chở nặng, đi được đường dài.

Ghe bầu là loại ghe có mũi và lái nhọn, bụng phình to, có tải trọng tương đối lớn, chạy buồm (từ 1 đến 3 buồm), lướt sóng tốt và đi nhanh, có nhiều chèo để đi sông và đi biển dài ngày, thường dùng đi đường biển. Loại ghe bầu lớn thường gọi là ghe trường đà. Ghe bầu (Prau) bắt nguồn từ tiếng Mã Lai, do người Việt trong quá trình Nam tiến tiếp thu được của người Chăm. [...]

Phần ① cho biết bài viết sẽ triển khai ý tưởng và thông tin theo cách nào?

Trong phần ② có mấy đối tượng được nhắc đến?

Chú ý các cước chú (i) và (ii) của văn bản.

Phần ③ giới thiệu về loại phương tiện gì? Chú ý các loại nhỏ trong đó.

(i) *Tam bản*: xuất xứ từ tiếng Hoa “xam bản”, người Pháp phiên âm thành “sampan” (Cước chú của tác giả văn bản).

(1) *Trét*: làm cho kín bằng cách nhét một chất dính vào chỗ hở và miết kĩ.

(2) *Thương hồ*: chỉ những người buôn bán kiếm sống trên sông nước bằng các phương tiện ghe, xuồng,...

Ghe lồng (hay ghe bản lồng): loại ghe lớn, đầu mũi dài, có mui che mưa nắng, lòng ghe được ngăn thành từng khoang nhỏ để chứa các loại hàng hoá khác nhau. Loại ghe này dùng vận chuyển hàng hoá đi dọc bờ biển. [...]

Ghe chài⁽ⁱⁱ⁾: to và chở được nhiều nhất, có mui rất kiên cố, gồm nhiều mảnh gỗ ghép lại, có hai tầng. Ghe được chia làm hai phần, phần đầu chứa hàng hoá, phần sau là chỗ nghỉ cho người đi ghe. Một mui rời phía sau phòng lái dùng làm nơi tắm rửa, nấu cơm. Ghe có sức chở từ 150 – 200 tấn, riêng loại ghe chài Nam Vang chở được đến 300 tấn. Ghe chài thường có cả chục người chèo với kiểu chèo “neo” ngược chứ không như kiểu chèo ghe bình thường. Về sau, người ta dùng tàu kéo ghe chài. Ghe dùng cho người đi buôn bán xa, dài ngày và sống trên sông nước. Thường dùng chở lúa gạo, than củi. [...]

Ghe cào tôm: đầu mũi dài và khá phẳng, có bánh lái gấp bên hông, dáng nhỏ. Loại ghe này thường dùng cào tôm vào ban đêm. [...]

Ghe ngo: loại ghe nhiều màu sắc của dân tộc Khmer, thường dùng để bơi đua trong các lễ hội. Ghe làm bằng cây sao, dài khoảng 30 mét. Ghe không mui, ở đầu mũi chạm hình rồng, rắn, phụng, lân hoặc voi, sư tử, ó biển. Mỗi chiếc có thể chở trên dưới 50 tay chèo và có một người ngồi đằng mũi chỉ huy, một người đứng giữa ghe giữ nhịp.

Ghe hầu: dành cho cai tổng, tri phủ, tri huyện⁽¹⁾. Ban đêm, ghe thắp sáng không phải vì mục đích soi đường, mà để báo hiệu cho biết là ghe của quan. [...]

Ngoài ra, ở mỗi địa phương cũng có những loại ghe phù hợp với điều kiện sông nước và nhu cầu sản xuất, đi lại trong vùng. Một số loại ghe có tiếng như:

Ghe câu Phú Quốc (Kiên Giang) có buồm, có 5 cặp chèo, dùng để đánh bắt thuỷ sản. [...]

Ghe cửa Bà Rịa để chuyên chở thuỷ sản.

Ghe lưới rừng Phước Hải (Long Đất, Bà Rịa – Vũng Tàu) dùng đánh bắt thuỷ sản.

Ghe Cửa Đại dùng đánh bắt trên biển, chuyên chở hàng hoá đi biển hoặc trên các con sông lớn. Loại ghe này có nét đặc trưng, khá nổi tiếng, do những thợ thủ công Bình Đại (Bến Tre) đóng. [...]

Ở đoạn này, người viết có triển khai thông tin theo cách phân loại không?

(ii) *Chài*: xuất xứ từ tiếng “pok chài” của người Triều Châu, Trung Quốc (*pok*: nhiều; *chài*: tải).
Ghe chài: loại ghe có sức tải lớn (Cước chú của tác giả văn bản).

(1) *Cai tổng, tri phủ, tri huyện*: các chức danh của người đứng đầu bộ máy chính quyền (tổng, phủ, huyện) trước Cách mạng tháng Tám 1945.

④ Ghe xuồng ở Nam Bộ vừa là một loại phương tiện giao thông vô cùng hữu hiệu, gắn bó mật thiết với cư dân vùng sông nước, lại vừa ẩn chứa bên trong những giá trị văn hoá vô cùng độc đáo. Mai đây, ở vùng châu thổ⁽¹⁾ này, phương tiện khoa học kỹ thuật có phát triển đến mấy đi nữa, đời sống người dân có khấm khá hơn, nhưng chắc rằng vai trò của “người bạn đường” này là không thể thay thế được.

Nội dung chính của phần ④ là gì?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (Chủ biên), *Văn hoá & cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
2. Nguyễn Hữu Hiệp, *Sông núi quê nhà*, Hội Văn học nghệ thuật An Giang, 1993.
3. Nguyễn Hữu Hiệp, *An Giang văn hoá một vùng đất*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2003.
4. Sơn Nam, *Bến Nghé xưa*, NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1981.
5. Nhiều tác giả, *Địa chí Cần Thơ*, Tỉnh uỷ – Uỷ ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ, 2002.
6. Nhiều tác giả, *Địa chí An Giang*, Uỷ ban Nhân dân tỉnh An Giang, 2013.
7. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh (Chủ biên), *Văn hoá dân gian người Việt ở Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
8. Thạch Phương, Lưu Quang Tuyền (Chủ biên), *Địa chí Long An*, NXB Long An – NXB Khoa học xã hội, 1989.
9. Huỳnh Ngọc Trảng, *Về Nam Bộ*, NXB Đồng Nai, 1998.
10. Huỳnh Ngọc Trảng (Chủ biên), *Địa chí Đồng Nai*, tập IV, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2001.
11. Phan Thị Yên Tuyết (Chủ biên), *Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Các tài liệu tham khảo được tác giả xếp theo thứ tự nào?

(Theo MINH NGUYEN, chonoicantho.vn)



1. Xác định bố cục của văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*. Nêu nội dung chính của mỗi phần trong văn bản.
2. Mục đích của văn bản là gì? Các nội dung trình bày trong văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ* đã làm sáng tỏ mục đích ấy như thế nào?
3. Người viết đã chọn cách nào để triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản? Chỉ ra những biểu hiện cụ thể và hiệu quả của cách triển khai ấy.
4. Các cước chú (“tam bản”, “chài”) và tài liệu tham khảo trong văn bản có mục đích gì? Em thấy có cần chú thích thêm những từ ngữ, kí hiệu nào khác trong văn bản không?
5. Qua văn bản, em có nhận xét gì về ghe, xuồng nói riêng và các phương tiện đi lại ở Nam Bộ nói chung?
6. Tìm hiểu thêm từ nhiều nguồn thông tin khác nhau để nêu một số nét thay đổi về phương tiện đi lại, vận chuyển hiện nay của vùng sông nước Nam Bộ.

(1) Châu thổ: vùng đồng bằng ở cửa sông, do phù sa bồi đắp nên.

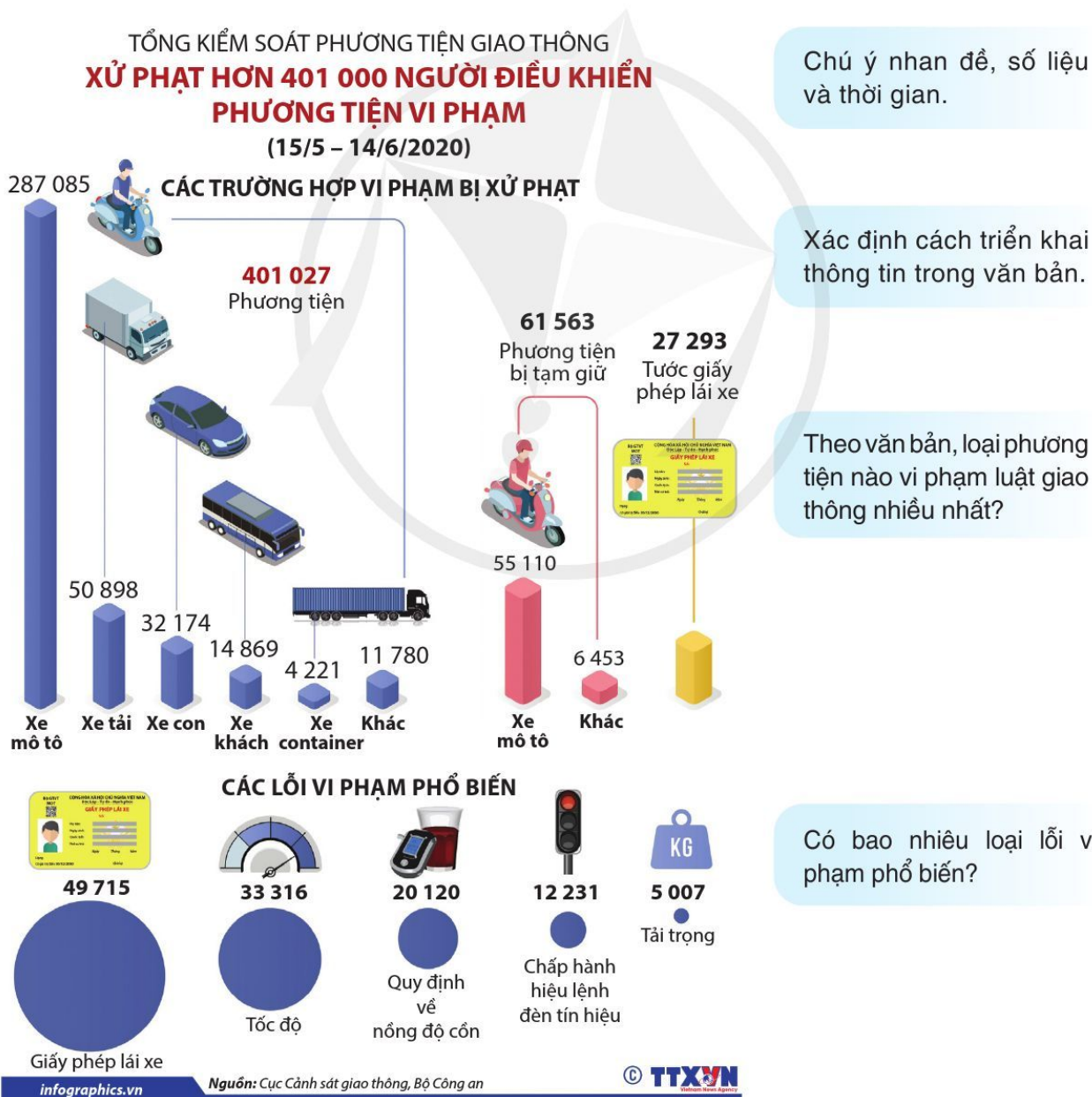


Tổng kiểm soát phương tiện giao thông

1 Chuẩn bị

- Tìm hiểu từ nhiều nguồn thông tin về tình hình giao thông và các vi phạm của người tham gia giao thông ở nước ta trong thời gian gần đây. Ghi lại một số thông tin đáng lưu ý.
- Suy nghĩ về nguyên nhân của các vi phạm và bài học rút ra khi tham gia giao thông.

2 Đọc hiểu





1. Nhan đề của văn bản cho biết thông tin gì?
2. Xác định bố cục của văn bản *Tổng kiểm soát phương tiện giao thông* và chỉ ra thông tin chính của mỗi phần.
3. Tìm thông tin thu được từ bản đồ hoạ trên và ghi vào vở nội dung trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi	Trả lời
a) Việc tổng kiểm soát phương tiện giao thông diễn ra vào thời gian nào?	 Từ 15-5 đến 14-6 năm 2020.
b) Trong thời gian đó, có bao nhiêu người điều khiển phương tiện tham gia giao thông bị xử phạt? Con số đó nói lên điều gì?	
c) Các con số in đậm 401 027, 61 563 và 27 293 cho biết thông tin gì? Các cột cao thấp và các chấm tròn to nhỏ khác nhau biểu thị điều gì?	
d) Vi phạm nào phổ biến nhất? Vi phạm đó nói lên điều gì về giao thông ở Việt Nam?	
e) Những từ ngữ nào trong bản đồ hoạ trên được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực giao thông?	

4. Văn bản *Tổng kiểm soát phương tiện giao thông* sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ nào? Tác dụng của các phương tiện đó là gì?
5. Hãy chuyển thông tin về các lỗi vi phạm phổ biến trong bản đồ hoạ trên thành một văn bản chỉ sử dụng kênh chữ. Ví dụ: Lỗi vi phạm nhiều nhất là lỗi về giấy phép lái xe, trong vòng một tháng có 49 715 người vi phạm.
6. Bản đồ hoạ thông tin trên mang lại cho em hiểu biết gì mới và nhắc nhở em điều gì khi tham gia giao thông?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xếp các thuật ngữ ở cột A vào lĩnh vực khoa học phù hợp ở cột B:

A. Thuật ngữ	B. Lĩnh vực khoa học
1) danh từ, động từ, tính từ, chủ ngữ, vị ngữ	a) toán học
2) số tự nhiên, số hữu tỉ, phân số, góc vuông	b) hoá học
3) hệ thần kinh, lưỡng cư, tế bào, vi khuẩn	c) ngôn ngữ học
4) đơn chất, kim loại, phi kim, hoá trị	d) vật lí học
5) dao động, tần số, vận tốc, điện tích	e) sinh học

 1) – c)

2. Tìm và xếp các thuật ngữ trong những câu dưới đây vào lĩnh vực khoa học phù hợp: toán học, vật lí học, hoá học, sinh học, ngôn ngữ học.

a) *Oxit là hợp chất của hai nguyên tố, trong đó có một nguyên tố là oxi. Oxit gồm hai loại chính: oxit axit và oxit bazơ.*

b) *Trùng roi là một cơ thể đơn bào có thể tự dưỡng như thực vật nhưng cũng có thể dị dưỡng như động vật.*

c) *Ta gọi tam giác có ba góc nhọn là tam giác nhọn, tam giác có một góc tù là tam giác tù.*

d) *Cường độ dòng điện và hiệu điện thế có đặc điểm gì trong đoạn mạch nối tiếp và đoạn mạch song song?*

e) *Từ đơn là từ chỉ có một tiếng. Từ phức là từ có hai hay nhiều tiếng.*

3. Yếu tố nào trong các từ ghép dưới đây thể hiện sự khác nhau giữa các loại *xuồng, ghe*? Xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp.

xuồng ba lá, xuồng năm lá, xuồng tam bản, xuồng độc mộc, xuồng chèo, xuồng máy, ghe câu, ghe cào tôm

a) Chỉ đặc điểm cấu tạo của sự vật, ví dụ: (*xuồng*) **ba lá**.

b) Chỉ cách vận hành sự vật, ví dụ: (*xuồng*) **chèo**.

c) Chỉ công dụng của sự vật, ví dụ: (*ghe*) **câu**.

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) giới thiệu khái quát về các từ loại hoặc các thành phần câu em đã học. Chỉ ra một thuật ngữ được sử dụng trong đoạn văn.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa^(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*; tìm hiểu thêm về các phương tiện được nói đến trong văn bản này.

– Em biết những dân tộc thiểu số nào trên đất nước ta? Người dân của các dân tộc đó sử dụng phương tiện nào để vận chuyển?



Sử dụng sức ngựa để vận chuyển (Ảnh: danviet.vn)

2 Đọc hiểu

① [...] Phương tiện vận chuyển của các dân tộc miền núi phía Bắc

[...] Trong khoảng thế kỉ X – XVIII, các dân tộc miền núi phía Bắc di chuyển bằng cách đi bộ là chính. Một số tộc người sinh sống ở ven sông Đà, sông Mã hay sông Lam,... (người Kháng, người La Ha, người Mảng, người Thái, người Cống,...) đã biết đóng thuyền và sử dụng thuyền vận chuyển, lưu thông trên sông suối lớn. Thuyền của họ được đóng bằng các loại gỗ dai, nhẹ, không nứt, chịu nước,... (như gỗ dàu,

Văn bản triển khai ý tưởng và thông tin theo cách nào?

Phần ① nhắc đến các phương tiện vận chuyển nào? Mỗi phương tiện gắn với những dân tộc nào?

(*) Nguyên văn: *Phương tiện vận chuyển và đánh bắt của các tộc người thiểu số Việt Nam giai đoạn thế kỉ X – XVIII.*

gỗ sao,...), tuyệt đối không dùng gỗ trám làm thuyền, nhất là thuyền dùng để đánh cá. Điều này cũng đã được Phạm Thận Duật ghi lại trong *Hưng Hoá kí lược*⁽¹⁾, vào thế kỉ XVIII: “Nếu lấy gỗ trám làm thuyền, làm mái chèo,... đánh cá, cá sợ chạy hết, hỏng ăn.”. Nhiều tài liệu cho biết, từ xa xưa, người La Ha, người Kháng, người Thái,... đã nổi tiếng với việc chèo thuyền đuôi én trên sông Đà, sông Mã,... Khác với Tây Nguyên, ngoài dùng thuyền, cư dân miền núi phía Bắc còn dùng bè⁽²⁾, mảng⁽³⁾ tương đối phổ biến. [...] Sông, suối là những con đường lưu thông chủ đạo ở miền núi phía Bắc trong nhiều thế kỉ trước.

Cách ngày nay một vài thế kỉ, trước khi lấy vợ, mọi thanh niên người Thái, Kháng, La Ha,... phải tự mình vào rừng lấy gỗ, làm cho được một chiếc thuyền đuôi én (độc mộc) dùng làm phương tiện đi lại của riêng họ. Thuyền đuôi én của cư dân các dân tộc sống ven sông Đà được đục đẽo, chế tạo từ một thân gỗ tròn, thân thuyền thon dài, mũi và đuôi nhọn. Phần đuôi thuyền được thiết kế cong hẫ lên và có dáng dấp hình đuôi chim én (nộc én). Thuyền đuôi én có loại 2 mái chèo, loại 6 mái chèo, loại 12 mái chèo,... Loại lớn nhất có thể tải được hàng chục tạ hàng hoá.

Người Kháng thường sinh sống ở các địa phương ven sông Đà, nên họ tương đối giỏi trong chế tạo và sử dụng thuyền độc mộc đuôi én. Thuyền của họ làm ra không chỉ để vận chuyển, đi lại, mà còn để bán cho các tộc người láng giềng khác. Thành ngữ Thái có câu: “Thuyền tốt không bằng thuyền của người Kháng; dao tốt không bằng dao của người Lào.”.

[...] Người Sán Dìu còn khá phổ biến trong việc dùng xe quệt trâu kéo để vận chuyển phân bón ra ruộng nương, chở lúa, hoa màu, củi về nhà. Xe quệt của họ đóng bằng gỗ, tre, đầu mắc dây cho trâu kéo được nâng cao hơn bởi độ dày của hai càng quệt. Loại xe quệt này có thể dùng để vận chuyển hàng hoá ở cả đường mòn, bờ ruộng, trên đồi và cả dưới hẻm nhỏ,... Đây là loại phương tiện xuất hiện khá sớm và khá phổ biến đối với người Sán Dìu.

Người Mông (Hmông), Hà Nhì, Dao,... thường cưỡi ngựa và dùng sức ngựa để vận chuyển đồ đạc, hàng hoá hay đi chợ. Đây vừa là sở thích, vừa là cung cách vận chuyển, lưu thông, di chuyển ưu việt⁽⁴⁾ nhất ở vùng núi hiểm trở. Đáng chú ý nhất là người Mông ở cao nguyên núi đá Hà Giang, vùng cao thuộc dãy Phan Xi Păng, huyện Mường Khương (Lào Cai),... dùng ngựa thồ như một cách vận chuyển và di chuyển duy nhất phổ biến ở khắp các bản làng. [...]

Chỉ ra sự phù hợp của các phương tiện vận chuyển đối với đặc điểm của những dân tộc được nhắc đến trong văn bản.

(1) *Hưng Hoá kí lược*: tập sách ghi chép (địa chí) về tỉnh Hưng Hoá xưa (Phú Thọ ngày nay).

(2) *Bè*: khối gồm nhiều tấm tre, nứa hay gỗ được kết lại với nhau, tạo thành vật nổi để di chuyển hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển trên sông nước.

(3) *Mảng*: bè nhỏ, dùng làm phương tiện để vận chuyển trên mặt nước.

(4) *Ưu việt*: tốt hơn hẳn, vượt trội hơn những cái khác.

② Phương tiện vận chuyển của các dân tộc ở Tây Nguyên

[...] Người Tây Nguyên hiếm khi dùng trâu làm sức kéo để vận chuyển như một số dân tộc miền núi phía Bắc. Ngược lại, họ dùng sức voi, sức ngựa,... vào việc vận chuyển, nhất là người Gia-rai, Ê-đê, Mnông,...

[...] Trong khoảng từ thế kỉ X – XVIII, nghề săn voi và thuần dưỡng⁽¹⁾ voi đặc biệt phát triển ở vùng Mnông Bu-dâng và Mnông Preh, và nhất là ở khu vực Bản Đôn – Ea-sup. Voi rừng săn bắt được dùng làm voi mồi, voi săn, để vận chuyển hàng hoá, để kéo gỗ, để đi lại,... [...]

Người Tây Nguyên sử dụng các phương tiện vận chuyển nào?

Sống ở khu vực nhiều sông suối nhưng cư dân Tây Nguyên lại là những người bơi lội không giỏi. Để có thể vận chuyển, lưu thông trên sông, người ta sử dụng thuyền độc mộc, nhất là các buôn, làng ở ven sông suối lớn. Thuyền độc mộc của cư dân Tây Nguyên không khác nhiều so với thuyền độc mộc của các tộc người ở miền núi phía Bắc. Nó được làm bằng các loại gỗ (dầu, sao,...) nhẹ, xốp, dai, ít nứt và chịu được nước. Tiết diện⁽²⁾ ngang của những cây gỗ làm thuyền nhiều khi tới cả mét, chiều dài dăm, bảy, thậm chí chục mét, tùy theo từng tộc người. Cách chế tác thuyền duy nhất của họ là dùng rìu và lửa, vừa đẽo vừa đốt; đẽo tới đâu, đốt tới đó. Khi nào vách thuyền còn dày chừng hơn chục xăng-ti-mét là được. Việc dùng thuyền vận chuyển, đi lại trên sông ở Tây Nguyên chỉ phổ biến đối với đàn ông, phụ nữ ít tham gia vào loại hình vận chuyển, đi lại này. [...]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ân, Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.
2. Phạm Thận Duật, *Phạm Thận Duật toàn tập*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000.
3. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962.
4. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.
5. Lưu Hùng, *Văn hoá cổ truyền Tây Nguyên*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1996.
6. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, NXB Sử học, Hà Nội, 1960.

Việc đưa tên các tài liệu tham khảo vào cuối bài viết nhằm mục đích gì?

(Theo TRẦN BÌNH, dlib.huc.edu.vn)

(1) *Thuần dưỡng*: nuôi dưỡng và luyện tập cho thú hoang dã dần trở nên thuần để nuôi.

(2) *Tiết diện*: hình phẳng có được do cắt một hình khối bằng một mặt phẳng; mặt cắt (thường nói về mặt có một hình hay một độ lớn nào đó).



1. Văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa* cung cấp những thông tin chính nào? Tóm tắt các thông tin đó bằng một sơ đồ tư duy.

2. Tác giả đã triển khai thông tin theo cách nào? Nêu tác dụng của cách thức triển khai ấy.

3. Có những phương tiện vận chuyển nào được các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỉ X – XVIII sử dụng? Các phương tiện đó có đặc điểm gì? Vì sao chúng được sử dụng?

4. Nêu tác dụng của việc trích dẫn và đưa tên các tài liệu tham khảo vào văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*.

5. Tìm hiểu thêm về các phương tiện vận chuyển được các dân tộc thiểu số ở Việt Nam sử dụng trong cuộc sống hiện nay. Chỉ ra những sự thay đổi về việc sử dụng các phương tiện vận chuyển ở những dân tộc thiểu số này (nếu có) và lí giải nguyên nhân của sự thay đổi đó.

VIẾT

Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài

1 Định hướng

a) Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài là chuyển nội dung văn bản gốc thành các bản tóm tắt có độ dài khác nhau. Ví dụ, từ văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ* hoặc văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa* có thể tóm tắt thành 5 – 6 dòng, nhưng cũng có thể tóm tắt trong nửa trang hoặc một trang giấy. Bản tóm tắt càng ngắn thì nội dung càng cô đúc. Tuy nhiên, dù tóm tắt theo yêu cầu nào thì bản tóm tắt cũng phải phản ánh đúng nội dung của văn bản gốc.

b) Muốn tóm tắt một văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài, các em cần chú ý:

- Đọc kĩ văn bản gốc cần tóm tắt.
- Ghi lại các ý chính theo hệ thống: ý lớn (thường nêu khái quát ở phần mở đầu hoặc tên các tiểu mục), ý nhỏ (triển khai làm cho rõ ý lớn), các bằng chứng, ví dụ minh hoạ,...

- Tùy theo yêu cầu tóm tắt (dài, ngắn bao nhiêu) để lựa chọn, sắp xếp các ý và lời văn của bản tóm tắt. Ví dụ: yêu cầu tóm tắt rất ngắn thì chỉ nêu các ý lớn; nếu yêu cầu tóm tắt nửa trang thì nêu thêm các ý nhỏ; nếu dài một trang thì nêu ý lớn, ý nhỏ và thêm cả các bằng chứng, ví dụ minh hoạ cho mỗi ý.

Kĩ năng tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài có tác dụng rất lớn trong việc giúp các em nắm bắt nội dung chính của một văn bản khi đọc và rèn luyện kĩ năng tìm ý, lập dàn ý khi thực hành viết bài văn.

2 Thực hành

Bài tập: Tóm tắt văn bản “*Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*” theo hai yêu cầu: 5 – 6 dòng và 10 – 12 dòng.

a) Chuẩn bị

– Đọc lại văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*.

– Xem lại cách tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài ở mục *Định hướng*.

– Dự kiến cách trình bày văn bản.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bản tóm tắt bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

Bố cục bản tóm tắt có mấy phần?

Mỗi phần của bản tóm tắt nêu những nội dung gì?

Chọn nội dung gì để đưa vào bản tóm tắt cho phù hợp với độ dài, ngắn khác nhau?

– Lập dàn ý cho bản tóm tắt bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu

Nêu nội dung chính của văn bản *Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa*.

Nội dung chính

+ Phương tiện vận chuyển của các dân tộc miền núi phía Bắc:

- Di chuyển bằng cách đi bộ là chính.
- Một số tộc người sinh sống ở ven sông Đà, sông Mã,... sử dụng thuyền vận chuyển.

- Người Sán Dìu dùng xe quệt trâu kéo để vận chuyển.

- Người Mông, Hà Nhì, Dao,... thường dùng sức ngựa để vận chuyển.

+ Phương tiện vận chuyển của các dân tộc ở Tây Nguyên:

- Người Tây Nguyên dùng sức voi, sức ngựa,... vào việc vận chuyển.
- Các buôn, làng ở ven sông suối lớn sử dụng thuyền độc mộc.

Kết thúc

Phần cuối văn bản là tên các tài liệu tham khảo.

c) Viết

- Viết bản tóm tắt theo yêu cầu khác nhau về độ dài dựa vào dàn ý đã lập.
- + Nếu viết khoảng 5 – 6 dòng: chỉ nêu các ý lớn.
- + Nếu viết khoảng 10 – 12 dòng: từ các ý lớn đã nêu, bổ sung thêm các ý nhỏ hoặc các bằng chứng cụ thể lấy từ trong bài đọc.
- Lưu ý:
- + Nội dung tóm tắt: bám sát với bản gốc.
- + Hình thức tóm tắt: đúng yêu cầu về độ dài bản tóm tắt.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bản tóm tắt đã làm. Đối chiếu nội dung với mục *Định hướng* và dàn ý ở trên để tự phát hiện và tìm cách sửa các lỗi về ý, diễn đạt, trình bày.

Viết bản tường trình

1 Định hướng

a) Bản tường trình thường được viết theo bố cục sau:

- Mở đầu văn bản:
- + Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi chính giữa):

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

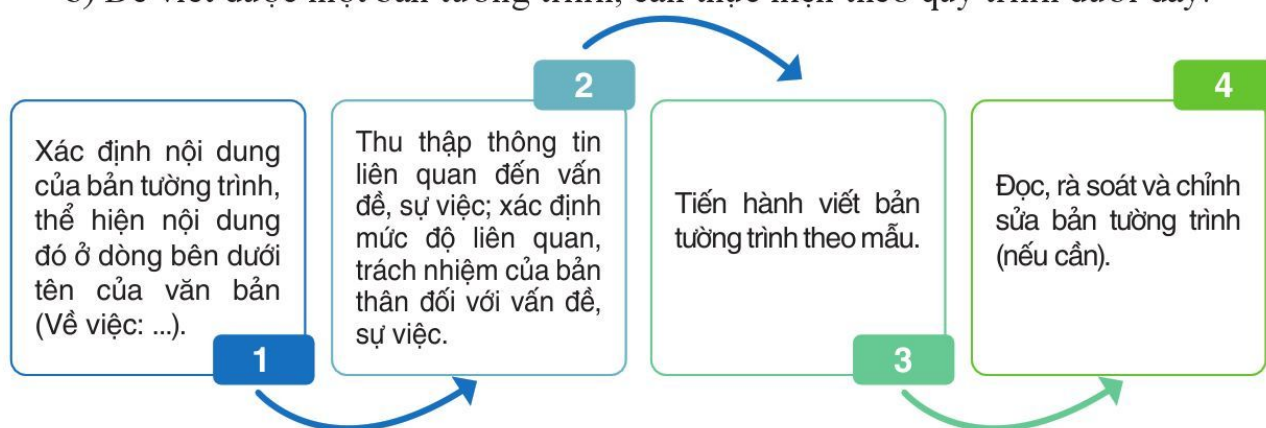
- + Địa điểm, thời gian làm tường trình (ghi vào góc bên phải).
- + Tên văn bản (ghi chính giữa):

BẢN TƯỜNG TRÌNH

Về việc:

- + Người hoặc cơ quan nhận bản tường trình: Kính gửi
- + Họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, nơi ở hiện nay và công việc chính của người viết tường trình.
- Nội dung văn bản:
- + Trình bày thời gian, địa điểm xảy ra sự việc.
- + Nêu trình tự, diễn biến vấn đề, sự việc.
- + Nguyên nhân dẫn đến sự việc và sự liên quan, mức độ trách nhiệm của người viết tường trình với vấn đề, sự việc ấy.
- Kết thúc văn bản: Lời đề nghị hoặc cam đoan, chữ kí và họ tên của người viết tường trình.

b) Để viết được một bản tường trình, cần thực hiện theo quy trình dưới đây:



Tham khảo mẫu văn bản tường trình sau:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN TƯỜNG TRÌNH
(Về việc: Vi phạm nội quy)

Kính gửi:

Họ tên:

Ngày tháng năm sinh:

Quê quán:

Nơi ở hiện nay:

Công việc chính hiện đang đảm nhiệm:

Thời điểm sự việc xảy ra hoặc phát hiện: ngày tháng năm

Trình tự diễn biến sự việc:

Nguyên nhân dẫn đến sự việc xảy ra:

Tôi hứa sẽ sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm và không tái phạm.

Người viết tường trình
(Kí tên)

(Theo luatvietnam.vn)

2 Thực hành

Bài tập: Học sinh chọn một trong hai yêu cầu sau để làm bài:

(1) Cho sự việc sau: Em và một bạn trong lớp có xe đạp giống nhau. Một hôm, tan học, em vội về nên lấy nhầm xe của bạn. Bạn ấy ra về không thấy xe nên đã báo bác bảo vệ về việc bị mất xe. Sau khi tìm hiểu, bác bảo vệ đã biết em lấy nhầm xe của bạn và yêu cầu em viết tường trình. Em hãy viết bản tường trình gửi cho phòng bảo vệ của trường.

(2) Tự chọn một sự việc cụ thể để viết bản tường trình.

a) Chuẩn bị

- Xác định sự việc cần viết tường trình.
- Thu thập thông tin liên quan đến sự việc ấy; xác định mức độ liên quan, trách nhiệm của bản thân đối với sự việc (là người tham gia hay chứng kiến).
- Xem trước mẫu của một bản tường trình.

b) Viết

Viết bản tường trình theo mẫu.

c) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bản tường trình đã viết. Đối chiếu nội dung với mục *Định hướng* để tự phát hiện và tìm cách sửa các lỗi về ý, diễn đạt, trình bày.

NÓI VÀ NGHE

Nghe và tóm tắt ý chính của bài nói

1 Định hướng

a) Khi nghe người khác trình bày, để nắm được nội dung thông tin, cần biết tóm tắt ý chính của bài nói. Cũng giống như bản tóm tắt một văn bản viết, bản tóm tắt một bài nói có thể có độ dài khác nhau, nhưng cần nêu lại được những ý chính của bài nói ấy.

b) Muốn tóm tắt ý chính của bài nói, các em cần:

- Tập trung nghe nội dung của bài nói.
- Ghi lại các ý chính của bài nói theo hệ thống: ý lớn, ý nhỏ, các bằng chứng hay ví dụ minh họa,...
- Tùy theo yêu cầu về độ dài của bản tóm tắt để lựa chọn các ý chính của bài nói và trình bày bản tóm tắt cho phù hợp.

2 Thực hành

Bài tập: Nghe bạn thuyết trình về nội dung văn bản “Ghe xuống Nam Bộ” đã học và ghi lại các ý chính của bài thuyết trình đó.

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*.

– Chú ý các hướng dẫn trong mục *Định hướng* để nắm được cách tóm tắt ý chính khi nghe.

b) Thực hành nghe và ghi lại các ý chính

– Tập trung nghe bài thuyết trình về nội dung văn bản *Ghe xuồng Nam Bộ*.

– Ghi lại các ý chính mà người nói đã trình bày dưới dạng dàn ý. Ví dụ:

+ Mở đầu, người nói nêu ý gì?

+ Nội dung chính mà người nói nêu lên về ghe xuồng Nam Bộ là gì?

+ Kết thúc, người nói nêu nội dung gì?

– Nhận xét những ưu điểm, hạn chế về nội dung, cách thuyết trình và thái độ của người nói.

c) Kiểm tra và chỉnh sửa

– Kiểm tra lại các nội dung chính đã nghe và ghi được:

+ Nội dung thông tin nghe được đã đủ chưa? Điều gì cần hỏi lại người nói?

+ Nội dung ghi lại có theo một dàn ý rõ ràng không?

+ Đã ghi lại nhận xét về cách trình bày và thái độ của người nói chưa?

– Chú ý các lỗi khi nghe cần khắc phục (thái độ, cách trao đổi,...).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CỦA TƯƠNG LAI^(*)

1. Ô tô tự lái của Google

Xuất phát từ thực tế hầu hết các vụ tai nạn xe hơi trên đường đều do lỗi của con người như vừa lái xe vừa nhắn tin, say xỉn hay phản xạ kém khi lái xe, Google đã đưa ra ý tưởng tạo ra những chiếc xe hơi tự lái. Loại xe này không cần người đi xe làm bất cứ điều gì mà chỉ cần khởi động và nhập điểm đến. Xe thậm chí còn không có cả vô lăng hay bàn đạp mà chỉ có một nút ấn khẩn cấp.

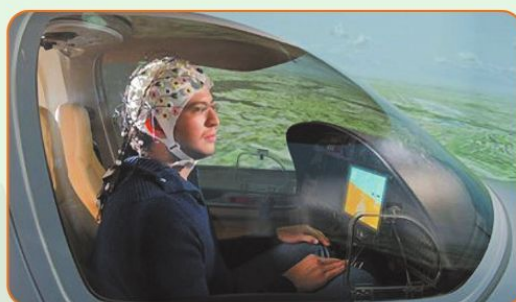


(*) Nguyên văn: 10 phương tiện giao thông của tương lai. Ở đây, chỉ trích một phần của văn bản.

Xe được trang bị một ra-đa (radar) trên đầu có thể quan sát môi trường xung quanh với phạm vi 180 mét, các cảm biến la-de (laser) và ca-mê-ra (camera) cho phép xe quét xung quanh tốt hơn. Đáng chú ý, loại xe tự lái của Google được cho là có thể tránh được tai nạn một cách tuyệt vời, mặc dù hiện tại mẫu xe này mới chỉ đạt được tốc độ tối đa 64 km/h. Ngoài lợi ích rõ ràng cho người khuyết tật, xe hơi này còn đem lại cho người đi xe có thêm thời gian thư giãn, làm việc hay ăn sáng thay vì bị căng thẳng khi mỗi ngày phải ra đường đi làm. [...]

2. Máy bay điều khiển bằng ý nghĩ

Xe ô tô tự lái đã là điều gì đó rất thú vị, nhưng máy bay được điều khiển bằng ý nghĩ có vẻ còn gây sốc hơn. Hiện EU⁽¹⁾ đang tài trợ cho dự án Brên-flai (Brainflight) để tạo ra cách có thể điều khiển dễ dàng một chiếc máy bay đơn giản chỉ bằng ý nghĩ, cho phép chúng bay theo hướng trái hoặc phải.



Dự án đã thử nghiệm cho các phi công đội mũ gắn các điện cực điện não đồ (EEG) để xử lý các tín hiệu điện của não bộ, từ đó hình thành các thuật toán trên máy tính. Mỗi một thuật toán này sẽ được xử lý thành một lệnh điều khiển máy bay. Dựa trên kết quả ứng dụng EEG hiện đang giúp cho con người có thể thực hiện một số nhiệm vụ đơn giản mà không cần tới chân tay, các nhà nghiên cứu hi vọng sẽ ứng dụng điều này thành công trong việc điều khiển máy bay. [...]

3. Tàu đệm từ siêu tốc

Các tàu đệm từ siêu tốc này có thể bay lên khỏi đường ray trong một khoảng thời gian, với tốc độ cao có thể đạt hơn 643 km/h. Điều đó đã quá kinh khủng nhưng hãy tưởng tượng rằng trong tương lai, loại tàu này còn có thể đạt tới tốc độ 4 667 km/h, nhanh gấp ba lần so với một máy bay thương mại bình thường, và có thể đưa bạn từ Niu Ốc (New York) tới Lốt An-giơ-lét (Los Angeles) trong vòng chưa tới 90 phút.



(1) EU (viết tắt của European Union): Liên minh châu Âu.

Hiện nay, một loại phương tiện Siu-pơ Mác-lép (Super Maglev) – siêu tàu đệm từ – đang được phát triển ở Trung Quốc được tin là có thể đạt tới tốc độ như vậy. Siêu tàu đệm từ này sử dụng các nam châm để di chuyển thay vì bánh xe truyền thống, giúp nó loại bỏ ma sát giữa bánh xe và đường ray, cho phép tàu đạt tốc độ nhanh hơn nhiều.

Tuy nhiên, một tốc độ như vậy cũng khiến cho lực cản của không khí gia tăng, vì thế, cần phải có loại động cơ mạnh hơn. Đó cũng là lí do vì sao hiện nay siêu tàu đệm từ nhanh nhất mới chỉ đạt vận tốc 693 km/h. Hiện những chiếc siêu tàu đệm khí có tốc độ cực lớn vẫn chỉ đang dừng lại ở mặt lí thuyết nhưng biết đâu trong tương lai sẽ có những chiếc tàu như vậy ra đời thật. [...]

(Theo VĂN BIÊN – DÂN VIỆT, baogiaothong.vn)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 8):

1. Nội dung chính của văn bản trên là gì?

- A. Giới thiệu một số phương tiện giao thông trong tương lai
- B. Giới thiệu một số phương tiện giao thông tự lái trong tương lai
- C. Giới thiệu một số phương tiện giao thông tự bay trong tương lai
- D. Giới thiệu một số phương tiện giao thông chạy bằng điện trong tương lai

2. Văn bản sắp xếp thông tin theo trật tự nào?

- A. Trật tự thời gian
- B. Quan hệ nguyên nhân – kết quả
- C. Mức độ quan trọng
- D. Phân loại đối tượng

3. Các thông tin chính trong văn bản được làm nổi bật bằng cách nào?

- A. In đậm
- B. Phóng to
- C. In hoa
- D. Tô màu

4. Điểm giống nhau giữa các phương tiện được nói đến trong văn bản là gì?

- A. đều giúp con người có thể rút ngắn thời gian đi lại một cách tối đa
- B. đều giúp con người tiết kiệm được một khối lượng nhiên liệu lớn
- C. đều giúp con người tránh được các tai nạn giao thông một cách tuyệt đối
- D. đều khắc phục được những hạn chế của những phương tiện ra đời trước đó

5. Ý tưởng sáng chế các phương tiện nêu trong văn bản cho thấy điều gì ở con người?
- A. Sự chăm chỉ, cần cù B. Sự thông minh, sáng tạo
- C. Sự năng động, dũng cảm D. Sự khéo léo, tinh tế
6. Tác dụng chính của các hình ảnh được đưa vào văn bản là gì?
- A. Để trang trí, làm cho hình thức của văn bản đẹp hơn
- B. Định hướng cách đọc văn bản cho người đọc
- C. Giúp người đọc dễ hình dung ra loại phương tiện đang được giới thiệu
- D. Giúp người đọc hình dung ra cách triển khai thông tin của văn bản
7. Từ nào **không** được coi là thuật ngữ trong lĩnh vực mà văn bản đề cập đến?
- A. Tốc độ B. Thuật toán
- C. Siêu tốc D. Phương tiện
8. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngôn ngữ của văn bản?
- A. Diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu
- B. Dùng nhiều biện pháp tu từ
- C. Sử dụng thuật ngữ thuộc lĩnh vực mà văn bản đề cập
- D. Chủ yếu sử dụng dạng câu trần thuật
9. Em học được những điều gì về cách trình bày bài văn thuyết minh từ văn bản trên?
10. Phương tiện giao thông mà em kì vọng trong tương lai là gì? Hãy nêu ngắn gọn đặc điểm và công dụng của phương tiện đó.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm hiểu về các phương tiện giao thông phổ biến được sử dụng ở địa phương em. Trao đổi với người thân hoặc bạn bè về ưu điểm, nhược điểm của các phương tiện ấy.

2. Đọc thêm một số văn bản thông tin viết về các phương tiện giao thông, vấn đề an toàn giao thông,... ở Việt Nam và trên thế giới.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong sách *Ngữ văn 7*, chủ yếu là tập hai, gồm các kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- Nêu được yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập giúp em tự đánh giá kết quả học tập cuối năm.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Thống kê tên các thể loại, kiểu văn bản và tên văn bản cụ thể đã học trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai theo bảng sau:

Loại	Thể loại hoặc kiểu văn bản	Tên văn bản đã học
Văn bản văn học	 — Truyện ngụ ngôn — ...	 — <i>Đẽo cày giữa đường,...</i> — ...
Văn bản nghị luận		
Văn bản thông tin		

Câu 2. Nêu nội dung chính của các bài đọc hiểu trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai theo bảng sau:

Loại	Tên văn bản	Nội dung chính
Văn bản văn học		
Văn bản nghị luận	 – <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> (Hồ Chí Minh)	 – Khẳng định nhân dân ta từ xưa đến nay có một lòng nồng nàn yêu nước.
Văn bản thông tin		

Câu 3. Nêu những điểm cần chú ý về cách đọc thơ, truyện ngụ ngôn, kí (tuỳ bút, tản văn) và văn bản nghị luận, văn bản thông tin trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

 – Văn bản thông tin (Gợi ý: xem mục *Chuẩn bị*, Bài 10, trang 76):

+ Văn bản triển khai thông tin theo cách nào?

+ ...

– ...

Câu 4. Nêu những thể loại khác nhau của các văn bản văn học đã học ở hai tập sách *Ngữ văn 7*.

Thể loại	Tập một	Tập hai
Truyện	 Truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện khoa học viễn tưởng	 Truyện ngụ ngôn
Thơ		
Kí		

Câu 5. Nêu những điểm khác nhau về đề tài, phạm vi của văn bản nghị luận và văn bản thông tin đã học trong hai tập sách *Ngữ văn 7*.

Loại văn bản	Tập một	Tập hai
Văn bản nghị luận	 – Đề tài tập trung vào vẻ đẹp của các văn bản đọc hiểu đã học. – Nghị luận văn học	 – Đề tài tập trung vào lòng yêu nước, tự hào dân tộc. – Nghị luận xã hội
Văn bản thông tin		

VIẾT

Câu 6. Thống kê tên các kiểu văn bản và yêu cầu luyện viết các kiểu văn bản ấy trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai theo bảng sau:

Tên kiểu văn bản	Yêu cầu cụ thể
 Nghị luận	 – Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

Câu 7. Nêu và phân tích một số ví dụ cụ thể để thấy mối quan hệ giữa các nội dung đọc hiểu và yêu cầu viết trong các bài ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

Câu 8. Nêu và phân tích quy trình viết bốn bước được thể hiện trong phần *Viết* ở một bài học cụ thể trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

NÓI VÀ NGHE

Câu 9. Nêu các nội dung chính được rèn luyện về kỹ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai. Các nội dung nói và nghe liên quan gì đến nội dung đọc hiểu và viết?

TIẾNG VIỆT

Câu 10. Các nội dung tiếng Việt được học thành mục riêng trong sách *Ngữ văn 7*, tập hai là những nội dung nào?

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Tham khảo định hướng về nội dung và hình thức đánh giá đã nêu ở bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I* trong sách *Ngữ văn 7*, tập một, trang 122 để vận dụng cho học kì II.

TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II

I. Đọc hiểu

a) Đọc câu chuyện sau và chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6):

LỪA ĐỘI LỐT SƯ TỬ

Một hôm, lừa lấy được bộ lông sư tử do thợ săn quăng ra ngoài để phơi. Nó khoác vào và tiến về làng. Khi nó đến gần thì tất cả, người cũng như thú, đều bỏ chạy, và trong ngày hôm ấy, nó là một chú lừa đầy kiêu hãnh. Trong lúc sung sướng, nó cao giọng hí lên một tiếng, tức thì mọi người nhận ra nó, và người chủ chạy ra nện cho một trận nên thân vì cái tội làm cho mọi người hoảng loạn. Ngay sau đó, cáo chạy lại bảo với nó rằng: “A, ta nhận ra nhà ngươi! Cái mã bễ ngoài có thể che mắt được người đời, còn lời nói sẽ bộc lộ kẻ ngốc.”.

(Trích *Tuyển tập ngụ ngôn Ê-dốp*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2000)

1. Phương án nào nêu đúng đặc điểm thể loại của văn bản *Lừa đội lột sư tử*?
 - A. Là loại truyện các nhà văn viết cho thiếu nhi nhiều nước trên thế giới
 - B. Là loại truyện lấy loài vật để nói lên bài học đối với con người
 - C. Là loại truyện ngắn hiện đại được viết nhằm tạo ra tiếng cười cho bạn đọc
 - D. Là loại truyện dịch do các nhà văn nước ngoài viết về động vật
2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi kể nào?
 - A. Ngôi thứ ba
 - B. Ngôi thứ nhất
 - C. Ngôi thứ nhất số nhiều
 - D. Ngôi thứ hai
3. Câu nào sau đây gợi ra bài học cho con người?
 - A. Một hôm, lừa lấy được bộ lông sư tử do thợ săn quăng ra ngoài để phơi.
 - B. Khi nó đến gần thì tất cả, người cũng như thú, đều bỏ chạy ...
 - C. “Cái mã bễ ngoài có thể che mắt được người đời, còn lời nói sẽ bộc lộ kẻ ngốc.”.
 - D. Ngay sau đó, cáo chạy lại bảo với nó rằng: “A, ta nhận ra nhà ngươi!”.
4. Câu nào sau đây có chứa từ Hán Việt?
 - A. ... Trong ngày hôm ấy, nó là một chú lừa đầy kiêu hãnh.
 - B. Khi nó đến gần thì tất cả, người cũng như thú, đều bỏ chạy ...
 - C. Nó khoác vào và tiến về làng.
 - D. “A, ta nhận ra nhà ngươi!”.

5. Câu nào nêu đúng nội dung của văn bản *Lừa dối lối sư tử*?

- A. Nhân vật “tôi” kể về chuyện con lừa dối lối sư tử.
- B. Ai đó kể chuyện về con lừa dối lối sư tử.
- C. Con lừa kể về chuyện mình đã mượn lối sư tử.
- D. Con cáo kể chuyện về con lừa dối lối sư tử.

6. Phương án nào nêu đúng ý nghĩa (bài học) rút ra được từ câu chuyện trên?

- A. Cáo luôn luôn là con vật tinh khôn, cần cảnh giác với nó
- B. Nên làm bạn thân với mọi người để tránh tai hoạ
- C. Cần tránh xa những con vật hung dữ như sư tử
- D. Mượn danh tiếng của người khác sẽ chuốc vạ vào thân

b) Đọc đoạn trích sau và chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 7 đến câu 9):

Tôi muốn bắt đầu từ việc các bạn cần có trách nhiệm với chính bản thân mình.

Mỗi người trong các bạn đều giỏi một việc gì đó. Mỗi người trong các bạn đều có một cái gì đó để giới thiệu với xã hội. Và trách nhiệm của các bạn đối với bản thân là phát hiện ra cái đó. Đây chính là cơ hội mà nền giáo dục có thể cung cấp cho các bạn.

Các bạn có thể là một tác giả có tài – thậm chí tài đến mức có thể viết được sách hay báo – nhưng có thể các bạn không biết điều đó cho đến khi các bạn viết bài luận cho môn Tiếng Anh. Các bạn có thể là một nhà cải cách hay phát minh có tài – thậm chí tài đến mức có thể khám phá ra một loại iPhone mới hay thuốc chữa bệnh hoặc thuốc kháng sinh mới – nhưng trước khi làm dự án cho môn khoa học, có thể các bạn không biết điều đó. Các bạn có thể trở thành thị trưởng hoặc thượng nghị sĩ – nhưng trước khi tham gia ban lãnh đạo hội học sinh hay nhóm thảo luận, có thể các bạn không biết điều đó.

Dù bạn muốn làm gì với cuộc đời mình thì tôi cũng cam đoan rằng bạn phải học rồi mới làm được. Bạn muốn trở thành bác sĩ, giáo viên hay sĩ quan cảnh sát? Bạn muốn trở thành hộ lí hay kiến trúc sư, luật sư hay quân nhân? Dù nghề nghiệp nào thì bạn cũng sẽ cần một nền học vấn tốt. Bạn không thể bỏ học giữa chừng rồi nhảy ngay vào một công việc tốt được. Bạn phải làm việc, phải rèn luyện và phải học thì mới có công việc tốt được.

Và đây không chỉ là điều quan trọng đối với cuộc đời của các bạn, đối với tương lai của các bạn. Kết quả học tập của các bạn quyết định chính tương lai của đất nước này.

(Trích bài phát biểu của Tổng thống Mỹ Ba-rách Ô-ba-ma (Barack Obama) với các học sinh Trường Guếch-phiu (Wakefield), A-linh-tơn (Arlington), bang Vơ-gi-ni-a (Virginia) năm học 2009 – 2010;
PHẠM NGUYỄN TRƯỜNG dịch, vanchuongviet.org)

7. Phương án nào nêu đúng căn cứ chủ yếu để xác định đoạn trích trên là văn bản nghị luận?

- A. Nêu lí lẽ nhằm thuyết phục học sinh cần có trách nhiệm với chính mình
- B. Nêu lên các ví dụ về sự đam mê học tập, có chí tiến thủ làm những việc lớn
- C. Nêu lên tầm quan trọng của việc xác định ngành nghề trong tương lai
- D. Nêu lên ý nghĩa của các phương pháp học tập giúp học sinh học giỏi hơn

8. Trong các câu sau, câu nào nêu lí lẽ?

- A. Các bạn có thể là một tác giả có tài – thậm chí tài đến mức có thể viết được sách hay báo ...
- B. Dù bạn muốn làm gì với cuộc đời mình thì tôi cũng cam đoan rằng bạn phải học rồi mới làm được.
- C. Các bạn có thể là một nhà cải cách hay phát minh có tài – thậm chí tài đến mức có thể khám phá ra một loại iPhone mới ...
- D. Các bạn có thể trở thành thị trưởng hoặc thượng nghị sĩ ...

9. Câu nào thể hiện rõ lời khuyên của Tổng thống Ô-ba-ma đối với học sinh?

- A. Mỗi người trong các bạn đều giỏi một việc gì đó.
- B. Đây chính là cơ hội mà nền giáo dục có thể cung cấp cho các bạn.
- C. Bạn phải làm việc, phải rèn luyện và phải học thì mới có công việc tốt được.
- D. Các bạn có thể trở thành thị trưởng hoặc thượng nghị sĩ ...

10. Tại sao có thể nói: “Kết quả học tập của các bạn quyết định chính tương lai của đất nước này.”? Viết vào vở câu trả lời ngắn gọn của em.

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn:

Đề 1. Em hãy nêu suy nghĩ, cảm xúc và lí do yêu thích của bản thân đối với một bài thơ đã học ở sách *Ngữ văn 7*, tập hai.

Đề 2. Có ý kiến cho rằng ăn mặc, sinh hoạt hằng ngày giản dị là biểu hiện của lối sống lạc hậu, quê mùa. Em có tán thành suy nghĩ này không? Hãy nêu ý kiến của mình và đưa ra các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến ấy.

SỔ TAY HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE

CÁCH ĐỌC

1. Đọc hiểu văn bản truyện

Khi đọc văn bản *truyện*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

ĐỌC TRUYỆN NÓI CHUNG

- Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, đề tài, bối cảnh, nhân vật, cốt truyện, các chi tiết tiêu biểu và mối quan hệ của các yếu tố đó trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp của văn bản, tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ của văn bản.
- Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.
- Huy động được những trải nghiệm trong cuộc sống để hiểu thêm về nhân vật, sự kiện trong tác phẩm văn học.

Ngoài ra, các em cần chú ý thêm một số yêu cầu riêng do đặc điểm mỗi thể loại:

Tiểu thuyết và truyện ngắn	• Cốt truyện (Số lượng nhân vật, sự kiện có phức tạp không? Kết cấu đơn giản hay nhiều tầng, nhiều tuyến?...). • Nghệ thuật tự sự, miêu tả (chọn lọc chi tiết, sự kiện, nhân vật, sử dụng ngôi kể, cách kể, lời văn,...). • Tác dụng của việc thay đổi ngôi kể (nếu có) trong truyện.
Truyện khoa học viễn tưởng	• Đề tài của truyện: Viết về ai, về lĩnh vực nào? • Những chi tiết thể hiện trí tưởng tượng kì lạ về một tương lai rất xa so với thời điểm tác phẩm ra đời. • Những yếu tố cho thấy người viết có những hiểu biết và dựa vào những thành tựu của khoa học, không có yếu tố thần kì, siêu nhiên như truyện truyền thuyết, cổ tích.
Truyện ngụ ngôn	• Truyện kể bằng văn xuôi hay văn vần. • Nhân vật trong truyện (loài vật, đồ vật, cây cỏ hay con người). • Bài học về cuộc sống của con người được gửi gắm trong truyện.

2. Đọc hiểu tục ngữ

Khi đọc *tục ngữ*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

- Nhận biết được đặc điểm nội dung (đề tài, mục đích, ý nghĩa,...); hình thức (số lượng tiếng, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...) của *tục ngữ* và tác dụng của các yếu tố đó.
- Tìm hiểu các từ ngữ khó (nghĩa đen, nghĩa bóng); từ đó, hiểu nội dung, ý nghĩa chung của câu *tục ngữ*.
- Phân biệt được *tục ngữ* với thành ngữ và ca dao.

3. Đọc hiểu văn bản thơ

Khi đọc văn bản *thơ*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

ĐỌC
THƠ
NÓI
CHUNG

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức nổi bật của bài thơ (nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần và nhịp, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ,...).
- Hiểu được bài thơ là lời của ai, nói về điều gì, nói bằng cách nào; cách nói ấy có gì độc đáo, đáng nhớ.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà người viết muốn gửi gắm trong văn bản.
- Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết và những tác động của chúng đến suy nghĩ, tình cảm của người đọc.

Ngoài ra, các em cần chú ý thêm một số yêu cầu riêng:

THƠ BỐN CHỮ, NĂM CHỮ	• Số khổ của bài thơ; vần, nhịp của thơ bốn chữ, năm chữ. • Những từ ngữ, biện pháp nghệ thuật đặc sắc và tác dụng của chúng.
THƠ TỰ DO	• Số dòng, số tiếng, vần, nhịp điệu,... • Sự độc đáo của ngôn từ, hình ảnh thơ,...

4. Đọc hiểu văn bản tùy bút và tản văn

Ngoài những yêu cầu đọc kí nói chung (đã học ở lớp 6), khi đọc văn bản *tùy bút* và *tản văn*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

TUỖY BÚT	• Nhận biết được những cảm xúc, suy tư và nhận xét, đánh giá của người viết về con người và sự việc cụ thể trong bài tùy bút. • Nhận biết được hình ảnh và chất thơ trong bài tùy bút.
TẢN VĂN	• Nhận biết đặc điểm ngắn gọn, hàm súc, rất linh hoạt trong việc sử dụng các phương thức biểu đạt của thể tản văn. • Hiểu được ý nghĩa xã hội của các hiện tượng trong văn bản và sự bộc lộ trực tiếp tình cảm, ý nghĩ của người viết.

5. Đọc hiểu văn bản nghị luận

Khi đọc văn bản *nghị luận*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

- Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.
- Xác định được mục đích và nội dung chính của văn bản; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.
- Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống (nghị luận xã hội) và nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (nghị luận văn học).

6. Đọc hiểu văn bản thông tin

Khi đọc văn bản *thông tin*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

- Nhận biết được thông tin cơ bản và vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản đó.
- Nhận biết được dạng văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.
- Nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong văn bản thông tin.
- Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản.

CÁCH VIẾT

Để rèn luyện kĩ năng viết có hiệu quả ở lớp 7, các em cần chú ý các yêu cầu sau:

Nội dung	Yêu cầu
Quy trình	Bảo đảm các bước: • Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu). • Tìm ý và lập dàn ý. • Viết bài. • Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Thực hành viết

- Viết được bài văn kể về sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.
- Viết được bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc. Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ.
- Bước đầu biết viết bài văn nghị luận bàn về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng. Bước đầu biết viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.
- Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh về một quy tắc, luật lệ trong hoạt động hay trò chơi. Viết được bản tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.
- Biết tóm tắt một văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài, đảm bảo được nội dung chính của văn bản.

CÁCH NÓI VÀ NGHE

Để có kĩ năng nói và nghe thành thạo ở lớp 7, các em cần chú ý các yêu cầu sau:

Nội dung	Yêu cầu
Quy trình	Bảo đảm các bước: • Chuẩn bị trước khi nói (xác định mục đích, đối tượng, nội dung chính). • Tìm ý và lập dàn ý cho bài nói (dựa vào nội dung phần <i>Viết</i>). • Thực hành nói và nghe (chú ý dùng ngôn ngữ nói). • Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.
Thực hành nói và nghe	• Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết trả lời câu hỏi và bảo vệ ý kiến của mình. • Biết kể lại một truyện ngụ ngôn. Biết sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe. • Giải thích được quy tắc, luật lệ trong một hoạt động hay trò chơi. • Tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. • Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. • Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.

BẢNG TRA CỨU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
bài học	3, 4, 5, 6,...	ngữ pháp	50
bài văn	3, 13, 14, 36,...	nhân hoá	13, 19, 20, 34
biểu cảm	3, 25, 53, 67,...	nhân vật	3, 4, 5, 10,...
bối cảnh	4, 5, 7, 20,...	nói giảm – nói tránh	3, 4, 10
cái “tôi”	53	nói quá	3, 9, 10, 19,...
chất trữ tình	53	Phạm Văn Đồng	36, 37, 40, 42,...
chủ đề	3, 5, 10, 19,...	phương tiện giao tiếp	75
cốt truyện	3, 15, 101	phi ngôn ngữ	
cước chú	75, 77, 78, 79,...	quan điểm	36
dân gian	3, 16, 18, 44,...	so sánh	11, 19, 20, 34,...
dẫn chứng	31, 36, 39, 40	sự kiện	13, 15, 43, 52,...
dấu chấm lửng	20, 21, 22, 26	sự vật	3, 13, 18, 20,...
diễn biến	15, 50, 51, 88,...	sự việc	6, 7, 18, 53,...
diễn đạt	4, 14, 16, 20,...	Ta-go	23, 29, 31
đặc điểm	3, 4, 13, 14,...	tài liệu tham khảo	75, 79, 85, 86,...
Đặng Thai Mai	50	tản văn	53, 58, 61, 67,...
đề tài	3, 4, 8, 11,...	thành ngữ	3, 5, 7, 84,...
Đỗ Phấn	73	Thép Mới	54, 62, 63
Ê-dốp	10, 11, 98	thơ	4, 11, 20, 21,...
giải thích	26, 32, 39, 45,...	thuật ngữ	75, 76, 82, 94
hiện tượng	3, 6, 12, 41,...	Trần Cư	63
hình tượng	50, 51, 61	truyện ngụ ngôn	3, 4, 5, 6,...
hoàn cảnh	6, 14, 16, 20,...	tục ngữ	3, 7, 8, 9,...
Hoàng Trung Thông	21, 26, 28, 29,...	tuỳ bút	53, 54, 57, 62,...
Hồ Chí Minh	26, 36, 37, 38,...	tư liệu	19, 38, 46, 103
Huỳnh Như Phương	58, 67, 69, 70	từ Hán Việt	53, 62, 63, 98
kí	53, 96, 102	tự sự	25, 51, 53, 61,...
lí lẽ	31, 32, 36, 38,...	Uông Ngọc Dậu	43
liên kết	36, 42, 43, 52	văn bản nghị luận	43, 51, 52, 95,...
Lò Cao Nhum	33	văn bản thông tin	75, 76, 94, 95,...
mạch lạc	15, 36, 37, 42,...	văn bản tường trình	75, 76, 89
miêu tả	3, 23, 25, 26,...	văn vắn	3, 101
nghị luận	25, 36, 39, 42,...	văn xuôi	3, 11, 53, 101
nghị luận xã hội	36, 37, 43, 96,...	ý kiến	6, 14, 16, 18,...
Nguyễn Khoa Điềm	21, 25, 26, 27,...	ý nghĩa	3, 5, 6, 7,...
ngữ cảnh	20, 21, 25	yêu cầu	3, 13, 14, 17,...

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
A-linh-ton	Arlington	100
An-ba-ni	Albani	10
Ba-rách Ô-ba-ma	Barack Obama	100
Brét-bơ-ry	Bradbury	26
Brên-flai	Brainflight	92
Cam-pu-chia	Cambodia	63, 77
Đa-ni-en Ru-xen	Daniel Roussel	68
Ê-dốp	Aesop	10, 11, 98
Giơ-ne-vơ	Genève	58
Guéch-phiu	Wakefield	100
Guýt-xta-vơ Huê	Gustave Hue	50
I-ta-li-a	Italia	10
Lốt An-giơ-lét	Los Angeles	92
Mô-lô-tô-va	Molotova	59
Niu Oóc	New York	92
Ra-bin-đra-nát Ta-go	Rabindranath Tagore	23
Siu-pơ Mác-lép	Super Maglev	93
Vơ-gi-ni-a	Virginia	100
Xu-khôm-lin-xki	Sukhomlynsky	68

BẢNG TRA CỬU YẾU TỔ HÁN VIỆT THÔNG DỤNG

Thứ tự	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ chứa yếu tố Hán Việt(*)
1	<i>an</i>	10	– yên tĩnh, yên lành, yên ổn – làm cho yên – sắp đặt	– <i>an</i> hưởng, <i>an</i> Khang, <i>an</i> nhàn, <i>an</i> ninh, <i>an</i> phận, <i>an</i> tâm, <i>an</i> toàn; bình <i>an</i> ,... – <i>an</i> dân, <i>an</i> uỷ (<i>an</i> ủi) – <i>an</i> bài
2	<i>anh</i>	4, 9	có tài xuất chúng	<i>anh</i> dũng, <i>anh</i> hùng, <i>anh</i> hùng ca, <i>anh</i> kiệt, <i>anh</i> minh, <i>anh</i> tài, <i>anh</i> thư,...
3	<i>bác</i>	5	rộng	<i>bác</i> ái, <i>bác</i> học, uyên <i>bác</i> ,...
4	<i>bí</i>	5	kín, riêng, không công khai	<i>bí</i> ẩn, <i>bí</i> danh, <i>bí</i> hiểm, <i>bí</i> mật, <i>bí</i> quyết, <i>bí</i> truyền,...
5	<i>bội</i>	1	phản lại	<i>bội</i> bạc, <i>bội</i> nghĩa, <i>bội</i> tín, <i>bội</i> ước, phản <i>bội</i> ,...
6	<i>cảnh</i>	3	– canh phòng – làm người khác chú ý, đề phòng	– <i>cảnh</i> binh, <i>cảnh</i> giới, <i>cảnh</i> sát, <i>cảnh</i> vệ,... – <i>cảnh</i> báo, <i>cảnh</i> cáo, <i>cảnh</i> giác, <i>cảnh</i> tỉnh,...
7	<i>cầu</i>	Mở đầu, 1, 2,...	– xin, đề nghị, mong muốn, theo đuổi – hỏi	– <i>cầu</i> an, <i>cầu</i> cứu, <i>cầu</i> danh, <i>cầu</i> hoà, <i>cầu</i> khẩn, <i>cầu</i> tài, <i>cầu</i> tự, <i>cầu</i> viện, yêu <i>cầu</i> ,... – trung <i>cầu</i>
8	<i>chân</i>	8	thật	<i>chân</i> chất, <i>chân</i> chính, <i>chân</i> dung, <i>chân</i> lí, <i>chân</i> thành, <i>chân</i> thực, <i>chân</i> tình, <i>chân</i> tướng, <i>chân</i> xác,...
9	<i>cường</i>	5	mạnh	<i>cường</i> độ, <i>cường</i> hào, <i>cường</i> kích, <i>cường</i> quốc, <i>cường</i> quyền, <i>cường</i> thịnh, <i>cường</i> tráng, hùng <i>cường</i> , tự <i>cường</i> ,...

(*) Bao gồm các từ có trong sách giáo khoa và một số từ thông dụng ở ngoài sách giáo khoa chứa yếu tố được giải thích.

10	<i>dị</i>	1	khác, không bình thường	<i>dị bản, dị dạng, dị đoan, dị nhân, dị thường, kì hình dị tướng, dị vật,...</i>
11	<i>dững</i>	4	mạnh mẽ, gan dạ hơn hẳn bình thường	<i>dững cảm, dững khí, dững mãnh, dững sĩ, dững tướng, anh dững, trung dững,...</i>
12	<i>đa</i>	1	nhiều	<i>đa âm, đa bào, đa cảm, đa cực, đa dạng, đa diện, đa giác, đa khoa, đa mưu, đa nghi, đa ngôn, đa số, đa sự, đa tạ,...</i>
13	<i>đơn</i>	3	– một, lẻ loi – bản kê, ghi chép điều gì đó – bản nêu yêu cầu, kiến nghị về việc gì đó	– đơn âm, đơn bào, đơn ca, đơn chất, đơn cử, đơn điệu, đơn độc, đơn phương, đơn thuần, đơn tiết, đơn tính,... – thực đơn, hoá đơn – đơn từ, đệ đơn, đầu đơn
14	<i>gia</i>	1	– nhà – người (gắn với nghề nghiệp hoặc chuyên môn nhất định)	– gia cảnh, gia bảo, gia cầm, gia chánh, gia chủ, gia đình, gia giáo, gia nhân, gia sản, gia súc, gia sư, gia tài, gia thế,... – nông gia, thương gia, chuyên gia, đại gia, luật gia, sử gia, phi hành gia,...
15	<i>giai</i>	5	tốt đẹp	<i>giai âm, giai điệu, giai nhân, giai phẩm, giai thoại,...</i>
16	<i>gian</i>	1	– dối trá, lừa lọc – kẻ dối trá, lừa lọc	– gian ác, gian giáo, gian hiểm, gian hùng, gian lận, gian manh, gian phi, gian tà, gian tặc, gian thần, gian thương,... – trừ gian

17	<i>giáo</i>	Mở đầu, 4, 8,...	– dạy, chỉ bảo – đạo, tôn giáo	– giáo án, giáo cụ, giáo dục, giáo dưỡng, giáo huấn, giáo khoa, giáo sinh, giáo sư, giáo trình, giáo viên, giáo vụ,... – giáo chủ, giáo dân, giáo đồ, giáo hoàng, giáo hội, tôn giáo, truyền giáo,...
18	<i>hành</i>	Mở đầu, 1, 2,...	– đi – truyền, lưu thông, cho lưu thông – làm thực tế	– hành binh, hành khách, hành khúc, hành quân,... – ấn hành, phát hành, ban hành, vận hành,... – hành đạo, hành động, hành lễ, hành sự, hành xử, thực hành,...
19	<i>hoàn</i>	8, 9	– đầy đủ, trọn vẹn – xong, hết	– hoàn bị, hoàn bích, hoàn chỉnh, hoàn hảo, hoàn mỹ, hoàn thiện, hoàn toàn,... – hoàn thành
20	<i>hồi</i>	9	– về, trở lại – đáp lại, trả lời – nhớ lại, nghĩ lại – phần của cuốn truyện, vở kịch	– hồi hương, hồi môn; khứ hồi, thu hồi, mã hồi, phục hồi, triệu hồi,... – hồi âm, phản hồi,... – hồi kí, hồi tâm, hồi tưởng, hồi ức,... – chương hồi, hạ hồi phân giải
21	<i>hữu</i>	10	có	<i>hữu hạn, hữu hiệu, hữu hình, hữu ích, hân hữu, sở hữu, tư hữu,...</i>
22	<i>khán</i>	5	xem	<i>khán đài, khán giả, khán phòng,...</i>
23	<i>kháng</i>	Mở đầu, 9	chống lại	<i>kháng án, kháng áp, kháng biện, kháng cáo, kháng chiến, kháng cự, kháng nghị, kháng sinh, kháng thể, phản kháng,...</i>
24	<i>khiêm</i>	8	không kiêu ngạo; nhún nhường	<i>khiêm nhã, khiêm nhường, khiêm tốn, khiêm từ, khiêm xưng,...</i>

25	<i>khởi</i>	3	bắt đầu một hoạt động, dấy lên	<i>khởi binh, khởi chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi động, khởi hành, khởi nghĩa, khởi ngữ,...</i>
26	<i>liên</i>	Mở đầu, 3, 9	nối liền, hợp lại với nhau	<i>liên bang, liên danh, liên doanh, liên đoàn, liên hiệp, liên kết, liên lạc, liên minh, giao liên,...</i>
27	<i>minh</i>	5	– sáng – rõ ràng	– <i>minh mẫn, minh tinh, minh triết, anh minh, hiền minh,...</i> – <i>minh bạch, minh chứng, minh định, minh họa, minh xác,...</i>
28	<i>ngữ</i>	Mở đầu, 8	– lời, tiếng nói – đơn vị ngữ pháp thuộc câu	– <i>ngữ âm, ngữ cảnh, ngữ điệu, ngữ hệ, ngữ liệu, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ văn,...</i> – <i>chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ, vị ngữ,...</i>
29	<i>nhân</i>	Mở đầu, 4	người	<i>nhân bản, nhân cách, nhân chủng, nhân dân, nhân duyên, nhân đạo, nhân loại, nhân lực, nhân phẩm, nhân văn,...</i>
30	<i>nhi</i>	8	trẻ em	<i>nhi đồng, nhi khoa, nhi nữ, hài nhi, thiếu nhi,...</i>
31	<i>nông</i>	4, 9	– nghề làm ruộng – người làm ruộng	– <i>nông cụ, nông dân, nông gia, nông giang, nông hội, nông nghiệp, nông nô, nông sản, nông thôn, nông trang,...</i> – <i>cổ nông, bần nông, phú nông, trung nông,...</i>
32	<i>phức</i>	8	kép, không đơn nhất	<i>phức điệu, phức hệ, phức hợp, phức tạp, phức thể,...</i>
33	<i>tác</i>	Mở đầu, 4	làm, tạo ra	<i>tác động, tác gia, tác giả, tác hại, tác nghiệp, tác nhân, tác oai, tác quái (tác phúc), tác phẩm; canh tác, chế tác, sáng tác,...</i>
34	<i>tham</i>	Mở đầu, 10	– dự vào, nhập vào – xem, nghiên cứu	– <i>tham biện, tham chiến, tham chính, tham dự, tham gia, tham luận, tham mưu,...</i> – <i>tham khảo, tham quan,...</i>

35	<i>thám</i>	3	trình sát, khám phá, dò xét	<i>thám báo, thám hiểm, thám không, thám sát, thám thính, thám tử, do thám, mật thám, trình thám,...</i>
36	<i>thanh</i>	8	– trong sạch, thuần khiết – lạng lẽ, yên ổn – lịch sự, xinh đẹp – hết sạch, triệt để	– <i>thanh bạch, thanh cao, thanh đạm, thanh khiết, thanh quan, thanh tao, thanh tâm, thanh tân,...</i> – <i>thanh bình</i> – <i>thanh lịch, thanh nhã, thanh tú,...</i> – <i>thanh lí, thanh toán,...</i>
37	<i>thâm</i>	8	sâu	<i>thâm canh, thâm căn cố đế, thâm cung, thâm hiểm, thâm nhập, thâm nho, thâm tâm, thâm thù, thâm tình, uyên thâm,...</i>
38	<i>thất</i>	1	mất, không đạt được	<i>thất cách, thất đức, thất hiệu, thất học, thất hứa, thất lạc, thất lễ, thất nghiệp, thất sách, thất sắc, thất thu, thất vọng,...</i>
39	<i>thị</i>	4	– nhìn, trông coi – coi	– <i>thị giác, thị lực, thị năng, thị sát, cận thị, giám thị, loạn thị, mục sở thị, viễn thị,...</i> – <i>khinh thị, miệt thị, trọng thị</i>
40	<i>thị</i>	10	– chợ – phố xá, nơi tập trung đông dân cư	– <i>thị trường, siêu thị, nhất cận thị nhị cận giang,...</i> – <i>thị dân, thị đội, thị thành, thị trấn, thị tứ, thị xã, đô thị,...</i>
41	<i>thính</i>	5	nghe	<i>thính giả, thính giác, thính lực, thính phòng; dự thính, thám thính,...</i>
42	<i>thủy</i>	3, 10	nước	<i>thủy canh, thủy châm, thủy chiến, thủy công, thủy cung, thủy đội, thủy lợi, thủy lực, thủy nông, thủy quân, thủy sản, thủy thần, thủy thủ, thủy triều,...</i>
43	<i>tiền</i>	3	trước	<i>tiền án, tiền bối, tiền duyên, tiền đạo, tiền đề, tiền định, tiền đồ, tiền đồn, tiền lệ, tiền nhân, tiền sử, tiền sự, tiền thân, tiền tổ,...</i>

44	<i>tiểu</i>	Mở đầu, 1, 7	nhỏ, bé	<i>tiểu ban, tiểu cầu, tiểu chủ, tiểu dẫn, tiểu đệ, tiểu đoàn, tiểu đội, tiểu đồng, tiểu học, tiểu kết, tiểu liên,...</i>
45	<i>tốc</i>	3	nhanh chóng, tốc độ	<i>tốc chiến, tốc độ, tốc hành, tốc kí; cấp tốc, gia tốc, hoả tốc, siêu tốc, thần tốc,...</i>
46	<i>tràng</i>	1, 9	dài	<i>tràng giang đại hải, tràng kỉ,...</i>
47	<i>tuyệt</i>	3	– dứt, dứt, hết – ở mức độ cao nhất	– <i>tuyệt chủng, tuyệt diệt, tuyệt giao, tuyệt thực, tuyệt tình, tuyệt vọng, đoạn tuyệt,...</i> – <i>tuyệt diệu, tuyệt đỉnh, tuyệt đối, tuyệt hảo, tuyệt mỹ,...</i>
48	<i>tư</i>	8	nghĩ, suy nghĩ	<i>tư biện, tư duy, tư lự, tư tưởng, suy tư, tâm tư, trầm tư, vô tư,...</i>
49	<i>vệ</i>	8	giữ, giữ gìn	<i>vệ binh, vệ quốc, vệ sĩ, vệ sinh, bảo vệ, cảnh vệ, cận vệ, tiền vệ,...</i>
50	<i>vĩ</i>	Mở đầu, 8	to, lớn	<i>vĩ đại, vĩ mô, vĩ nhân, hùng vĩ, kì vĩ,...</i>

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách

Bài	Nội dung	Trang
6. Truyện ngụ ngôn và tục ngữ	• Yêu cầu cần đạt	3
	• Kiến thức ngữ văn	3
	• Đọc hiểu văn bản	4
	– <i>Êch ngồi đáy giếng</i>	4
	– <i>Đeo cày giữa đường</i>	6
	– <i>Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (1)</i>	7
	• Thực hành tiếng Việt	9
	• Thực hành đọc hiểu	10
	– <i>Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân (Ê-dốp)</i>	10
	– <i>Tục ngữ về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội (2)</i>	12
	• Viết: Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật	13
	• Nói và nghe: Kể lại một truyện ngụ ngôn	15
	• Tự đánh giá	17
	– <i>Thầy bói xem voi</i>	17
	– <i>Tục ngữ</i>	18
	• Hướng dẫn tự học	19
7. Thơ	• Yêu cầu cần đạt	20
	• Kiến thức ngữ văn	20
	• Đọc hiểu văn bản	21
	– <i>Những cánh bướm</i> (Hoàng Trung Thông)	21
	– <i>Mây và sóng</i> (Ta-go)	23
	• Thực hành tiếng Việt	25
	• Thực hành đọc hiểu	26
	<i>Mẹ và quả</i> (Nguyễn Khoa Điềm)	26
	• Viết: Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ	28
	• Nói và nghe: Trao đổi về một vấn đề	31
	• Tự đánh giá	33
	<i>Rồi ngày mai con đi</i> (Lò Cao Nhum)	33
	• Hướng dẫn tự học	35

8. Nghị luận xã hội	• Yêu cầu cần đạt	36
	• Kiến thức ngữ văn	36
	• Đọc hiểu văn bản	37
	– <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> (Hồ Chí Minh)	37
	– <i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i> (Phạm Văn Đồng)	40
	• Thực hành tiếng Việt	42
	• Thực hành đọc hiểu	43
	<i>Tượng đài vĩ đại nhất</i> (Uông Ngọc Dậu)	43
	• Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống	46
	• Nói và nghe: Thảo luận nhóm về một vấn đề trong đời sống	48
	• Tự đánh giá	49
	<i>Sự giàu đẹp của tiếng Việt</i> (Đặng Thai Mai)	49
	• Hướng dẫn tự học	52
9. Tùy bút và tản văn	• Yêu cầu cần đạt	53
	• Kiến thức ngữ văn	53
	• Đọc hiểu văn bản	54
	– <i>Cây tre Việt Nam</i> (Thép Mới)	54
	– <i>Người ngồi đợi trước hiên nhà</i> (Huỳnh Như Phương)	58
	• Thực hành tiếng Việt	62
	• Thực hành đọc hiểu	63
	<i>Trưa tha hương</i> (Trần Cư)	63
	• Viết: Viết bài văn biểu cảm về một con người hoặc sự việc	67
	• Nói và nghe: Trao đổi về một vấn đề	70
	• Tự đánh giá	71
	<i>Tiếng chim trong thành phố</i> (Đỗ Phấn)	71
	• Hướng dẫn tự học	74

10. Văn bản thông tin	• Yêu cầu cần đạt	75
	• Kiến thức ngữ văn	75
	• Đọc hiểu văn bản	76
	– <i>Ghe xuống Nam Bộ</i> (Theo Minh Nguyen)	76
	– <i>Tổng kiểm soát phương tiện giao thông</i> (Theo infographics.vn)	80
	• Thực hành tiếng Việt	82
	• Thực hành đọc hiểu	83
	<i>Phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày xưa</i> (Theo Trần Bình)	83
	• Viết	86
	– Tóm tắt văn bản theo yêu cầu khác nhau về độ dài	86
	– Viết bản tường trình	88
	• Nói và nghe: Nghe và tóm tắt ý chính của bài nói	90
	• Tự đánh giá	91
	<i>Một số phương tiện giao thông của tương lai</i> (Theo Văn Biên – Dân Việt)	91
	• Hướng dẫn tự học	94
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II		95
Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe		101
Bảng tra cứu từ ngữ		105
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		106
Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng		107

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 301 303 – 39 381 382 – Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn
Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập
LÊ THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN PHƯỚC BẢO KHÔI
NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ

Trình bày bìa:

TRẦN TIỂU LÂM

Thiết kế sách:

VŨ HOÀNG VŨ – TRẦN QUANG ANH

Minh họa:

ĐỖ ĐÌNH TÂN

Sửa bản in:

NGUYỄN KIM THOA – ĐÀO THỊ CẨM NHUNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

*Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.*

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

NGŨ VĂN 7, tập hai

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 19 x 26.5cm, tại

Địa chỉ:

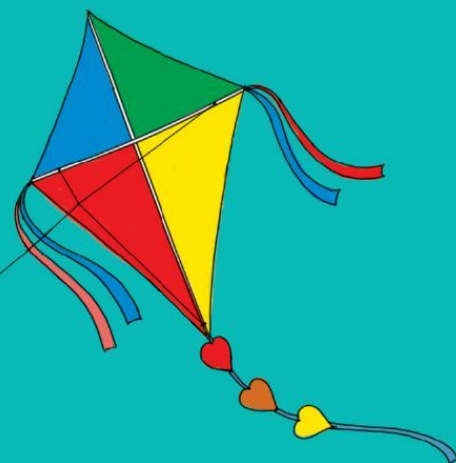
Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:/QĐ-..... ngày .../.../...

In xong và nộp lưu chiểu năm

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



ách giáo khoa *Ngữ văn 7* được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*. Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Mỗi bài học hướng dẫn các em đọc hiểu một số văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản; thực hành rèn luyện tiếng Việt; viết và thuyết trình, trao đổi về văn bản hoặc các vấn đề đặt ra trong văn bản. Sách không chỉ tập trung phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe; năng lực cảm thụ văn học; mà còn góp phần phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung cho các em để bồi dưỡng tâm hồn, hoàn thiện nhân cách và ứng dụng vào đời sống.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Ngữ văn ở cấp Trung học cơ sở.



SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

ISBN: 978-604-309-916-4



Giá: đ